

| BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)<br>(Kèm theo Công bố số.....CBGVL-SXD ngày...../7/2025 của Sở Xây dựng Khánh Hòa) |                 |                                                                             |         |                                 |                           |              |          |                      |                             |         |                                                                                                                                        |                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|---------------------------|--------------|----------|----------------------|-----------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                                                                                                                                                                                   | Nhóm vật liệu*  | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                | Đơn vị* | Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                  | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*(đồng)                                                                                    |                                                                                                           |
|                                                                                                                                                                                       |                 |                                                                             |         |                                 |                           |              |          |                      |                             |         | Các phường: Nha Trang; Nam Nha Trang; Bắc Nha Trang; Tây Nha Trang (trước đây thuộc tp. Nha Trang - tỉnh Khánh Hòa trước khi sáp nhập) | Các phường, xã (trước đây thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại - tỉnh Khánh Hòa trước khi sáp nhập) |
| [1]                                                                                                                                                                                   | [2]             | [3]                                                                         | [4]     | [5]                             | [6]                       | [7]          | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]    | [12]                                                                                                                                   | [13]                                                                                                      |
| A. VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN                                                                                                                                                            |                 |                                                                             |         |                                 |                           |              |          |                      |                             |         |                                                                                                                                        |                                                                                                           |
| A.1. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO                                                                                                                                             |                 |                                                                             |         |                                 |                           |              |          |                      |                             |         |                                                                                                                                        |                                                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                     | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | V-1 (7/0.425) - 0,6/1kV   | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 3,982                                                                                                                                  | 3,982                                                                                                     |
| 2                                                                                                                                                                                     | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | CV-1.5 (7/0.3) - 0,6/1kV  | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 5,482                                                                                                                                  | 5,482                                                                                                     |
| 3                                                                                                                                                                                     | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 8,945                                                                                                                                  | 8,945                                                                                                     |
| 4                                                                                                                                                                                     | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV   | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 13,545                                                                                                                                 | 13,545                                                                                                    |
| 5                                                                                                                                                                                     | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV   | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 19,882                                                                                                                                 | 19,882                                                                                                    |
| 6                                                                                                                                                                                     | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV  | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 32,936                                                                                                                                 | 32,936                                                                                                    |
| 7                                                                                                                                                                                     | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | CV-16 - 0,6/1kV           | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 50,155                                                                                                                                 | 50,155                                                                                                    |
| 8                                                                                                                                                                                     | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | CV-25 - 0,6/1kV           | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 79,100                                                                                                                                 | 79,100                                                                                                    |
| 9                                                                                                                                                                                     | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | CV-35 - 0,6/1kV           | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 109,455                                                                                                                                | 109,455                                                                                                   |
| 10                                                                                                                                                                                    | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | CV-50 - 0,6/1kV           | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 149,745                                                                                                                                | 149,745                                                                                                   |
| 11                                                                                                                                                                                    | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                   | CV-70 - 0,6/1kV           | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 213,627                                                                                                                                | 213,627                                                                                                   |

|    |                 |                                                                                                                                          |   |               |                                    |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|------------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 12 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-95 - 0,6/1kV                    | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 295,418   | 295,418   |
| 13 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-120 - 0,6/1kV                   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 384,764   | 384,764   |
| 14 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-150 - 0,6/1kV                   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 459,891   | 459,891   |
| 15 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-185 - 0,6/1kV                   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 574,218   | 574,218   |
| 16 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-240 - 0,6/1kV                   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 752,418   | 752,418   |
| 17 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-300 - 0,6/1kV                   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 943,755   | 943,755   |
| 18 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-400 - 0,6/1kV                   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1,203,755 | 1,203,755 |
| 19 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V    | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 17,718    | 17,718    |
| 20 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V    | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 25,973    | 25,973    |
| 21 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V      | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 37,609    | 37,609    |
| 22 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V      | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 51,936    | 51,936    |
| 23 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V    | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 23,382    | 23,382    |
| 24 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V    | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 34,627    | 34,627    |
| 25 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V      | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 50,745    | 50,745    |
| 26 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V      | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 72,236    | 72,236    |
| 27 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935     | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 57,809    | 57,809    |
| 28 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935     | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 74,527    | 74,527    |
| 29 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935     | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 102,582   | 102,582   |
| 30 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935     | CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 144,973   | 144,973   |
| 31 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935     | CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 212,236   | 212,236   |

|    |                 |                                                                                                                                          |   |           |                                    |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 32 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 279,591   | 279,591   |
| 33 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 364,473   | 364,473   |
| 34 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 503,864   | 503,864   |
| 35 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 682,373   | 682,373   |
| 36 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 910,918   | 910,918   |
| 37 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1,077,782 | 1,077,782 |
| 38 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1,332,400 | 1,332,400 |
| 39 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1,722,845 | 1,722,845 |
| 40 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x10 (4x7/0.35) - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 89,745    | 89,745    |
| 41 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 115,218   | 115,218   |
| 42 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 173,927   | 173,927   |
| 43 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 252,827   | 252,827   |
| 44 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 376,709   | 376,709   |
| 45 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 505,564   | 505,564   |
| 46 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 680,482   | 680,482   |
| 47 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 953,709   | 953,709   |

|    |                 |                                                                                                                                                                             |   |           |                                                            |         |          |                  |                                |  |           |           |
|----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------|---------|----------|------------------|--------------------------------|--|-----------|-----------|
| 48 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/<br>DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột<br>đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép<br>bảo vệ, vỏ bọc PVC)                           | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x95 -<br>0.6/1kV                                 | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc<br>đến Khánh Hòa |  | 1,334,291 | 1,334,291 |
| 49 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/<br>DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột<br>đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép<br>bảo vệ, vỏ bọc PVC)                           | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x120 -<br>0.6/1kV                                | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc<br>đến Khánh Hòa |  | 1,729,109 | 1,729,109 |
| 50 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/<br>DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột<br>đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép<br>bảo vệ, vỏ bọc PVC)                           | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x150 -<br>0.6/1kV                                | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc<br>đến Khánh Hòa |  | 2,058,455 | 2,058,455 |
| 51 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/<br>DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột<br>đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép<br>bảo vệ, vỏ bọc PVC)                           | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x185 -<br>0.6/1kV                                | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc<br>đến Khánh Hòa |  | 2,550,082 | 2,550,082 |
| 52 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/<br>DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột<br>đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép<br>bảo vệ, vỏ bọc PVC)                           | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x240 -<br>0.6/1kV                                | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc<br>đến Khánh Hòa |  | 3,324,100 | 3,324,100 |
| 53 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/<br>DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha<br>+ 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện<br>XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc<br>PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-<br>3x4+1x2.5<br>(3x7/0.85+1x7/0.67) -<br>0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc<br>đến Khánh Hòa |  | 84,473    | 84,473    |
| 54 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/<br>DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha<br>+ 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện<br>XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc<br>PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x6+1x4<br>(3x7/1.04+1x7/0.85) -<br>0.6/1kV       | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc<br>đến Khánh Hòa |  | 108,355   | 108,355   |

|    |                 |                                                                                                                                                                |   |           |                                                  |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 55 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 159,600   | 159,600   |
| 56 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.35+1x7/1.35) - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 238,500   | 238,500   |
| 57 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV                     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 345,264   | 345,264   |
| 58 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV                     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 442,082   | 442,082   |
| 59 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV                     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 473,118   | 473,118   |
| 60 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x25 - 0.6/1kV                     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 605,955   | 605,955   |
| 61 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV                     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 638,491   | 638,491   |
| 62 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV                     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 843,864   | 843,864   |
| 63 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV                     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 884,455   | 884,455   |
| 64 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV                     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1,176,982 | 1,176,982 |
| 65 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV                     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1,246,836 | 1,246,836 |
| 66 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV                    | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1,547,027 | 1,547,027 |
| 67 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV                    | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1,634,582 | 1,634,582 |

|    |                 |                                                                                                                                                                |   |           |                               |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 68 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vç đến Khánh Hòa |  | 1,844,627 | 1,844,627 |
| 69 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vç đến Khánh Hòa |  | 1,932,491 | 1,932,491 |
| 70 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vç đến Khánh Hòa |  | 2,250,973 | 2,250,973 |

D  
TOÁN E1

|    |                 |                                                                                                                                                                |   |                  |                                |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------|--------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 71 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935        | CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 2,404,618 | 2,404,618 |
| 72 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935        | CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 3,011,564 | 3,011,564 |
| 73 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935        | CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 3,104,700 | 3,104,700 |
| 74 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935        | CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 3,230,664 | 3,230,664 |
| 75 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                             | m | TCVN 5064        | C 10                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 30,836    | 30,836    |
| 76 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                             | m | TCVN 5064        | C 16                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 48,564    | 48,564    |
| 77 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                             | m | TCVN 5064        | C 25                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 75,882    | 75,882    |
| 78 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                             | m | TCVN 5064        | C 35                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 106,482   | 106,482   |
| 79 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                             | m | TCVN 5064        | C 50                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 153,745   | 153,745   |
| 80 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                             | m | TCVN 5064        | C 70                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 212,691   | 212,691   |
| 81 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                             | m | TCVN 5064        | C 95                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 289,236   | 289,236   |
| 82 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                             | m | TCVN 5064        | C 120                          | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 371,391   | 371,391   |
| 83 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                                                                                     | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-16 - 0.6/1kV                | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 6,864     | 6,864     |
| 84 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.2                                                                                                     | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-25 - 0.6/1kV                | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 9,664     | 9,664     |
| 85 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.3                                                                                                     | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-35 - 0.6/1kV                | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 12,600    | 12,600    |
| 86 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.4                                                                                                     | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-50 - 0.6/1kV                | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 17,618    | 17,618    |
| 87 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.5                                                                                                     | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-70 - 0.6/1kV                | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 23,782    | 23,782    |
| 88 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.6                                                                                                     | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-95 - 0.6/1kV                | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 32,336    | 32,336    |
| 89 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.7                                                                                                     | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-120 - 0.6/1kV               | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 39,300    | 39,300    |
| 90 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.8                                                                                                     | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-150 - 0.6/1kV               | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 50,545    | 50,545    |
| 91 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.9                                                                                                     | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-185 - 0.6/1kV               | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 61,891    | 61,891    |
| 92 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.10                                                                                                    | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-240 - 0.6/1kV               | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 78,309    | 78,309    |
| 93 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.11                                                                                                    | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-300 - 0.6/1kV               | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 98,009    | 98,009    |
| 94 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.12                                                                                                    | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-400 - 0.6/1kV               | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 123,973   | 123,973   |

|                                                                               |                   |                                                                                      |   |                   |                             |                                       |          |                             |                             |  |         |         |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|--|---------|---------|
| 95                                                                            | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 10,973  | 10,973  |
| 96                                                                            | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 11,936  | 11,936  |
| 97                                                                            | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 15,618  | 15,618  |
| 98                                                                            | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 20,600  | 20,600  |
| 99                                                                            | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 26,309  | 26,309  |
| 100                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 38,409  | 38,409  |
| 101                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 49,555  | 49,555  |
| 102                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 63,864  | 63,864  |
| 103                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV      | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 80,591  | 80,591  |
| 104                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV      | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 97,182  | 97,182  |
| 105                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 29,555  | 29,555  |
| 106                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 39,600  | 39,600  |
| 107                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 50,745  | 50,745  |
| 108                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 68,855  | 68,855  |
| 109                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 94,327  | 94,327  |
| 110                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV       | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 124,473 | 124,473 |
| 111                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV      | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 157,609 | 157,609 |
| 112                                                                           | Dây và Cáp điện   | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV      | Daphaco                               | Việt Nam | Thanh toán trước            | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 190,145 | 190,145 |
| <b>A.2. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG</b> |                   |                                                                                      |   |                   |                             |                                       |          |                             |                             |  |         |         |
| 1                                                                             | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)                        | m | TCVN 6610-3       | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin          |  | 2,700   | 2,700   |

|    |                   |                                                                                 |   |                  |                                  |                                       |          |                             |                    |  |           |           |
|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---|------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|-----------|-----------|
| 2  | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)                   | m | TCVN 6610-3      | VC-1,00 (F1,13)-300/500 V        | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 4,470     | 4,470     |
| 3  | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 5,180     | 5,180     |
| 4  | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 7,310     | 7,310     |
| 5  | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV     | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 9,390     | 9,390     |
| 6  | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 13,370    | 13,370    |
| 7  | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 21,680    | 21,680    |
| 8  | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                         | m | TCVN 6610-5      | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 10,780    | 10,780    |
| 9  | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                         | m | TCVN 6610-5      | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 15,180    | 15,180    |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                         | m | TCVN 6610-5      | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 55,250    | 55,250    |
| 11 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV         | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 6,960     | 6,960     |
| 12 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-2,5 (7/0,57)-0,6/1 kV         | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 11,340    | 11,340    |
| 13 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-10 (7/0,55)-0,6/1 kV          | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 41,720    | 41,720    |
| 14 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-50-0,6/1 kV                   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 183,770   | 183,770   |
| 15 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-240-0,6/1 kV                  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 923,380   | 923,380   |
| 16 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-300-0,6/1 kV                  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1,158,200 | 1,158,200 |
| 17 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1      | CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV     | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 7,580     | 7,580     |
| 18 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1      | CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 9,730     | 9,730     |
| 19 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1      | CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 28,810    | 28,810    |
| 20 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1      | CVV-25 – 0,6/1 kV                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 103,550   | 103,550   |
| 21 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1      | CVV-50 – 0,6/1 kV                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 191,830   | 191,830   |
| 22 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1      | CVV-95 – 0,6/1 kV                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 374,630   | 374,630   |
| 23 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1      | CVV-150 – 0,6/1 kV               | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 579,530   | 579,530   |

[illegible]

|    |                   |                                                                                                                                     |   |             |                                    |                                       |          |                             |                    |  |           |           |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------|------------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|-----------|-----------|
| 46 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV           | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 392,580   | 392,580   |
| 47 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV           | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 697,850   | 697,850   |
| 48 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV           | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1,346,120 | 1,346,120 |
| 49 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV          | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1,775,460 | 1,775,460 |
| 50 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV               | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 142,010   | 142,010   |
| 51 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV               | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 237,990   | 237,990   |
| 52 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV               | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 425,670   | 425,670   |
| 53 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV              | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1,018,990 | 1,018,990 |
| 54 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/1,25) - 0,6/1 kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 73,140    | 73,140    |
| 55 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x1 (2x7/1,25) - 0,6/1 kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 128,090   | 128,090   |
| 56 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV           | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 444,590   | 444,590   |
| 57 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV          | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1,310,960 | 1,310,960 |
| 58 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV            | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 120,150   | 120,150   |
| 59 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV           | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 246,900   | 246,900   |
| 60 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV           | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 633,380   | 633,380   |
| 61 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV          | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 2,347,780 | 2,347,780 |
| 62 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 106,240   | 106,240   |

|    |                   |                                                                                                                                                                                              |   |                          |                                     |                                       |          |                             |                    |  |           |           |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|-----------|-----------|
| 63 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                        | m | TCVN 5935-1              | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV        | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 297,090   | 297,090   |
| 64 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                        | m | TCVN 5935-1              | CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 745,100   | 745,100   |
| 65 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                        | m | TCVN 5935-1              | CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 3,684,010 | 3,684,010 |
| 66 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)                                                                                                                                                             | m | TCVN - 5064              | C-10                                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 37,840    | 37,840    |
| 67 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)                                                                                                                                                             | m | TCVN - 5064              | C-50                                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 188,690   | 188,690   |
| 68 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                      | m | TCVN 5935-1              | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 62,150    | 62,150    |
| 69 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                      | m | TCVN 5935-1              | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV               | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 124,910   | 124,910   |
| 70 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                      | m | TCVN 5935-1              | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV               | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 336,160   | 336,160   |
| 71 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                             | m | TCVN 5935-1              | DVV/-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV     | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 22,970    | 22,970    |
| 72 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                             | m | TCVN 5935-1              | DVV/-2x2,5 (1x7/0,67) -0,6/1 kV     | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 124,190   | 124,190   |
| 73 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                             | m | TCVN 5935-1              | DVV/-2x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 355,580   | 355,580   |
| 74 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                             | m | TCVN 5935-1              | DVV/-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 436,900   | 436,900   |
| 75 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                     | m | TCVN 5935-1              | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 43,470    | 43,470    |
| 76 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                     | m | TCVN 5935-1              | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 121,870   | 121,870   |
| 77 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                     | m | TCVN 5935-1              | DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 385,610   | 385,610   |
| 78 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                                             | m | TCVN 5935-2              | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV            | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 434,700   | 434,700   |
| 79 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                                             | m | TCVN 5935-2              | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV           | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1,022,750 | 1,022,750 |
| 80 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV       | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1,085,930 | 1,085,930 |

|    |                   |                                                                                                                                                                                              |   |                          |                                |                                       |          |                             |                    |  |           |           |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|-----------|-----------|
| 81 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 5,513,150 | 5,513,150 |
| 82 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m | AS/NZS 5000.1            | AV-16-0,6/1 kV                 | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 8,870     | 8,870     |
| 83 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m | AS/NZS 5000.1            | AV-35-0,6/1 kV                 | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 16,260    | 16,260    |
| 84 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m | AS/NZS 5000.1            | AV-120-0,6/1 kV                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 50,740    | 50,740    |
| 85 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m | AS/NZS 5000.1            | AV-500-0,6/1 kV                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 201,670   | 201,670   |
| 86 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                                                                                     | m | TCVN 5064                | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)        | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 20,000    | 20,000    |

|    |                   |                                                                                              |      |                                                |                                               |                                             |          |                                |                    |  |           |           |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|--------------------------------|--------------------|--|-----------|-----------|
| 87 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                     | m    | TCVN 5064                                      | ACSR-95/16<br>(6/4,5+1/4,5)                   | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 38,760    | 38,760    |
| 88 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                     | m    | TCVN 5064                                      | ACSR-240/32<br>(24/3,6+7/2,4)                 | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 96,500    | 96,500    |
| 89 | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2<br>lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                   | m    | TCVN 6447/AS 3560                              | LV-ABC-2x50-0,6/1<br>kV                       | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 45,610    | 45,610    |
| 90 | Vật tư ngành điện | Ông luôn dây điện Cadivi                                                                     | ống  | BSEN 61386-21; BS4607;<br>TCVN 7417-21         | Ông luôn tròn F16 dài<br>2,9m                 | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 27,170    | 27,170    |
| 91 | Vật tư ngành điện | Ông luôn dây điện Cadivi                                                                     | ống  | BSEN 61386-21; BS4607;<br>TCVN 7417-21         | Ông luôn cứng F16-<br>1250N-CA16H dài<br>2,9m | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 31,530    | 31,530    |
| 92 | Vật tư ngành điện | Ông luôn dây điện Cadivi                                                                     | cuộn | BSEN 61386-22; BS4607;<br>TCVN 7417-22         | Ông luôn đàn hồi CAF-<br>16 dài 50m           | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 253,980   | 253,980   |
| 93 | Vật tư ngành điện | Ông luôn dây điện Cadivi                                                                     | cuộn | BSEN 61386-22; BS4607;<br>TCVN 7417-22         | Ông luôn đàn hồi CAF-<br>20 dài 50m           | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 352,730   | 352,730   |
| 94 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi -<br>0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-<br>PVC) | m    | TCVN 5935-1/IEC 60331-21,<br>5C 607 2-3 CAT C  | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                          | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 109,790   | 109,790   |
| 95 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi -<br>0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-<br>PVC) | m    | TCVN 5935-1/IEC 60331-21,<br>IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x240 -0,6/1<br>kV                      | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 972,640   | 972,640   |
| 96 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-<br>K - 1,5kV DC                                       | m    | TC EN 50618                                    | H1Z2Z2-K-4-1,5kV<br>DC                        | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 24,310    | 24,310    |
| 97 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-<br>K - 1,5kV DC                                       | m    | TC EN 50618                                    | H1Z2Z2-K-4-1,5kV<br>DC                        | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 34,650    | 34,650    |
| 98 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-<br>K - 1,5kV DC                                       | m    | TC EN 50618                                    | H1Z2Z2-K-4-1,5kV<br>DC                        | Công ty Cổ phần<br>Dây cáp điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông tin |  | 1,183,420 | 1,183,420 |

### A.3. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI

|    |                                                 |                                                        |      |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  |            |            |
|----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|--|------------|------------|
| 1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 30W  | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN<br>7722-2-3:2019, ISO<br>9001:2015, ISO 14001:2015,<br>ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 160 \text{ lm/W}</math>;</li> <li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;</li> <li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math>;</li> <li>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;</li> <li>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ <math>&gt; 100.000</math> giờ;</li> <li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li> <li>- Hệ số công suất <math>&gt; 0.95</math>;</li> <li>- Chống xung điện áp: <math>\geq 20\text{kV}</math>;</li> <li>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</li> <li>- Bảo vệ kín nước và bụi bộ đèn: IP67;</li> <li>- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: <math>\geq \text{IK09}</math>;</li> <li>- Tuổi thọ bộ đèn: <math>\geq 100.000</math> giờ;</li> </ul> | CÔNG TY<br>TNHH SX-TM<br>HUNG PHU HAI<br>Địa chỉ VP chính:<br>Số 139 Trần Hưng Đạo,<br>Phường Tuy Hòa,<br>tỉnh Đắk Lắk<br>Điện thoại: 02573<br>88 68 68<br>Email:<br>mfuhailight@gmail.com<br>Website:<br>www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi<br>nhận hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình<br>hoặc dọc QL1A |  | 4,600,000  | 4,600,000  |
| 2  |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 40W  | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 4,800,000  | 4,800,000  |
| 3  |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 50W  | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 4,909,000  | 4,909,000  |
| 4  |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 60W  | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 5,600,000  | 5,600,000  |
| 5  |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 70W  | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 5,909,000  | 5,909,000  |
| 6  |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 75W  | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 6,000,000  | 6,000,000  |
| 7  |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 80W  | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 6,200,000  | 6,200,000  |
| 8  |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 90W  | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 6,300,000  | 6,300,000  |
| 9  |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 100W | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 7,000,000  | 7,000,000  |
| 10 |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 120W | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 7,500,000  | 7,500,000  |
| 11 |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 140W | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 12 |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 150W | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 9,091,000  | 9,091,000  |
| 13 |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 180W | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 14 |                                                 | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT KMC - 200W | d/Bộ |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                   |                                                    |  | 10,909,000 | 10,909,000 |

|    |                                               |                                                     |      |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  |            |            |
|----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|--|------------|------------|
| 15 | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W   | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 155 \text{ lm/W}</math>;</li> <li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;</li> <li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math>;</li> <li>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ Châu Âu (EU);</li> <li>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ <math>&gt; 100.000</math> giờ;</li> <li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li> <li>- Hệ số công suất <math>&gt; 0.97</math>;</li> <li>- Chống xung điện áp: <math>\geq 20\text{kV}</math>;</li> <li>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</li> <li>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;</li> <li>- Bảo vệ chống va đập: IK10.</li> </ul> | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk<br>Điện thoại: 02573 88 68 68<br>Email: mfuhaulight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |  | 7,130,000  | 7,130,000  |
| 16 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W   | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 7,510,000  | 7,510,000  |
| 17 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W   | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 7,630,000  | 7,630,000  |
| 18 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W   | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 8,180,000  | 8,180,000  |
| 19 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W   | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 8,420,000  | 8,420,000  |
| 20 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 100W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 9,400,000  | 9,400,000  |
| 21 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 9,500,000  | 9,500,000  |
| 22 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 11,260,000 | 11,260,000 |
| 23 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 11,500,000 | 11,500,000 |
| 24 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 11,700,000 | 11,700,000 |
| 25 | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W  | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;</li> <li>- Sử dụng công nghệ LED COB;</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 155 \text{ lm/W}</math>;</li> <li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;</li> <li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math>;</li> <li>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;</li> <li>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ <math>&gt; 100.000</math> giờ;</li> <li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li> <li>- Hệ số công suất <math>&gt; 0.95</math>;</li> <li>- Chống xung điện áp: <math>\geq 20\text{kV}</math>;</li> <li>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</li> </ul>                                                                           | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk<br>Điện thoại: 02573 88 68 68<br>Email: mfuhaulight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |  | 12,300,000 | 12,300,000 |
| 26 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 13,500,000 | 13,500,000 |
| 27 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 15,500,000 | 15,500,000 |
| 28 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 30W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 4,230,000  | 4,230,000  |
| 29 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 40W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 4,640,000  | 4,640,000  |
| 30 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 50W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 4,900,000  | 4,900,000  |
| 31 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 60W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 5,690,000  | 5,690,000  |
| 32 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 70W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 6,750,000  | 6,750,000  |
| 33 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 75W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 6,950,000  | 6,950,000  |
| 34 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 80W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 7,110,000  | 7,110,000  |
| 35 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 90W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 7,340,000  | 7,340,000  |
| 36 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 100W | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 7,840,000  | 7,840,000  |
| 37 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 120W | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 9,910,000  | 9,910,000  |
| 38 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 140W | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 11,250,000 | 11,250,000 |
| 39 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 150W | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 11,800,000 | 11,800,000 |

|    |                                                                    |                                                                                           |      |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  |            |            |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|--|--|------------|------------|
| 40 | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC                       | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học IK10 - kính.         | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 170 \text{ lm/W}</math>;</li> <li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;</li> <li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math>;</li> <li>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ Châu Âu (EU);</li> <li>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ <math>&gt; 100.000</math> giờ;</li> <li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li> <li>- Hệ số công suất <math>&gt; 0.95</math>;</li> <li>- Chống xung điện áp: <math>\geq 20\text{kV}</math>;</li> <li>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</li> <li>- Tuổi thọ đèn: <math>\geq 100.000</math> giờ;</li> <li>- Hệ số duy trì quang thông: <math>\geq 0.95</math>;</li> <li>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;</li> <li>- Chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2015...</li> <li>- Chế độ bảo hành: 5 năm</li> </ul> |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 5,136,364  | 5,136,364  |
| 41 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học IK10 - kính.         | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 5,863,636  | 5,863,636  |
| 42 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học IK10 - kính.         | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 6,500,000  | 6,500,000  |
| 43 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học IK09 - kính.         | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 7,000,000  | 7,000,000  |
| 44 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học IK09 - kính.         | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 7,772,727  | 7,772,727  |
| 45 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học IK09.                | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 7,872,727  | 7,872,727  |
| 46 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học IK09.                | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 8,181,818  | 8,181,818  |
| 47 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học IK09.                | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 8,440,000  | 8,440,000  |
| 48 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học IK09.               | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 9,380,000  | 9,380,000  |
| 49 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học IK09.               | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 9,850,000  | 9,850,000  |
| 50 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học IK09.               | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 10,670,000 | 10,670,000 |
| 51 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học IK09.               | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 11,050,000 | 11,050,000 |
| 52 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học IK08.               | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 14,600,000 | 14,600,000 |
| 53 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học IK08.               | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 16,250,000 | 16,250,000 |
| 54 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, IP67 - quang học IK08.               | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 18,800,000 | 18,800,000 |
| 55 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W, IP67 - quang học IK08.               | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 20,700,000 | 20,700,000 |
| 56 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W                                 | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nghệ LED SMD</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 170 \text{ lm/W}</math></li> <li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K</li> <li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math></li> <li>- Điện áp: 12V/24V</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk<br>Điện thoại: 02573 868 68<br>Email: mfuhailight@gmail.com | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc đọc QLIA |  |  | 7,200,000  | 7,200,000  |
| 57 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W                                 | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 58 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W                                 | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 13,800,000 | 13,800,000 |
| 59 |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W                                 | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 17,800,000 | 17,800,000 |
| 60 | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01                        | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng $\geq 6.0\text{kgs}$  | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;</li> <li>- Công nghệ LED SMD/COB;</li> <li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động;</li> <li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math>;</li> <li>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;</li> <li>- Chip LED: Chuẩn LM80;</li> <li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li> <li>- Hệ số công suất <math>&gt; 0.90</math>;</li> <li>- Chống xung điện áp: <math>\geq 20\text{kV}</math>;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk                                                             | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình               |  |  | 8,460,000  | 8,460,000  |
| 61 |                                                                    | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng $\geq 6.0\text{kgs}$  | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 9,360,000  | 9,360,000  |
| 62 |                                                                    | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng $\geq 7.0\text{kgs}$  | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 6,380,000  | 6,380,000  |
| 63 |                                                                    | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng $\geq 7.0\text{kgs}$  | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 7,200,000  | 7,200,000  |
| 64 |                                                                    | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng $\geq 10.0\text{kgs}$ | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 7,680,000  | 7,680,000  |
| 65 |                                                                    | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng $\geq 10.0\text{kgs}$ | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |  |  | 8,400,000  | 8,400,000  |

|    |                                     |                                                                                     |      |                                               |                                                                                                                                           |                                                                                  |          |           |                                  |  |           |           |
|----|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------------------|--|-----------|-----------|
| 66 | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT<br>GL | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT<br>GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng<br>≥ 12.0kgs | d/Bộ | 9001:2015, ISO 14001:2015,<br>ISO 50001:2018. | - Chống xung điện áp:<br>≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách<br>điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và<br>bụi: ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập. | Điện thoại: 02573<br>88 68 68<br>Email:<br>mfuhailight@gmail<br>.com<br>Website: | Vật liệu | nhận hàng | Chưa công trình<br>hoặc đọc QLIA |  | 8,720,000 | 8,720,000 |
| 67 |                                     | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT<br>GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng<br>≥ 12.0kgs | d/Bộ |                                               |                                                                                                                                           |                                                                                  |          |           |                                  |  | 9,120,000 | 9,120,000 |

Đ  
TOÁN F1

|    |                                      |                                                                                          |      |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |           |           |
|----|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|-----------|-----------|
| 68 |                                      | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng $\geq 5.0\text{kgs}$ | d/Bộ |                                                                                      | - Bảo vệ chống va đập: $\geq \text{IK08}$ ;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...                                                                                                                                                                                                                                                                                | www.chicusangmfuhailight.com.                                                                                                                                                                                   |          |                                |                                              | 6,860,000 | 6,860,000 |
| 69 |                                      | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng $\geq 5.0\text{kgs}$ | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 7,470,000 | 7,470,000 |
| 70 |                                      | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng $\geq 5.0\text{kgs}$ | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 7,020,000 | 7,020,000 |
| 71 |                                      | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng $\geq 5.0\text{kgs}$ | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 7,650,000 | 7,650,000 |
| 72 |                                      | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất $> 0.90$ ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk<br>Điện thoại: 02573 88 68 68<br>Email: mfuhailight@gmail.com                                           | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 3,680,000 | 3,680,000 |
| 73 |                                      | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 3,170,000 | 3,170,000 |
| 74 |                                      | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 3,230,000 | 3,230,000 |
| 75 |                                      | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D180mm | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 3,060,000 | 3,060,000 |
| 76 | Đèn LED trang trí âm đất MFUHAILIGHT | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W                                                 | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Tạo vỏ đèn: Bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao hoặc Inox 304/316;<br>- Tuổi thọ ánh sáng: $\geq 50,000$ giờ;<br>- Đơn vị hoặc địa chỉ lắp đặt:<br>- Chỉ số hoàn màu: CRI: $> 70$ ;<br>- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất $> 0.80$ ;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq \text{IP67}$ ;<br>- Bảo vệ chống va đập: $\geq \text{IK08}$ ;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ...;<br>- Chế độ bảo hành: $\geq 2$ năm | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk<br>Điện thoại: 02573 88 68 68<br>Email: mfuhailight@gmail.com<br>Website: www.chicusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 2,090,909 | 2,090,909 |
| 77 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W                                                 | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,272,727 | 2,272,727 |
| 78 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,727,273 | 2,727,273 |
| 79 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 3,090,909 | 3,090,909 |
| 80 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 3,363,636 | 3,363,636 |
| 81 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W                                                 | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,227,273 | 2,227,273 |
| 82 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,590,909 | 2,590,909 |
| 83 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,863,636 | 2,863,636 |
| 84 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 3,272,727 | 3,272,727 |
| 85 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W                                                 | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,090,909 | 2,090,909 |
| 86 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W                                                 | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,636,364 | 2,636,364 |
| 87 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,818,182 | 2,818,182 |
| 88 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 3,181,818 | 3,181,818 |
| 89 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 3,545,455 | 3,545,455 |
| 90 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,318,182 | 2,318,182 |
| 91 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,454,545 | 2,454,545 |
| 92 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W                                               | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,590,909 | 2,590,909 |
| 93 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 94 |                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W                                                | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 2,590,909 | 2,590,909 |
| 95 |                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W                                                       | d/Bộ |                                                                                      | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 150 \text{ lm/W}$ ;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu: $\geq 90$ ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 5,700,000 | 5,700,000 |
| 96 |                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W                                                       | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 5,850,000 | 5,850,000 |
| 97 |                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W                                                       | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 6,280,000 | 6,280,000 |

|     |                                 |                                     |      |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |           |           |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|-----------|-----------|
| 98  | Đèn Pha LED<br>MFUHAILIGHT F310 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W  | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ số hoàn màu CRI: &gt; 70;</li> <li>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;</li> <li>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ &gt; 100.000 giờ;</li> <li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li> <li>- Hệ số công suất &gt; 0.95;</li> <li>- Chống xung điện áp: &gt; 20kV;</li> </ul> | Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk<br>Điện thoại: 02573 88 68 68<br>Email: mfuhighlight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 6,380,000 | 6,380,000 |
| 99  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 6,580,000 | 6,580,000 |
| 100 |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 6,680,000 | 6,680,000 |
| 101 |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W  | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 6,800,000 | 6,800,000 |
| 102 |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 7,380,000 | 7,380,000 |
| 103 |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W | d/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | 8,000,000 | 8,000,000 |

D  
TOÁN F1

|     |                                                                                   |                                                                                   |                                                                            |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            |            |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|------------|
| 104 | Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F328                                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W                                                | d/Bộ                                                                       | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"><li>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;</li><li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 160 \text{ lm/W}</math>;</li><li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;</li><li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math>;</li><li>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;</li><li>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ <math>&gt; 100.000</math> giờ;</li><li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li><li>- Hệ số công suất <math>&gt; 0.95</math>;</li><li>- Chống xung điện áp: <math>\geq 20\text{kV}</math>;</li><li>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</li><li>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : <math>\geq \text{IP67}</math>;</li><li>- Bảo vệ chống va đập: <math>\geq \text{IK08}</math>;</li><li>- Tuổi thọ bộ đèn: <math>\geq 100.000</math> giờ;</li><li>- Hệ số duy trì quang thông: <math>\geq 0.95</math>;</li><li>- Bộ đèn tích hợp công kết nối dây điện.</li></ul> | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk<br>Điện thoại: 02573 88 68 68<br>Email: mfuhighlight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhailight.com.                                   | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |            | 7,500,000  | 7,500,000  |
| 105 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W                                                | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 8,300,000  | 8,300,000  |
| 106 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W                                                | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 8,500,000  | 8,500,000  |
| 107 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 8,700,000  | 8,700,000  |
| 108 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 9,250,000  | 9,250,000  |
| 109 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 9,600,000  | 9,600,000  |
| 110 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 111 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 10,500,000 | 10,500,000 |
| 112 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 12,180,000 | 12,180,000 |
| 113 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 12,700,000 | 12,700,000 |
| 114 | Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F328                                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              | 13,800,000 | 13,800,000 |            |
| 115 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              | 23,200,000 | 23,200,000 |            |
| 116 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              | 24,800,000 | 24,800,000 |            |
| 117 |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W                                               | d/Bộ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              | 26,200,000 | 26,200,000 |            |
| 118 | Tủ Điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A                                | d/Tủ                                                                       | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018                   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tủ điện tích hợp công kết nối dây điện.</li><li>- DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, tích hợp tổng MCB + Chống giật, khởi động từ, công bộ điều khiển LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer, pin năng lượng dự trữ và điều khiển đèn;</li><li>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); Chứng nhận quốc tế.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk<br>Điện thoại: 02573 88 68 68<br>Email: mfuhighlight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhailight.com.                                   | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |            | 71,500,000 | 71,500,000 |
| 119 |                                                                                   | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A                                | d/Tủ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 73,000,000 | 73,000,000 |
| 120 |                                                                                   | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A                                | d/Tủ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 76,860,000 | 76,860,000 |
| 121 |                                                                                   | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A                               | d/Tủ                                                                       |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 80,000,000 | 80,000,000 |
| 122 |                                                                                   | Tủ Điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4      | d/Bộ                                                                                 | QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín <math>\geq \text{IP66}</math>, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.</li></ul> |          |                                |                                              |            | 3,325,000  | 3,325,000  |
| 123 |                                                                                   |                                                                                   | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE | d/Bộ                                                                                 | QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng <math>&gt; 10\text{h}</math>.</li></ul>                                         |          |                                |                                              |            | 44,000,000 | 44,000,000 |
| 124 |                                                                                   |                                                                                   | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, $\geq \text{IP66}$                            | d/Bộ                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                                |                                              |            | 250,000    | 250,000    |
| 125 |                                                                                   |                                                                                   | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT                                  | d/Tủ                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm.</li></ul>                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |            | 23,572,727 | 23,572,727 |
| 126 |                                                                                   |                                                                                   | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT                                  | d/Tủ                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Phụ kiện lắp đồng bộ.</li><li>- Đồng hồ thời gian hiệu</li></ul>                                                                                                                                           |          |                                |                                              |            | 27,472,727 | 27,472,727 |

|     |                                    |                                                                                                                                                                                                                                     |       |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  |  |  |  |            |            |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|------------|------------|
| 127 |                                    | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT                                                                                                                                                                                           | d/Tủ  | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018 | panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;<br>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);<br>- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;<br>- Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: |  |  |  |  |  | 28,818,182 | 28,818,182 |
| 128 |                                    | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT                                                                                                                                                                                          | d/Tủ  |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  |  |  |  | 32,500,000 | 32,500,000 |
| 129 | CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT | Cột sân vườn MFUHailight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giặt cấp<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                 | d/Trụ | TCVN 3902 - 1984                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  |  |  |  | 3,730,000  | 3,730,000  |
| 130 |                                    | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3.5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt. | d/Trụ |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  |  |  |  | 7,760,000  | Bột        |

TOÁN E1

|                                                                       |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                              |       |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  |           |           |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 131                                                                   | CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT                                                                                                                            | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liên căn đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lễ cửa cột | d/cột | JISG 301, S 400, ASTM A123 | Trụ                    | CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk<br>Điện thoại: 02573 88 68 68<br>Email: mfuhailight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |  | 3,820,000 | 3,820,000 |
| 132                                                                   |                                                                                                                                                           | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 7m liên căn đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                 | d/cột |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 4,320,000 | 4,320,000 |
| 133                                                                   |                                                                                                                                                           | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 7m căn rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                  | d/cột |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 4,500,000 | 4,500,000 |
| 134                                                                   |                                                                                                                                                           | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 8m liên căn đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                  | d/cột |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 4,670,000 | 4,670,000 |
| 135                                                                   |                                                                                                                                                           | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 8m căn rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng                    | d/cột |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 5,040,000 | 5,040,000 |
| 136                                                                   |                                                                                                                                                           | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 9m liên căn đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                   | d/cột |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 5,950,000 | 5,950,000 |
| 137                                                                   |                                                                                                                                                           | Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILightBát giác 9m căn rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                     | d/cột |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 6,120,000 | 6,120,000 |
| 138                                                                   |                                                                                                                                                           | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác10m liên căn đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                 | d/cột |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 6,160,000 | 6,160,000 |
| 139                                                                   |                                                                                                                                                           | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác10m căn rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                   | d/cột |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 6,720,000 | 6,720,000 |
| 140                                                                   |                                                                                                                                                           | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liên căn đơn;D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.                | d/cột |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  | 7,600,000 | 7,600,000 |
| 141                                                                   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m căn rời đôi;D=184;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng | d/cột                                                                                                                                                                        |       | 8,080,000                  | 8,080,000              |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  |           |           |
| A.4. CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH TẠI ĐAKLAK |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                              |       |                            |                        |                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |  |           |           |
| 1                                                                     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                         | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                                                                                                                  | d/m   | TCVN AS/NZS5000.1:2005     | CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình                                                                                                                                                                          | Việt Nam | tùy điều kiện                  | tùy thuộc ĐK                                 |  | 5,580     | 5,580     |
| 2                                                                     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                         | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                                                                                                                  | d/m   | TCVN AS/NZS5000.1:2006     | CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình                                                                                                                                                                          | Việt Nam | tùy điều kiện                  | tùy thuộc ĐK                                 |  | 8,999     | 8,999     |
| 3                                                                     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                         | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                                                                                                                  | d/m   | TCVN AS/NZS5000.1:2007     | CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình                                                                                                                                                                          | Việt Nam | tùy điều kiện                  | tùy thuộc ĐK                                 |  | 14,665    | 14,665    |
| 4                                                                     | Vật tư ngành điện                                                                                                                                         | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                                                                                                                  | d/m   | TCVN AS/NZS5000.1:2008     | CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình                                                                                                                                                                          | Việt Nam | tùy điều kiện                  | tùy thuộc ĐK                                 |  | 21,315    | 21,315    |

|    |                   |                             |     |                        |                               |                                        |          |               |              |  |           |           |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|-----------|-----------|
| 5  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2009 | CV 10.0(7/1,36)<br>0,6/1KV    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 34,462    | 34,462    |
| 6  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2011 | CV 1x16 (7/1,71)<br>0,6/1KV   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 54,694    | 54,694    |
| 7  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2012 | CV 1x25 (7/2,14)<br>0,6/1KV   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 84,804    | 84,804    |
| 8  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2013 | CV 1x35 (7/2,52)<br>0,6/1KV   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 117,150   | 117,150   |
| 9  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2014 | CV 1x50 (19/1,83)<br>0,6/1KV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 160,230   | 160,230   |
| 10 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2015 | CV 1x70 (19/2,14)<br>0,6/1KV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 228,580   | 228,580   |
| 11 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2016 | CV 1x95 (19/2,52)<br>0,6/1KV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 317,264   | 317,264   |
| 12 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2017 | CV 1x120 (37/2,02)<br>0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 398,750   | 398,750   |
| 13 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2018 | CV 1x150 (37/2,27)<br>0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 495,504   | 495,504   |
| 14 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2019 | CV 1x185 (37/2,51)<br>0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 616,371   | 616,371   |
| 15 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2020 | CV 1x240 (37/2,84)<br>0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 812,354   | 812,354   |
| 16 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2021 | CV 1x300 (37/3,15)<br>0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,016,419 | 1,016,419 |
| 17 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2022 | CV 1x400 (37/3,15)<br>0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,316,516 | 1,316,516 |
| 18 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2023 | CV 1x500 (37/3,15)<br>0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,667,675 | 1,667,675 |
| 19 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2024 | CV 1x630 (37/3,15)<br>0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,152,707 | 2,152,707 |
| 20 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN AS/NZS5000.1:2025 | CV 1x800 (37/3,15)<br>0,6/1KV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,751,440 | 2,751,440 |

|    |                   |                             |     |                             |                                    |                                              |          |               |              |  |        |        |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|-----------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|--------|--------|
| 21 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN6610-5:2000             | VCTFK 2x0.75<br>(40/0,18) 300/500V | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 6,753  | 6,753  |
| 22 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN6610-5:2001             | VCTFK 2x1.0<br>(40/0,18) 300/500V  | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 8,324  | 8,324  |
| 23 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN6610-5:2002             | VCTFK 2x1.5<br>(48/0,20) 300/50V   | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 11,513 | 11,513 |
| 24 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN6610-5:2003             | VCTFK 2x2.5<br>(50/0,20) 300/500V  | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 18,631 | 18,631 |
| 25 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN6610-5:2004             | VCTFK 2x4.0<br>(50/0,32) 300/500V  | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 29,471 | 29,471 |
| 26 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN6610-5:2005             | VCTFK 2x6.0<br>(75/0,32) 300/500V  | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 44,367 | 44,367 |
| 27 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6610-5/ IEC 60227-5    | VCTF 3x0.75<br>300/500V            | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 10,398 | 10,398 |
| 28 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6610-5/ IEC 60227-5    | VCTF 3x1.0-300/500V                | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 12,893 | 12,893 |
| 29 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6610-5/ IEC 60227-5    | VCTF 3x1.5-300/500V                | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 17,910 | 17,910 |
| 30 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6610-5/<br>IEC 60227-5 | VCTF 3x2.5-300/500V                | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 29,240 | 29,240 |
| 31 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6610-5/<br>IEC 60227-6 | VCTF 3x4.0-300/500V                | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 45,197 | 45,197 |
| 32 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6610-5/<br>IEC 60227-7 | VCTF 3x6.0-300/500V                | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 68,473 | 68,473 |
| 33 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x16 (V-75)                     | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 7,322  | 7,322  |
| 34 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x25 (V-75)                     | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 10,839 | 10,839 |
| 35 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x35 (V-75)                     | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 14,291 | 14,291 |
| 36 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x50 (V-75)                     | Công Ty CP Dây<br>và Cáp Điện<br>Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 19,532 | 19,532 |

|    |                   |                             |     |                    |                 |                                        |          |               |              |  |         |         |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------|-----------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|---------|---------|
| 37 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x70 (V-75)  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 27,350  | 27,350  |
| 38 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x95 (V-75)  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 37,369  | 37,369  |
| 39 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x120 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 46,161  | 46,161  |
| 40 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x150 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 57,033  | 57,033  |
| 41 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x185 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 70,821  | 70,821  |
| 42 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x240 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 91,163  | 91,163  |
| 43 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x300 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 113,030 | 113,030 |
| 44 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x400 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 149,827 | 149,827 |
| 45 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x500 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 183,958 | 183,958 |
| 46 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2011     | ABC 2x16mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 15,435  | 15,435  |
| 47 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2012     | ABC 2x25mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 21,565  | 21,565  |
| 48 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2013     | ABC 2x35mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 28,031  | 28,031  |
| 49 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2014     | ABC 2x50mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 38,213  | 38,213  |
| 50 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2015     | ABC 2x70mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 53,119  | 53,119  |
| 51 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2016     | ABC 2x95mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 72,325  | 72,325  |
| 52 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2017     | ABC 2x120mm2    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 89,216  | 89,216  |

|    |                   |                             |     |                |              |                                        |          |               |              |  |         |         |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|----------------|--------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|---------|---------|
| 53 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2018 | ABC 2x150mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 109,181 | 109,181 |
| 54 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2019 | ABC 2x185mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 135,934 | 135,934 |
| 55 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2020 | ABC 2x240mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 173,082 | 173,082 |
| 56 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2021 | ABC 3x16     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 22,568  | 22,568  |
| 57 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2022 | ABC 3x25     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 31,916  | 31,916  |
| 58 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2023 | ABC 3x35     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 41,220  | 41,220  |
| 59 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2024 | ABC 3x50     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 56,273  | 56,273  |
| 60 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2025 | ABC 3x70     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 78,465  | 78,465  |
| 61 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2026 | ABC 3x95     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 106,971 | 106,971 |
| 62 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2027 | ABC 3x120    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 133,332 | 133,332 |
| 63 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2028 | ABC 3x150    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 163,228 | 163,228 |
| 64 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2029 | ABC 3x185    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 201,275 | 201,275 |
| 65 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2030 | ABC 3x240    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 259,776 | 259,776 |
| 66 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2031 | ABC 4x16     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 29,561  | 29,561  |
| 67 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2032 | ABC 4x25     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 42,097  | 42,097  |
| 68 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2033 | ABC 4x35     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 54,996  | 54,996  |

|    |                   |                             |     |                          |           |                                        |          |               |              |  |         |         |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|-----------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|---------|---------|
| 69 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2034           | ABC 4x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 74,951  | 74,951  |
| 70 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2035           | ABC 4x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 104,583 | 104,583 |
| 71 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2036           | ABC 4x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 142,643 | 142,643 |
| 72 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2037           | ABC 4x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 176,880 | 176,880 |
| 73 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2038           | ABC 4x150 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 216,591 | 216,591 |
| 74 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2039           | ABC 4x185 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 268,125 | 268,125 |
| 75 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 6447:2040           | ABC 4x240 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 345,025 | 345,025 |
| 76 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x6   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 23,034  | 23,034  |
| 77 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-2 | CXV 1x10  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 36,570  | 36,570  |
| 78 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-3 | CXV 1x16  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 56,324  | 56,324  |
| 79 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-4 | CXV 1x25  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 86,624  | 86,624  |
| 80 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-5 | CXV 1x35  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 119,281 | 119,281 |
| 81 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-6 | CXV 1x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 162,450 | 162,450 |
| 82 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-7 | CXV 1x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 231,325 | 231,325 |
| 83 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-8 | CXV 1x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 320,097 | 320,097 |
| 84 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-9 | CXV 1x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 402,313 | 402,313 |

|     |                   |                             |     |                           |             |                                        |          |               |              |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|---------------------------|-------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|-----------|-----------|
| 85  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-10 | CXV 1x150   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 499,515   | 499,515   |
| 86  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-11 | CXV 1x185   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 621,500   | 621,500   |
| 87  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-12 | CXV 1x240   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 817,560   | 817,560   |
| 88  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-13 | CXV 1x300   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,021,808 | 1,021,808 |
| 89  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-14 | CXV2x4mm2   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 34,081    | 34,081    |
| 90  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-15 | CXV2x6mm2   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 49,936    | 49,936    |
| 91  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-16 | CXV 2x10mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 77,435    | 77,435    |
| 92  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-17 | CXV 2x16mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 117,866   | 117,866   |
| 93  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-18 | CXV 2x25mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 181,560   | 181,560   |
| 94  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-19 | CXV 4x16    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 227,676   | 227,676   |
| 95  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-20 | CXV 4x25    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 353,849   | 353,849   |
| 96  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-21 | CXV 4x35    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 485,537   | 485,537   |
| 97  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-22 | CXV 4x50    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 661,099   | 661,099   |
| 98  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-23 | CXV 4x70    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 942,961   | 942,961   |
| 99  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-24 | CXV 4x95    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,291,330 | 1,291,330 |
| 100 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-25 | CXV 4x120   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,621,798 | 1,621,798 |

|     |                   |                             |     |                           |                |                                        |          |               |              |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|---------------------------|----------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|-----------|-----------|
| 101 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-26 | CXV 4x150      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,014,269 | 2,014,269 |
| 102 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-27 | CXV 4x185      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,505,847 | 2,505,847 |
| 103 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-28 | CXV 4x240      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 3,293,831 | 3,293,831 |
| 104 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-29 | CXV 4x300      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 4,116,241 | 4,116,241 |
| 105 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-30 | CXV 4x400      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 5,330,278 | 5,330,278 |
| 106 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-31 | CXV 3x16+1x10  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 209,710   | 209,710   |
| 107 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-32 | CXV 3x25+1x16  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 322,474   | 322,474   |
| 108 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-33 | CXV 3x35+1x16  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 420,698   | 420,698   |
| 109 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-34 | CXV 3x50+1x25  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 452,734   | 452,734   |
| 110 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-35 | CXV 3x50+1x25  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 584,719   | 584,719   |
| 111 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-36 | CXV 3x50+1x35  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 617,666   | 617,666   |
| 112 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-37 | CXV 3x70+1x35  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 828,062   | 828,062   |
| 113 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-38 | CXV 3x70+1x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 871,551   | 871,551   |
| 114 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-39 | CXV 3x95+1x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,131,373 | 1,131,373 |
| 115 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-40 | CXV 3x95+1x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,201,614 | 1,201,614 |
| 116 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-41 | CXV 3x120+1x70 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,450,440 | 1,450,440 |

|     |                   |                             |     |                           |                 |                                        |          |               |              |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|---------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|-----------|-----------|
| 117 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-42 | CXV 3x120+1x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,539,493 | 1,539,493 |
| 118 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-43 | CXV 3x150+1x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,742,529 | 1,742,529 |
| 119 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-44 | CXV 3x150+1x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,831,529 | 1,831,529 |
| 120 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-45 | CXV 3x150+1x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,914,726 | 1,914,726 |
| 121 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-46 | CXV 3x185+1x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,201,336 | 2,201,336 |
| 122 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-47 | CXV 3x185+1x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,285,452 | 2,285,452 |
| 123 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-48 | CXV 3x185+1x150 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,382,874 | 2,382,874 |
| 124 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-49 | CXV 3x240+1x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,876,482 | 2,876,482 |
| 125 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-50 | CXV 3x240+1x150 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,974,041 | 2,974,041 |
| 126 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-51 | CXV 3x240+1x185 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 3,096,181 | 3,096,181 |
| 127 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-52 | CXV 3x300+1x150 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 3,589,098 | 3,589,098 |
| 128 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-53 | CXV 3x300+1x185 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 3,712,467 | 3,712,467 |
| 129 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-54 | CVV 3x16+1x10   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 206,114   | 206,114   |
| 130 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-55 | CVV 3x25+1x16   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 318,971   | 318,971   |
| 131 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-56 | CVV 3x35+1x16   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 420,247   | 420,247   |
| 132 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-57 | CVV 3x35+1x25   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 451,425   | 451,425   |

|     |                   |                             |     |                           |                |                                        |          |               |              |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|---------------------------|----------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|-----------|-----------|
| 133 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-58 | CVV 3x50+1x25  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 586,872   | 586,872   |
| 134 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-59 | CVV 3x50+1x35  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 621,771   | 621,771   |
| 135 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-60 | CVV 3x70+1x35  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 827,759   | 827,759   |
| 136 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-61 | CVV 3x70+1x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 872,891   | 872,891   |
| 137 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-62 | CVV 3x95+1x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,149,740 | 1,149,740 |
| 138 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-63 | CVV 3x95+1x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,219,370 | 1,219,370 |
| 139 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-64 | CVV 3x120+1x70 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,467,360 | 1,467,360 |
| 140 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-65 | DSTA 2x6       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 58,292    | 58,292    |
| 141 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-66 | DSTA 2x10      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 86,868    | 86,868    |
| 142 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-67 | DSTA 2x16      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 129,016   | 129,016   |
| 143 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-68 | DSTA 2x25      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 193,527   | 193,527   |
| 144 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-69 | DSTA 2x35      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 260,862   | 260,862   |
| 145 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-70 | DSTA 2x50      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 352,240   | 352,240   |
| 146 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-71 | DSTA 2x70      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 497,616   | 497,616   |
| 147 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-72 | DSTA 2x95      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 686,912   | 686,912   |
| 148 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-73 | DSTA 2x120     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 856,641   | 856,641   |

|     |                   |                             |     |                           |                |                                        |          |               |              |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|---------------------------|----------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|-----------|-----------|
| 149 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-74 | DSTA 2x150     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,061,635 | 1,061,635 |
| 150 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-75 | DSTA 4x6       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 104,248   | 104,248   |
| 151 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-76 | DSTA 4x10      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 160,133   | 160,133   |
| 152 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-77 | DSTA 4x16      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 242,031   | 242,031   |
| 153 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-78 | DSTA 4x25      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 367,400   | 367,400   |
| 154 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-79 | DSTA 4x35      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 501,222   | 501,222   |
| 155 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-80 | DSTA 4x50      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 679,822   | 679,822   |
| 156 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-81 | DSTA 4x70      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 976,359   | 976,359   |
| 157 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-82 | DSTA 4x95      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,327,471 | 1,327,471 |
| 158 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-83 | DSTA 4x120     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,663,725 | 1,663,725 |
| 159 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-84 | DSTA 4x150     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,062,120 | 2,062,120 |
| 160 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-85 | DSTA 4x185     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,560,611 | 2,560,611 |
| 161 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-86 | DSTA 4x240     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 3,355,146 | 3,355,146 |
| 162 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-87 | DSTA 3x35+1x16 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 434,828   | 434,828   |
| 163 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-88 | DSTA 3x35+1x25 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 468,018   | 468,018   |
| 164 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-89 | DSTA 3x50+1x25 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 600,629   | 600,629   |

|     |                   |                             |     |                            |                  |                                        |          |               |              |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|----------------------------|------------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|-----------|-----------|
| 165 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-90  | DSTA 3x50+1x35   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 635,773   | 635,773   |
| 166 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-91  | DSTA 3x70+1x35   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 860,333   | 860,333   |
| 167 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-92  | DSTA 3x70+1x50   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 904,757   | 904,757   |
| 168 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-93  | DSTA 3x95+1x50   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,166,499 | 1,166,499 |
| 169 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-94  | DSTA 3x95+1x70   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,237,195 | 1,237,195 |
| 170 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-95  | DSTA 3x120+1x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,490,052 | 1,490,052 |
| 171 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-96  | DSTA 3x120+1x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,580,973 | 1,580,973 |
| 172 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-97  | DSTA 3x150+1x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,788,767 | 1,788,767 |
| 173 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-98  | DSTA 3x150+1x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,879,982 | 1,879,982 |
| 174 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-99  | DSTA 3x150+1x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 1,963,038 | 1,963,038 |
| 175 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-100 | DSTA 3x185+1x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,252,055 | 2,252,055 |
| 176 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-101 | DSTA 3x185+1x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,338,532 | 2,338,532 |
| 177 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-102 | DSTA 3x185+1x150 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,437,279 | 2,437,279 |
| 178 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-103 | DSTA 3x240+1x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 2,932,570 | 2,932,570 |
| 179 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-104 | DSTA 3x240+1x150 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 3,032,558 | 3,032,558 |
| 180 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-105 | DSTA 3x240+1x185 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 3,155,975 | 3,155,975 |

|     |                   |                             |      |                            |                  |                                        |          |               |              |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|------|----------------------------|------------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|-----------|-----------|
| 181 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-106 | DSTA 3x300+1x150 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 3,653,335 | 3,653,335 |
| 182 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-107 | DSTA 3x300+1x185 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 3,782,218 | 3,782,218 |
| 183 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-108 | DSTA 3x300+1x240 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 3,980,859 | 3,980,859 |
| 184 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612      | CF 10            | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 379,819   | 379,819   |
| 185 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612      | CF 16            | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 375,409   | 375,409   |
| 186 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612      | CF 25            | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 375,333   | 375,333   |
| 187 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612      | CF 35            | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 375,042   | 375,042   |
| 188 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612      | CF 50            | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 375,921   | 375,921   |
| 189 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612      | CF 70            | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 375,377   | 375,377   |
| 190 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612      | CF 95            | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 375,292   | 375,292   |
| 191 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612      | CF 120           | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 375,249   | 375,249   |
| 192 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995    | As 50/8.0        | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 94,448    | 94,448    |
| 193 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995    | As 70/11         | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 94,090    | 94,090    |
| 194 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995    | As 95/16         | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 93,995    | 93,995    |
| 195 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995    | As 120/19        | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 97,348    | 97,348    |
| 196 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995    | As 150/19        | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 100,788   | 100,788   |

|     |                   |                             |      |                           |                      |                                        |          |               |              |  |         |         |
|-----|-------------------|-----------------------------|------|---------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------|---------------|--------------|--|---------|---------|
| 197 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | d/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995   | As 150/24            | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 96,268  | 96,268  |
| 198 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2  | AsX 50/8.0-3.5       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 30,609  | 30,609  |
| 199 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-3  | AsX 70/11-3.5        | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 40,485  | 40,485  |
| 200 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-4  | AsX 95/16-3.5        | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 53,482  | 53,482  |
| 201 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-5  | AsX 120/19-3.5       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 63,352  | 63,352  |
| 202 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-6  | AsX 120/27-3.5       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 64,930  | 64,930  |
| 203 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-7  | AsX 150/19-3.5       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 75,652  | 75,652  |
| 204 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-8  | AsX 150/24-3.5       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 77,745  | 77,745  |
| 205 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-9  | AsX 150/34-3         | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 80,785  | 80,785  |
| 206 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-10 | AsX 185/24-3.5       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 93,223  | 93,223  |
| 207 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2  | CXV/CWS-W 1x35-24kV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 225,883 | 225,883 |
| 208 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-3  | CXV/CWS-W 1x50-24kV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 271,419 | 271,419 |
| 209 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-4  | CXV/CWS-W 1x70-24kV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 345,440 | 345,440 |
| 210 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-5  | CXV/CWS-W 1x95-24kV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 438,973 | 438,973 |
| 211 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-6  | CXV/CWS-W 1x120-24kV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 524,689 | 524,689 |
| 212 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-7  | CXV/CWS-W 1x150-24kV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện | tùy thuộc ĐK |  | 657,453 | 657,453 |

|                                                                      |                   |                                                          |     |                                                                |                                                                                                                                                          |                                        |          |                             |                          |  |           |           |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------------|--|-----------|-----------|
| 213                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-8                                       | CXV/CWS-W 1x185-24kV                                                                                                                                     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 789,591   | 789,591   |
| 214                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-9                                       | CXV/CWS-W 1x240-24kV                                                                                                                                     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 991,733   | 991,733   |
| 215                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-10                                      | CXV/CWS-W 1x300-24kV                                                                                                                                     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 1,207,463 | 1,207,463 |
| 216                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-11                                      | CXV/CTS-W 3x35-24kV                                                                                                                                      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 624,649   | 624,649   |
| 217                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-12                                      | CXV/CTS-W 3x50-24kV                                                                                                                                      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 769,094   | 769,094   |
| 218                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-13                                      | CXV/CTS-W 3x70-24kV                                                                                                                                      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 1,007,829 | 1,007,829 |
| 219                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-14                                      | CXV/CTS-W 3x95-24kV                                                                                                                                      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 1,293,078 | 1,293,078 |
| 220                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-15                                      | CXV/CTS-W 3x120-24kV                                                                                                                                     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 1,564,152 | 1,564,152 |
| 221                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-16                                      | CXV/CTS-W 3x150-24kV                                                                                                                                     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 1,871,049 | 1,871,049 |
| 222                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-17                                      | CXV/CTS-W 3x185-24kV                                                                                                                                     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 2,283,687 | 2,283,687 |
| 223                                                                  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                              | m   | TCVN 5935-2/ IEC 60502-18                                      | CXV/CTS-W 3x240-24kV                                                                                                                                     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện               | tùy thuộc ĐK             |  | 2,907,144 | 2,907,144 |
| <b>A.5. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ĐIỆN BÍCH HẠNH</b> |                   |                                                          |     |                                                                |                                                                                                                                                          |                                        |          |                             |                          |  |           |           |
| 1                                                                    | Vật liệu khác     | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng | Trụ | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Trụ tròn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tấm bulong 300x300mm, gán gia cường 200x80x6mm, ống nổi D49x3x500mm | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh   | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 3.700.000 | 3.700.000 |

|   |               |                                                              |     |                                                                          |                                                                                                                                                                                       |                                            |          |                                |                             |  |           |           |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 2 | Vật liệu khác | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét<br>mạ kẽm nhúng nóng  | Trụ | BS EN40-5:2002; ISO<br>9001:2015; QCVN<br>16:2014/BXD; ASTM A123M-<br>17 | Trụ tròn côn cao 7 mét<br>đường kính ngoài<br>D165/D60x3mm, bản<br>đế vuông dấp nổi<br>400x400x12mm, tám<br>bulong 300x300mm,<br>gắn gia cường<br>200x80x6mm, ống nối<br>D49x3x500mm. | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 4.200.000 | 4.200.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét<br>mạ kẽm nhúng nóng  | Trụ | BS EN40-5:2002; ISO<br>9001:2015; QCVN<br>16:2014/BXD; ASTM A123M-<br>17 | Trụ tròn côn cao 8 mét<br>đường kính ngoài<br>D165/D60x3mm, bản<br>đế vuông dấp nổi<br>400x400x12mm, tám<br>bulong 300x300mm,<br>gắn gia cường<br>200x80x6mm, ống nối<br>D49x3x500mm. | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 4.700.000 | 4.700.000 |
| 4 | Vật liệu khác | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét<br>mạ kẽm nhúng nóng  | Trụ | BS EN40-5:2002; ISO<br>9001:2015; QCVN<br>16:2014/BXD; ASTM A123M-<br>17 | Trụ tròn côn cao 9 mét<br>đường kính ngoài<br>D186/D60x4mm, bản<br>đế vuông dấp nổi<br>400x400x12mm, tám<br>bulong 300x300mm,<br>gắn gia cường<br>200x80x6mm, ống nối<br>D49x3x500mm  | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 6.100.000 | 6.100.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét<br>mạ kẽm nhúng nóng | Trụ | BS EN40-5:2002; ISO<br>9001:2015; QCVN<br>16:2014/BXD; ASTM A123M-<br>17 | Trụ tròn côn cao 10<br>mét đường kính ngoài<br>D186/D60x4mm, bản<br>đế vuông dấp nổi<br>400x400x12mm, tám<br>bulong 300x300mm,<br>gắn gia cường<br>200x80x6mm, ống nối<br>D49x3x500mm | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 6.800.000 | 6.800.000 |
| 6 | Vật liệu khác | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét<br>mạ kẽm nhúng nóng | Trụ | BS EN40-5:2002; ISO<br>9001:2015; QCVN<br>16:2014/BXD; ASTM A123M-<br>17 | Trụ tròn côn cao 11<br>mét đường kính ngoài<br>D200/D78x4mm, bản<br>đế vuông dấp nổi<br>400x400x12mm, tám<br>bulong 300x300mm,<br>gắn gia cường<br>200x80x6mm, ống nối<br>D60x3x500mm | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 7.900.000 | 7.900.000 |
| 7 | Vật liệu khác | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét<br>mạ kẽm nhúng nóng | Trụ | BS EN40-5:2002; ISO<br>9001:2015; QCVN<br>16:2014/BXD; ASTM A123M-<br>17 | Trụ tròn côn cao 12<br>mét đường kính ngoài<br>D220/D78x4mm, bản<br>đế vuông dấp nổi<br>400x400x12mm, tám<br>bulong 300x300mm,<br>gắn gia cường<br>200x80x6mm, ống nối<br>D60x3x500mm | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 8.700.000 | 8.700.000 |

|    |               |                                                                                        |       |                                                                |                                                                                                                                                                                    |                                      |          |                             |                          |  |           |           |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------------|--|-----------|-----------|
| 8  | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 29 mạ kẽm nhúng nóng                               | Cần   | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m                                                                                                 | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 9  | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 01, CD 02...CD 28, CD 30...CD 41 mạ kẽm nhúng nóng | Cần   | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m                                                                                                 | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 1.700.000 | 1.700.000 |
| 10 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng                               | Cần   | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m                                                                                                 | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 1.600.000 | 1.600.000 |
| 11 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng                 | Cần   | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m                                                                                                 | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 2.300.000 | 2.300.000 |
| 12 | Vật liệu khác | Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light                                                    | Khung | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, ống đèn vuông 60x60x4mm                            | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 980.000   | 980.000   |
| 13 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm                            | Cần   | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống bắt đèn D100x3.5x300mm, thép ống D220x5x60mm, bích tròn 220x220x10mm, gán gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc M14x30                                                              | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 2.662.000 | 2.662.000 |
| 14 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm                           | Cần   | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gán gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc M14x30                                                                  | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 2.394.000 | 2.394.000 |
| 15 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1-C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng                      | Cần   | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 dài ốc + long đèn vuông 50x50x3mm | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 1.150.000 | 1.150.000 |

|    |               |                                                                      |     |                                                                |                                                                                                                                                                                                                   |                                            |          |                                |                             |  |           |           |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 16 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng  | Cần | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn<br>D49x2.5x2570mm,<br>thanh chống cần đèn<br>D49x2.5x570mm, tấm<br>gia cường<br>200x200x5mm, tấm ốp<br>colier cần đèn trụ đèn<br>Pla 50x5x17mm,<br>bulon M16x60 đai ốc +<br>long đèn vuông<br>50x50x3mm   | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 1.400.000 | 1.400.000 |
| 17 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng | Cần | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn<br>D49x2.5x3365mm,<br>thanh chống cần đèn<br>D49x2.5x570mm, tấm<br>gia cường<br>200x200x5mm, tấm ốp<br>colier cần đèn trụ đèn<br>Pla 50x5x17mm,<br>bulon M16x60 đai ốc +<br>long đèn vuông<br>50x50x3mm   | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 1.600.000 | 1.600.000 |
| 18 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng   | Cần | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn<br>D49x2.5x2570mm,<br>thanh chống cần đèn<br>D49x2.5x570mm, tấm<br>gia cường<br>200x200x5mm, tấm ốp<br>colier cần đèn trụ đèn<br>Pla 50x5x17mm,<br>bulon M16x60 đai ốc +<br>long đèn vuông<br>50x50x3mm   | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 19 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng    | Cần | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn<br>D49x2.5x3365mm,<br>Thanh chống cần đèn<br>D49x2.5x570mm, tấm<br>gia cường<br>200x200x5mm, tấm ốp<br>colier cần đèn trụ đèn<br>Pla 50x5x430mm,<br>bulon M16x60 đai ốc +<br>long đèn vuông<br>50x50x3mm  | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 1.400.000 | 1.400.000 |
| 20 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng    | Cần | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn<br>D49x2.5x6280mm,<br>thanh chống cần đèn<br>D49x2.5x570mm, tấm<br>gia cường<br>200x200x5mm, tấm ốp<br>colier cần đèn trụ đèn<br>Pla 50x5x430mm,<br>bulon M16x60 đai ốc +<br>long đèn vuông<br>50x50x3mm. | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 1.876.000 | 1.876.000 |

|    |               |                                                                    |     |                                                                |                                                                                                                                                                                                                  |                                            |          |                                |                             |  |           |           |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 21 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng  | Cần | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn<br>D49x2.5x2570mm,<br>Thanh chống cần đèn<br>D49x2.5x570mm, Tấm<br>gia cường<br>200x200x5mm, Tấm<br>ốp colier cần đèn trụ<br>đèn Pla 50x5x430mm,<br>bulon M16x60 đai ốc +<br>long đèn vuông<br>50x50x3mm | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 22 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng | Cần | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn<br>D49x2.5x2570mm,<br>Thanh chống cần đèn<br>D49x2.5x570mm, Tấm<br>gia cường<br>200x200x5mm, Tấm<br>ốp colier cần đèn trụ<br>đèn Pla 50x5x700mm,<br>bulon M16x60 đai ốc +<br>long đèn vuông<br>50x50x3mm | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 1.151.000 | 1.151.000 |
| 23 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng | Cần | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn<br>D49x2.5x2570mm,<br>Thanh chống cần đèn<br>D49x2.5x570mm, tấm<br>gia cường<br>200x200x5mm, tấm ốp<br>colier cần đèn trụ đèn<br>Pla 50x5x700mm,<br>bulon M16x60 đai ốc +<br>long đèn vuông<br>50x50x3mm | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 1.076.000 | 1.076.000 |
| 24 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng  | Cần | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn<br>D49x2.5x3365mm,<br>Thanh chống cần đèn<br>D49x2.5x570mm, tấm<br>gia cường<br>200x200x5mm, tấm ốp<br>colier cần đèn trụ đèn<br>Pla 50x5x430mm,<br>bulon M16x60 đai ốc +<br>long đèn vuông<br>50x50x3mm | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 1.170.000 | 1.170.000 |
| 25 | Vật liệu khác | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng | Cần | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn<br>D49x2.5x3365mm,<br>Thanh chống cần đèn<br>D49x2.5x570mm, tấm<br>gia cường<br>200x200x5mm, tấm ốp<br>colier cần đèn trụ đèn<br>Pla 50x5x430mm,<br>bulon M16x60 đai ốc +<br>long đèn vuông<br>50x50x3mm | Công ty TNHH<br>SX TM XD Điện<br>Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giao đến chân<br>công trình |  | 1.170.000 | 1.170.000 |

|    |               |                                                                   |     |                                                                |                                                                                                     |                                      |          |                             |                          |  |            |            |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------------|--|------------|------------|
| 26 | Vật liệu khác | Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA        | Bộ  | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD1600x3H200mm)   | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 43.200.000 | 43.200.000 |
| 27 | Vật liệu khác | Thân trụ đỡ MBA không tích hợp từ RMU dùng cho MBA 400-630kVA     | Bộ  | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD1800x3H200mm)   | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 28 | Vật liệu khác | Thân trụ đỡ MBA có tích hợp từ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA | Bộ  | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Thân trụ W1000xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400x3H150mm) | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 68.800.000 | 68.800.000 |
| 29 | Vật liệu khác | Thân trụ đỡ MBA có tích hợp từ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA | Bộ  | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Thân trụ W1450xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400x3H150mm) | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 75.200.000 | 75.200.000 |
| 30 | Vật liệu khác | Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng                    | Kg  | TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;                | Sắt thép mạ kẽm                                                                                     | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 38.500     | 38.500     |
| 31 | Vật liệu khác | Hệ lan 2 sóng nhúng kẽm                                           | Mét | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Hệ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)                                                                 | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 450.000    | 450.000    |
| 32 | Vật liệu khác | Hệ lan 2 sóng nhúng kẽm                                           | Mét | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Hệ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)                                                                 | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 560.000    | 560.000    |
| 33 | Vật liệu khác | Hệ lan 3 sóng nhúng kẽm                                           | Mét | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Hệ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)                                                           | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 600.000    | 600.000    |
| 34 | Vật liệu khác | Hệ lan 3 sóng nhúng kẽm                                           | Mét | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Hệ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)                                                             | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 705.000    | 705.000    |
| 35 | Vật liệu khác | Máng cáp W300xH100                                                | Mét | ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD | Máng cáp W300xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện + nắp                                                      | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 425.000    | 425.000    |
| 36 | Vật liệu khác | Thang cáp W500xH100                                               | Mét | ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD | Máng cáp W500xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện                                                            | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 203.000    | 203.000    |
| 37 | Vật liệu khác | Máng cáp đặt lỗ W300xH100                                         | Mét | ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD | Máng cáp đặt lỗ W300xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện + nắp                                               | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 433.000    | 433.000    |

|    |               |                 |    |                                 |                                                                                                                                                           |                                      |          |                             |                          |  |            |            |
|----|---------------|-----------------|----|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------------|--|------------|------------|
| 38 | Vật liệu khác | TỦ ATS 3P 100A  | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: dùng ATS Vitroz. Thiết bị phụ theo BHT. | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 24.623.000 | 24.623.000 |
| 39 | Vật liệu khác | TỦ ATS 3P 400A  | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: dùng ATS Vitroz. Thiết bị phụ theo BHT. | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 31.906.750 | 31.906.750 |
| 40 | Vật liệu khác | TỦ ATS 3P 800A  | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: dùng ATS Vitroz. Thiết bị phụ theo BHT. | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 46.931.500 | 46.931.500 |
| 41 | Vật liệu khác | TỦ ATS 3P 1600A | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: dùng ATS Vitroz. Thiết bị phụ theo BHT. | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 84.380.100 | 84.380.100 |
| 42 | Vật liệu khác | TỦ BÙ 120KVAR   | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: LS.<br>Thiết bị phụ theo BHT.           | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 21.737.300 | 21.737.300 |
| 43 | Vật liệu khác | TỦ BÙ 250KVAR   | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: LS.<br>Thiết bị phụ theo BHT.           | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 41.081.450 | 41.081.450 |
| 44 | Vật liệu khác | TỦ BÙ 500KVAR   | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: LS.<br>Thiết bị phụ theo BHT.             | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 91.383.600 | 91.383.600 |

|    |               |                     |    |                                 |                                                                                                                                                                                |                                      |          |                             |                          |  |             |             |
|----|---------------|---------------------|----|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------------|--|-------------|-------------|
| 45 | Vật liệu khác | TỦ BÙ 800KVAR       | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: LS.<br>Thiết bị phụ theo BHT.                                  | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 162.582.000 | 162.582.000 |
| 46 | Vật liệu khác | TỦ ATS ACB 3P 630A  | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: LS.<br>Thiết bị phụ theo BHT.<br>Bộ điều khiển ATS Smartgen. | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 100.160.000 | 100.160.000 |
| 47 | Vật liệu khác | TỦ ATS ACB 3P 1600A | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: LS.<br>Thiết bị phụ theo BHT.<br>Bộ điều khiển ATS Smartgen. | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 135.620.000 | 135.620.000 |
| 48 | Vật liệu khác | TỦ ATS ACB 3P 2500A | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: LS.<br>Thiết bị phụ theo BHT.<br>Bộ điều khiển ATS Smartgen. | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 232.930.000 | 232.930.000 |
| 49 | Vật liệu khác | TỦ ATS ACB 3P 4000A | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: LS.<br>Thiết bị phụ theo BHT.<br>Bộ điều khiển ATS Smartgen.   | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 446.494.000 | 446.494.000 |
| 50 | Vật liệu khác | TỦ ATS ACB 3P 6300A | Tủ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015 | Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện.<br>Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med.<br>Thiết bị chính: LS.<br>Thiết bị phụ theo BHT.<br>Bộ điều khiển ATS Smartgen.   | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 754.400.000 | 754.400.000 |

**B. BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI**

**B.1. CÔNG TY TNHH LỘC PHÁT DK**

|   |                              |     |                                        |              |  |  |  |  |  |           |           |
|---|------------------------------|-----|----------------------------------------|--------------|--|--|--|--|--|-----------|-----------|
| 1 | JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN | lít | QCVN 16: 2023/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 1 lít/lon    |  |  |  |  |  | 625,000   | 625,000   |
| 2 | JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN | lít | QCVN 16: 2023/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 5 lít/lon    |  |  |  |  |  | 3,069,000 | 3,069,000 |
| 3 | JOTASHIELD BỀN MÀU TOÀN DIỆN | lít | QCVN 16: 2023/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 15 lít/thùng |  |  |  |  |  | 8,329,000 | 8,329,000 |
| 4 | JOTASHIELD BỀN MÀU TỐI ƯU    | lít | QCVN 16: 2023/BXD                      | 1 lít/lon    |  |  |  |  |  | 588,000   | 588,000   |
| 5 | JOTASHIELD BỀN MÀU TỐI ƯU    | lít | QCVN 16: 2023/BXD                      | 5 lít/lon    |  |  |  |  |  | 2,861,000 | 2,861,000 |

|    |                                            |                                     |     |                   |              |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  |           |           |
|----|--------------------------------------------|-------------------------------------|-----|-------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|-----------------------------------|--|-----------|-----------|
| 6  | SƠN NHŨ TƯƠNG<br>NGOẠI THẤT<br>(JOTUN)     | JOTASHIELD SẠCH VƯỢT TRỘI           | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 1 lít/lon    | CÔNG TY<br>TNHH SƠN<br>JOTUN VIỆT<br>NAM.<br>Địa chỉ: Số 01<br>đường số 10,<br>khu CN Sóng<br>Thần 1, Tp. Hồ<br>Chí Minh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 486,000   | 486,000   |
| 7  |                                            | JOTASHIELD SẠCH VƯỢT TRỘI           | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 2,329,000 | 2,329,000 |
| 8  |                                            | JOTASHIELD SẠCH VƯỢT TRỘI           | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 15 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 6,810,000 | 6,810,000 |
| 9  |                                            | JOTASHIELD CHE PHỦ VẾT NỨT          | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 2,495,000 | 2,495,000 |
| 10 |                                            | JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU<br>(MỐI)  | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 1 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 463,000   | 463,000   |
| 11 |                                            | JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU<br>(MỐI)  | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 2,310,000 | 2,310,000 |
| 12 |                                            | JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU<br>(MỐI)  | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 15 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 6,755,000 | 6,755,000 |
| 13 |                                            | TOUGH SHIELD MAX                    | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,602,000 | 1,602,000 |
| 14 |                                            | TOUGH SHIELD MAX                    | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 5,356,000 | 5,356,000 |
| 15 |                                            | TOUGH SHIELD                        | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 935,000   | 935,000   |
| 16 | SƠN NHŨ TƯƠNG<br>NỘI THẤT (JOTUN)          | TOUGH SHIELD                        | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng | CÔNG TY<br>TNHH SƠN<br>JOTUN VIỆT<br>NAM.<br>Địa chỉ: Số 01<br>đường số 10,<br>khu CN Sóng<br>Thần 1, Tp. Hồ<br>Chí Minh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 2,944,000 | 2,944,000 |
| 17 |                                            | WATERGUARD<br>(SƠN CHỐNG THẨM)      | kg  | QCVN 16: 2023/BXD | 6 kg/lon     |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,378,000 | 1,378,000 |
| 18 |                                            | WATERGUARD<br>(SƠN CHỐNG THẨM)      | kg  | QCVN 16: 2023/BXD | 20 kg/thùng  |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 4,363,000 | 4,363,000 |
| 19 |                                            | MAJESTIC ĐẸP NGUYÊN BẢN             | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 1 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 505,000   | 505,000   |
| 20 |                                            | MAJESTIC ĐẸP NGUYÊN BẢN             | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 2,153,000 | 2,153,000 |
| 21 |                                            | MAJESTIC ĐẸP NGUYÊN BẢN             | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 15 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 6,394,000 | 6,394,000 |
| 22 |                                            | MAJESTIC SANG TRỌNG                 | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 1 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 440,000   | 440,000   |
| 23 |                                            | MAJESTIC SANG TRỌNG                 | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,870,000 | 1,870,000 |
| 24 |                                            | MAJESTIC SANG TRỌNG                 | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 15 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 5,560,000 | 5,560,000 |
| 25 |                                            | MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÓNG<br>(MỐI) | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 1 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 375,000   | 375,000   |
| 26 |                                            | MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÓNG<br>(MỐI) | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,602,000 | 1,602,000 |
| 27 |                                            | MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO BÓNG<br>(MỐI) | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 15 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 4,574,000 | 4,574,000 |
| 28 |                                            | MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỜ<br>(MỐI)   | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 1 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 375,000   | 375,000   |
| 29 |                                            | MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỜ<br>(MỐI)   | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,602,000 | 1,602,000 |
| 30 |                                            | MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO MỜ<br>(MỐI)   | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 15 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 4,574,000 | 4,574,000 |
| 31 | SƠN NHŨ TƯƠNG<br>NỘI THẤT (JOTUN)          | ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA BÓNG         | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 1 lít/lon    | CÔNG TY<br>TNHH SƠN<br>JOTUN VIỆT<br>NAM.<br>Địa chỉ: Số 01<br>đường số 10,<br>khu CN Sóng<br>Thần 1, Tp. Hồ<br>Chí Minh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 301,000   | 301,000   |
| 32 |                                            | ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA BÓNG         | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,292,000 | 1,292,000 |
| 33 |                                            | ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA BÓNG         | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 3,708,000 | 3,708,000 |
| 34 |                                            | ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA MỜ           | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 1 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 301,000   | 301,000   |
| 35 |                                            | ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA MỜ           | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,292,000 | 1,292,000 |
| 36 |                                            | ESSENCE CHE PHỦ TỐI ĐA MỜ           | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 3,708,000 | 3,708,000 |
| 37 |                                            | ESSENCE DẸ LAU CHUI                 | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 1 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 253,000   | 253,000   |
| 38 |                                            | ESSENCE DẸ LAU CHUI                 | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,092,000 | 1,092,000 |
| 39 |                                            | ESSENCE DẸ LAU CHUI                 | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 3,429,000 | 3,429,000 |
| 40 |                                            | JOTAPLAST                           | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 532,000   | 532,000   |
| 41 | SƠN LÓT NHŨ<br>TƯƠNG NỘI THẤT<br>(JOTUN)   | JOTAPLAST                           | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng | CÔNG TY<br>TNHH SƠN<br>JOTUN VIỆT<br>NAM.<br>Địa chỉ: Số 01<br>đường số 10,<br>khu CN Sóng<br>Thần 1, Tp. Hồ<br>Chí Minh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 1,551,000 | 1,551,000 |
| 42 |                                            | MAJESTIC PRIMER                     | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,069,000 | 1,069,000 |
| 43 |                                            | MAJESTIC PRIMER                     | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 3,310,000 | 3,310,000 |
| 44 |                                            | ESSENCE SƠN LÓT CHỐNG KIỀM          | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,002,000 | 1,002,000 |
| 45 | SƠN LÓT NHŨ<br>TƯƠNG NGOẠI<br>THẤT (JOTUN) | ESSENCE SƠN LÓT CHỐNG KIỀM          | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng | CÔNG TY<br>TNHH SƠN<br>JOTUN VIỆT<br>NAM.<br>Địa chỉ: Số 01<br>đường số 10,<br>khu CN Sóng<br>Thần 1, Tp. Hồ<br>Chí Minh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 3,200,000 | 3,200,000 |
| 46 |                                            | ULTRA PRIMER                        | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,431,000 | 1,431,000 |
| 47 |                                            | ULTRA PRIMER                        | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 4,514,000 | 4,514,000 |
| 48 |                                            | JOTASHIELD PRIMER                   | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,329,000 | 1,329,000 |
| 49 |                                            | JOTASHIELD PRIMER                   | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 4,199,000 | 4,199,000 |
| 50 |                                            | TOUGH SHIELD PRIMER                 | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 5 lít/lon    |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 1,032,000 | 1,032,000 |
| 51 |                                            | TOUGH SHIELD PRIMER                 | lít | QCVN 16: 2023/BXD | 17 lít/thùng |                                                                                                                          |          |                                |                                   |  | 3,310,000 | 3,310,000 |

|    |                                                                   |                                                                                                            |     |                                        |                |                                                                                    |          |                             |                                |  |           |           |
|----|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------------------|--|-----------|-----------|
| 52 | <b>BỘT TRÉT (JOTUN)</b>                                           | JOTUN INTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT CAO CẤP NỘI THẤT)                                                           | kg  | TCVN 7239: 2014                        | 40 kg/bao      |                                                                                    |          |                             |                                |  | 343,000   | 343,000   |
| 53 |                                                                   | JOTUN EXTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT CAO CẤP NGOẠI THẤT)                                                         | kg  | TCVN 7239: 2014                        | 40 kg/bao      |                                                                                    |          |                             |                                |  | 454,000   | 454,000   |
| 54 |                                                                   | JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT CAO CẤP NỘI VÀ NGOẠI THẤT)                                       | kg  | TCVN 7239: 2014                        | 40 kg/bao      |                                                                                    |          |                             |                                |  | 472,000   | 472,000   |
| 55 | <b>SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TUƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)</b> | SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (SƠN NGOẠI THẤT CÔNG NGHỆ MỚI - THÁCH THỨC THỜI TIẾT)                    | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 1 lit/lon      | CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD. Địa chỉ: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, tỉnh Tây Ninh (mới) | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Vận chuyển đến chân công trình |  | 537,000   | 537,000   |
| 56 |                                                                   | SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (SƠN NGOẠI THẤT CÔNG NGHỆ MỚI - THÁCH THỨC THỜI TIẾT)                    | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 5 lit/lon      |                                                                                    |          |                             |                                |  | 2,507,000 | 2,507,000 |
| 57 |                                                                   | SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)                                                | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 1 lit/lon      |                                                                                    |          |                             |                                |  | 450,000   | 450,000   |
| 58 | <b>SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TUƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)</b> | SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)                                                | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 5 lit/lon      | CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD. Địa chỉ: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, tỉnh Tây Ninh (mới) | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Vận chuyển đến chân công trình |  | 1,876,000 | 1,876,000 |
| 59 |                                                                   | SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ VƯỢT TRỘI)                                                | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 18 lit/thùng   |                                                                                    |          |                             |                                |  | 6,301,000 | 6,301,000 |
| 60 |                                                                   | SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)                                                           | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 1 lit/lon      |                                                                                    |          |                             |                                |  | 352,000   | 352,000   |
| 61 |                                                                   | SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)                                                           | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 5 lit/lon      |                                                                                    |          |                             |                                |  | 1,535,000 | 1,535,000 |
| 62 |                                                                   | SPEC WALLI PERFECTY (SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU)                                                           | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 18 lit/thùng   |                                                                                    |          |                             |                                |  | 5,186,000 | 5,186,000 |
| 63 |                                                                   | SPEC WALLI WATER BORNE (SƠN CHỐNG THẨM CAO CẤP)                                                            | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 3,1 lit/lon    |                                                                                    |          |                             |                                |  | 1,181,000 | 1,181,000 |
| 64 |                                                                   | SPEC WALLI WATER BORNE (SƠN CHỐNG THẨM CAO CẤP)                                                            | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 17,5 lit/thùng |                                                                                    |          |                             |                                |  | 4,852,000 | 4,852,000 |
| 65 |                                                                   | SPEC WALLI WATER BORNE W01(SƠN CHỐNG THẨM CAO CẤP, ĐA CHỨC NĂNG)                                           | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 3,1 lit/lon    |                                                                                    |          |                             |                                |  | 1,213,000 | 1,213,000 |
| 66 |                                                                   | SPEC WALLI WATER BORNE W01(SƠN CHỐNG THẨM CAO CẤP, ĐA CHỨC NĂNG)                                           | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 17,5 lit/thùng |                                                                                    |          |                             |                                |  | 5,389,000 | 5,389,000 |
| 67 |                                                                   | SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (SƠN CHỐNG THẨM NHÀ LIỀN KÈ NGOẠI THẤT CHUYÊN DỤNG MÀU GHI) | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 3,5 lit/lon    |                                                                                    |          |                             |                                |  | 1,222,000 | 1,222,000 |
| 68 |                                                                   | SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (SƠN CHỐNG THẨM NHÀ LIỀN KÈ NGOẠI THẤT CHUYÊN DỤNG MÀU GHI) | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT | 15 lit/thùng   |                                                                                    |          |                             |                                |  | 4,167,000 | 4,167,000 |
| 69 |                                                                   | SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THẨM, NGĂN NƯỚC GỐC XI MĂNG)                                          | lit | TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES           | 0,875 lit/lon  |                                                                                    |          |                             |                                |  | 313,000   | 313,000   |
| 70 |                                                                   | SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THẨM, NGĂN NƯỚC GỐC XI MĂNG)                                          | lit | TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES           | 4,375 lit/lon  |                                                                                    |          |                             |                                |  | 1,407,000 | 1,407,000 |
| 71 |                                                                   | SPEC WALLI WATER STOP-ALL (SƠN CHỐNG THẨM, NGĂN NƯỚC GỐC XI MĂNG)                                          | lit | TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES           | 18 lit/thùng   |                                                                                    |          |                             |                                |  | 4,752,000 | 4,752,000 |

|    |                                                                 |                                                                                           |     |                                                      |               |                                                                                    |          |                             |                                |  |           |           |
|----|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------------------|--|-----------|-----------|
| 72 | <b>SƠN TƯỜNG DẠNG NHƯ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT (SPEC WALLI)</b> | SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)                               | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT               | 1 lit/lon     | CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD. Địa chỉ: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, tỉnh Tây Ninh (mới) | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Vận chuyển đến chân công trình |  | 323,000   | 323,000   |
| 73 |                                                                 | SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)                               | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT               | 5 lit/lon     |                                                                                    |          |                             |                                |  | 1,519,000 | 1,519,000 |
| 74 |                                                                 | SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP)                               | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT               | 18 lit/thùng  |                                                                                    |          |                             |                                |  | 4,776,000 | 4,776,000 |
| 75 |                                                                 | SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)                                            | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT               | 1 lit/lon     |                                                                                    |          |                             |                                |  | 188,000   | 188,000   |
| 76 |                                                                 | SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)                                            | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT               | 5 lit/lon     |                                                                                    |          |                             |                                |  | 814,000   | 814,000   |
| 77 |                                                                 | SPEC WALLI PURE MATT (SƠN NỘI THẤT MỜ CAO CẤP)                                            | lit | QCVN 16: 2019/BXD<br>QCVN 08: 2020/BCT               | 18 lit/thùng  |                                                                                    |          |                             |                                |  | 2,315,000 | 2,315,000 |
| 78 | <b>SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC WALLI)</b>                          | SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỂM VÀ KHÁNG MUỐI)     | lit | TCCS 202.10:2019/4 ORANGES                           | 4,375 lit/lon | CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD. Địa chỉ: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, tỉnh Tây Ninh (mới) | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Vận chuyển đến chân công trình |  | 1,813,000 | 1,813,000 |
| 79 |                                                                 | SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỂM VÀ KHÁNG MUỐI)     | lit | TCCS 202.10:2019/4 ORANGES                           | 18 lit/thùng  |                                                                                    |          |                             |                                |  | 5,377,000 | 5,377,000 |
| 80 |                                                                 | SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT CAO CẤP)                    | lit | TCCS 846.10-1:2016/4 ORANGES                         | 4,375 lit/lon |                                                                                    |          |                             |                                |  | 1,726,000 | 1,726,000 |
| 81 |                                                                 | SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT CAO CẤP)                    | lit | TCCS 846.10-1:2016/4 ORANGES                         | 18 lit/thùng  |                                                                                    |          |                             |                                |  | 4,854,000 | 4,854,000 |
| 82 |                                                                 | SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT)                      | lit | TCCS 4 ORANGES                                       | 4,375 lit/lon |                                                                                    |          |                             |                                |  | 1,297,000 | 1,297,000 |
| 83 |                                                                 | SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT)                      | lit | TCCS 4 ORANGES                                       | 17 lit/thùng  |                                                                                    |          |                             |                                |  | 4,480,000 | 4,480,000 |
| 84 | <b>SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC WALLI)</b>                            | SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NỘI THẤT CAO CẤP)                      | lit | TCCS 848.10-1:2016/4 ORANGES                         | 4,375 lit/lon | CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD. Địa chỉ: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, tỉnh Tây Ninh (mới) | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Vận chuyển đến chân công trình |  | 1,308,000 | 1,308,000 |
| 85 |                                                                 | SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NỘI THẤT CAO CẤP)                      | lit | TCCS 848.10-1:2016/4 ORANGES                         | 18 lit/thùng  |                                                                                    |          |                             |                                |  | 3,533,000 | 3,533,000 |
| 86 | <b>BỘT TRÉT (SPEC WALLI)</b>                                    | SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CHẤT LƯỢNG CAO)                    | kg  | TCCS 843.10-1:2016/4 ORANGES                         | 40 kg/bao     |                                                                                    |          |                             |                                |  | 356,000   | 356,000   |
| 87 |                                                                 | SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI & NGOẠI THẤT CHẤT LƯỢNG CAO) | kg  | TCCS 845.10-1:2016/4 ORANGES                         | 40 kg/bao     |                                                                                    |          |                             |                                |  | 444,000   | 444,000   |
| 88 | <b>BỘT TRÉT (RAKEAN)</b>                                        | RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG TRONG NHÀ)                               | kg  | TCCS 617.10-3:2014/4 ORANGES                         | 40 kg/bao     |                                                                                    |          |                             |                                |  | 306,000   | 306,000   |
| 89 |                                                                 | RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (BỘT TRÉT TƯỜNG NGOÀI NHÀ)                               | kg  | TCCS 616.10-3:2014/4 ORANGES                         | 40 kg/bao     |                                                                                    |          |                             |                                |  | 343,000   | 343,000   |
| 90 |                                                                 | VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)                                              | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015 | 1 lit/lon     | CÔNG TY CỔ                                                                         |          |                             |                                |  | 186,000   | 186,000   |
| 91 |                                                                 | VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)                                              | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015 | 5 lit/lon     |                                                                                    |          |                             |                                |  | 870,000   | 870,000   |
| 92 |                                                                 | VILAZA - GOLD. EXT (SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)                                              | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015 | 18 lit/thùng  |                                                                                    |          |                             |                                |  | 2,788,000 | 2,788,000 |

|     |                                                                 |                                                                  |     |                                                         |              |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  |           |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|-----------------------------------|--|-----------|-----------|
| 93  | <b>SƠN TƯỜNG<br/>DẠNG NHŨ<br/>TƯỜNG NGOẠI<br/>THẤT (VILAZA)</b> | VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN<br>NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)             | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 1 lit/lon    | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN BEWIN<br>& COATING<br>VIET NAM<br>Địa chỉ: Số 59,<br>Đường Thiên<br>Đức, Thị trấn<br>Yên Viên,<br>Huyện Gia Lâm,<br>Hà Nội, Việt<br>Nam. | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 291,000   | 291,000   |
| 94  |                                                                 | VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN<br>NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)             | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 5 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 1,308,000 | 1,308,000 |
| 95  |                                                                 | VILAZA - EASY WASH. EXT (SƠN<br>NGOẠI THẤT SIÊU MỊN)             | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 18 lit/thùng |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 4,120,000 | 4,120,000 |
| 96  |                                                                 | VILAZA - SATIN. EXT (SƠN<br>BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP<br>NANO)     | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 1 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 383,000   | 383,000   |
| 97  |                                                                 | VILAZA - SATIN. EXT (SƠN<br>BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP<br>NANO)     | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 5 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 1,868,000 | 1,868,000 |
| 98  |                                                                 | VILAZA - SATIN. EXT (SƠN<br>BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP<br>NANO)     | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 18 lit/thùng |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 5,619,000 | 5,619,000 |
| 99  | <b>SƠN TƯỜNG<br/>DẠNG NHŨ<br/>TƯỜNG NGOẠI<br/>THẤT (VILAZA)</b> | VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU<br>BÓNG NGOẠI THẤT)                | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 1 lit/lon    | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN BEWIN<br>& COATING<br>VIET NAM<br>Địa chỉ: Số 59,<br>Đường Thiên<br>Đức, Thị trấn<br>Yên Viên,<br>Huyện Gia Lâm,<br>Hà Nội, Việt<br>Nam. | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 431,000   | 431,000   |
| 100 |                                                                 | VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU<br>BÓNG NGOẠI THẤT)                | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 5 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 2,219,000 | 2,219,000 |
| 101 |                                                                 | VILAZA - ALL IN ONE (SƠN SIÊU<br>BÓNG NGOẠI THẤT)                | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 18 lit/thùng |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 6,462,000 | 6,462,000 |
| 102 | <b>SƠN TƯỜNG<br/>DẠNG NHŨ<br/>TƯỜNG NỘI THẤT<br/>(VILAZA)</b>   | VANET - 5 IN 1 (SƠN NỘI THẤT<br>TIÊU CHUẨN)                      | kg  | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 6 kg/lon     |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 396,000   | 396,000   |
| 103 |                                                                 | VANET - 5 IN 1 (SƠN NỘI THẤT<br>TIÊU CHUẨN)                      | kg  | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 22 kg/thùng  |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 1,285,000 | 1,285,000 |
| 104 |                                                                 | VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI<br>THẤT SIÊU MỊN)                      | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 1 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 133,000   | 133,000   |
| 105 |                                                                 | VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI<br>THẤT SIÊU MỊN)                      | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 5 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 567,000   | 567,000   |
| 106 |                                                                 | VILAZA - IN FAMI (SƠN NỘI<br>THẤT SIÊU MỊN)                      | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 18 lit/thùng |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 1,915,000 | 1,915,000 |
| 107 |                                                                 | VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN<br>NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ)      | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 1 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 192,000   | 192,000   |
| 108 |                                                                 | VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN<br>NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ)      | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 5 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 1,036,000 | 1,036,000 |
| 109 |                                                                 | VILAZA - EASY WASH. INT (SƠN<br>NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ)      | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 18 lit/thùng |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 3,249,000 | 3,249,000 |
| 110 |                                                                 | VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI<br>THẤT BÓNG HOÀN HẢO)                 | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 1 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 291,000   | 291,000   |
| 111 |                                                                 | VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI<br>THẤT BÓNG HOÀN HẢO)                 | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 5 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 1,403,000 | 1,403,000 |
| 112 |                                                                 | VILAZA - IN FLAT (SƠN NỘI<br>THẤT BÓNG HOÀN HẢO)                 | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 18 lit/thùng |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 4,325,000 | 4,325,000 |
| 113 |                                                                 | VILAZA - GLOSS ONE GREEN<br>(SƠN SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI<br>THẤT) | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001:<br>2015 | 1 lit/lon    |                                                                                                                                                             |          |                                |                                   |  | 373,000   | 373,000   |

|                                |                             |                                                                  |     |                                                      |                           |                                                                                                                                    |          |                                                                                                       |                                                                                               |         |           |           |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 114                            |                             | VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SƠN SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)       | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015 | 5 lít/lon                 |                                                                                                                                    |          |                                                                                                       |                                                                                               |         | 1,833,000 | 1,833,000 |
| 115                            |                             | VILAZA - GLOSS ONE GREEN (SƠN SIÊU BÓNG SINH HỌC NỘI THẤT)       | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015 | 18 lít/thùng              |                                                                                                                                    |          |                                                                                                       |                                                                                               |         | 5,557,000 | 5,557,000 |
| 116                            | SƠN LÓT NGOẠI THẤT (VILAZA) | VILAZA - PRIMER. EXT (SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT)             | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015 | 6 kg/lon                  | CÔNG TY CỔ PHẦN BEWIN & COATING VIỆT NAM .<br>Địa chỉ: Số 59, Đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam. | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng                                                                           | Vận chuyển đến chân công trình                                                                |         | 1,139,000 | 1,139,000 |
| 117                            |                             | VILAZA - PRIMER. EXT (SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT)             | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015 | 22kg /thùng               |                                                                                                                                    |          |                                                                                                       |                                                                                               |         | 3,646,000 | 3,646,000 |
| 118                            | SƠN LÓT NỘI THẤT (VILAZA)   | VILAZA - PRIMER. INT (SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT)               | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015 | 6 kg/lon                  |                                                                                                                                    |          |                                                                                                       |                                                                                               |         | 899,000   | 899,000   |
| 119                            |                             | VILAZA - PRIMER. INT (SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT)               | lit | QCVN 16: 2023/BXD<br>ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015 | 24kg /thùng               |                                                                                                                                    |          |                                                                                                       |                                                                                               |         | 2,898,000 | 2,898,000 |
| 120                            | BỘT TRÉT (VANET)            | BỘT TRÉT VANET NỘI THẤT                                          | kg  | TCVN 7239: 2014                                      | 40 kg/bao                 |                                                                                                                                    |          |                                                                                                       |                                                                                               |         |           |           |
| 121                            |                             | BỘT TRÉT VANET NGOẠI THẤT                                        | kg  | TCVN 7239: 2014                                      | 40 kg/bao                 |                                                                                                                                    |          |                                                                                                       |                                                                                               | 366,000 | 366,000   |           |
| B.2. CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON |                             |                                                                  |     |                                                      |                           |                                                                                                                                    |          |                                                                                                       |                                                                                               |         |           |           |
| 1                              | Sơn                         | Sơn giao thông lót                                               | kg  | TCVN 2102:2008                                       | 04 kg/ lon<br>18 kg/thùng | L.Q JOTON                                                                                                                          | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |         | 94,100    | 94,100    |
| 2                              | Sơn                         | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25) | kg  | TCVN 8791:2011                                       | 25 kg/bao                 | L.Q JOTON                                                                                                                          | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |         | 31,100    | 31,100    |
| 3                              | Sơn                         | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)  | kg  | TCVN 8791:2011                                       | 25kg/bao                  | L.Q JOTON                                                                                                                          | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |         | 33,000    | 33,000    |
| 4                              | Sơn                         | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)          | kg  | AASHTO                                               | 25 kg/bao                 | L.Q JOTON                                                                                                                          | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |         | 44,100    | 44,100    |
| 5                              | Sơn                         | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)           | kg  | AASHTO                                               | 25 kg/bao                 | L.Q JOTON                                                                                                                          | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |         | 46,500    | 46,500    |
| 6                              | Sơn                         | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)             | kg  | TCVN 8787-2011                                       | 05 kg/lon<br>25 kg/thùng  | L.Q JOTON                                                                                                                          | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |         | 153,000   | 153,000   |

|   |     |                                                                        |    |                |                        |           |          |                                                                                                       |                                                                                               |  |         |         |
|---|-----|------------------------------------------------------------------------|----|----------------|------------------------|-----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|---------|
| 7 | Sơn | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)<br>(JOWAY)                  | kg | TCVN 8787:2011 | 05kg/lon<br>25kg/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 190,500 | 190,500 |
| 8 | Sơn | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg) | kg | TCVN 8791:2011 | 05 kg/bộ               | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 212,000 | 212,000 |
| 9 | Sơn | Hạt phản quang                                                         | kg | BS 6088A       | 25 kg/bao              | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 25,000  | 25,000  |

|    |               |                                   |       |                                 |                          |           |          |                                                                                                       |                                                                                               |  |           |           |
|----|---------------|-----------------------------------|-------|---------------------------------|--------------------------|-----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 10 | Sơn           | Jothiner Joway                    | kg    | TCVN 8787:2011                  | 05 lít/lon<br>01 lít/lon | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 86,000    | 86,000    |
| 11 | Sơn           | Sơn lót Epoxy gốc dầu             | kg    | QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018 | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ     | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 178,500   | 178,500   |
| 12 | Sơn           | Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ) | kg    | QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021 | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ     | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 414,100   | 414,100   |
| 13 | Sơn           | Sơn lót Epoxy gốc nước            | kg    | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021 | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ     | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 203,700   | 203,700   |
| 14 | Sơn           | Matis gốc nước                    | kg    | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021 | 20 kg/bộ                 | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 81,200    | 81,200    |
| 15 | Sơn           | Sơn phủ Epoxy gốc nước            | kg    | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021 | 6,5 kg/bộ<br>19,5 kg/bộ  | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 470,500   | 470,500   |
| 16 | Sơn           | Sơn phủ (LOTUS)                   | thùng | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 18 lít/thùng             | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 5,755,300 | 5,755,300 |
| 17 | Sơn           | Sơn lót (PROS Dự Án)              | thùng | TCCS 06:2011/LQJT               | 18 lít/thùng             | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 2,855,000 | 2,855,000 |
| 18 | Vật liệu khác | Bột trét (PASSION EXT)            | bao   | TCVN 7239:2014                  | 40 kg/bao                | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 597,000   | 597,000   |

|    |     |                    |       |                                    |              |           |          |                                                                                                                   |                                                                                                              |  |           |           |
|----|-----|--------------------|-------|------------------------------------|--------------|-----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 19 | Sơn | Sơn phủ<br>(PEACE) | thùng | QCVN 16:2019/BXD JIS<br>K5663:2003 | 18 lít/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung<br>cấp: theo yêu cầu<br>của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng:<br>thanh toán trước khi<br>giao hàng | Phương tiện vận<br>chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi<br>phi vận chuyển<br>trên địa<br>bản tỉnh Khánh<br>Hòa. |  | 2,792,800 | 2,792,800 |
|----|-----|--------------------|-------|------------------------------------|--------------|-----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|

D  
TOÁN F1

|    |               |                                               |       |                                 |              |           |          |                                                                                                       |                                                                                               |  |           |           |
|----|---------------|-----------------------------------------------|-------|---------------------------------|--------------|-----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 20 | Sơn           | Sơn lót<br>(PROSIN Dư Ấn)                     | thùng | TCCS 06:2011/LQJT               | 18 lít/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam |                                                                                                       |                                                                                               |  | 1,786,500 | 1,786,500 |
| 21 | Vật liệu khác | Bột trét (PASSION INT)                        | bao   | TCVN 7239:2014                  | 40 kg/bao    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 451,000   | 451,000   |
| 22 | Vật liệu khác | Bột trét nội thất<br>SP. FILLER Siêu trắng    | bao   | TCVN 7239:2014                  | 40 kg/bao    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 331,000   | 331,000   |
| 23 | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất<br>JOTON trắng            | bao   | TCVN 7239:2014                  | 40 kg/bao    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 414,000   | 414,000   |
| 24 | Vật liệu khác | Bột trét nội và ngoại thất<br>JOTON BEST COAT | bao   | TCVN 7239:2014                  | 40 kg/bao    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 494,000   | 494,000   |
| 25 | Vật liệu khác | Keo dán gạch                                  | bao   | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 25 kg/bao    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 285,500   | 285,500   |
| 26 | Vật liệu khác | Bột chà ron                                   | hộp   | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 05 kg/hộp    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 75,500    | 75,500    |
| 27 | Sơn           | Sơn nước Nội Thất<br>SENIOR                   | thùng | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 18 lít/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 1,782,000 | 1,782,000 |
|    |               |                                               | lon   | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 05 lít/lon   | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 534,000   | 534,000   |
| 28 | Sơn           | Sơn nước Nội Thất EXFA                        | lon   | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 05 lít/lon   | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 973,000   | 973,000   |

|    |     |                                 |       |                                    |              |           |          |                                                                                                       |                                                                                               |  |           |           |
|----|-----|---------------------------------|-------|------------------------------------|--------------|-----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 29 | Son | SON nước ngoại thất FA NGOÀI CT | thùng | QCVN 16:2019/BXD JIS<br>K5663:2003 | 18 lít/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 4,330,000 | 4,330,000 |
|    |     |                                 | lon   | QCVN 16:2019/BXD JIS<br>K5663:2003 | 05 lít/lon   | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 1,266,500 | 1,266,500 |

D  
TOÁN E1

|    |     |                          |       |                                 |               |           |          |                                                                                                       |                                                                                               |  |           |           |
|----|-----|--------------------------|-------|---------------------------------|---------------|-----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
|    |     |                          | lon   | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 01 lit/lon    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 302,000   | 302,000   |
| 30 | Son | Son nước thoát thất JONY | thùng | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 18 lít/thùng  | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 2,590,000 | 2,590,000 |
|    |     |                          | lon   | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 05 lit/lon    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 867,500   | 867,500   |
| 31 | Son | Son chất thẩm gốc dầu    | lon   | TCVN 7239:2014                  | 06 lit/lon    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 1,693,000 | 1,693,000 |
|    |     |                          | thùng | TCVN 7239:2014                  | 18,5 kg/thùng | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 2,539,500 | 2,539,500 |
| 32 | Son | Son sắt mạ kẽm           | thùng | TCCS SD13-14:2020/LQJT          | 20 kg/thùng   | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 4,843,000 | 4,843,000 |
|    |     |                          | lon   | TCCS SD13-14:2020/LQJT          | 03 lit/lon    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 812,000   | 812,000   |
|    |     |                          | lon   | TCCS SD13-14:2020/LQJT          | 0,8 lit/lon   | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 217,500   | 217,500   |
|    |     |                          | lon   | TCCS SD13-14:2020/LQJT          | 0,45 lit/lon  | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 131,000   | 131,000   |

|    |               |                                                 |     |                         |            |           |          |                                                                                                       |                                                                                            |  |           |           |
|----|---------------|-------------------------------------------------|-----|-------------------------|------------|-----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 33 | Vật liệu khác | Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02 | can | TCCS PG 10-2024/LQJT.HD | 05 lít/can | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 519,500   | 519,500   |
|    |               |                                                 | can | TCCS PG 10-2024/LQJT.HD | 25 lít/can | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 2,571,430 | 2,571,430 |

D  
TOÁN E1

|                                   |               |                                             |     |                       |            |           |          |                                                                                                       |                                                                                               |  |            |            |
|-----------------------------------|---------------|---------------------------------------------|-----|-----------------------|------------|-----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|------------|
| 34                                | Vật liệu khác | Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT   | can | TCCS: CT 01.2024-CNHD | 05kg/can   | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 454,550    | 454,550    |
|                                   |               |                                             | bao | TCCS: CT 01.2024-CNHD | 20kg/bao   | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 603,900    | 603,900    |
| 35                                | Sơn           | Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER        | lon | TCCS: CT 03.2024-CNHD | 0.75 l/lon | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 271,430    | 271,430    |
|                                   |               |                                             | lon | TCCS: CT 03.2024-CNHD | 05l/lon    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 1,357,143  | 1,357,143  |
| 36                                | Vật liệu khác | Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT | bộ  | TCCS: CT 02.2024-CNHD | 04 kg/bộ   | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 1,080,000  | 1,080,000  |
|                                   |               |                                             | bộ  | TCCS: CT 02.2024-CNHD | 20kg/bộ    | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 5,400,000  | 5,400,000  |
| 37                                | Vật liệu khác | Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM       | lon | TCCS: CT 04.2024-CNHD | 05 l/lon   | L.Q JOTON | Việt Nam | Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua.<br>Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 3,204,300  | 3,204,300  |
|                                   |               |                                             | can | TCCS: CT 04.2024-CNHD | 18 l/can   | L.Q JOTON | Việt Nam | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.         | Phương tiện vận chuyển: xe tải.<br>Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. |  | 11,338,600 | 11,338,600 |
| B.3. CÔNG TY CỔ PHẦN MAXIM Á CHÂU |               |                                             |     |                       |            |           |          |                                                                                                       |                                                                                               |  |            |            |
| 1                                 |               | BỘT BÀ NỘI THẤT UNI ECO                     | bao | QCVN 16:2023/BXD      | 40 kg      |           |          |                                                                                                       |                                                                                               |  | 227,273    | 227,273    |
| 2                                 |               | BỘT BÀ NỘI THẤT CAO CẤP UNI HOME            | bao | QCVN 16:2023/BXD      | 40 kg      |           |          |                                                                                                       |                                                                                               |  | 322,727    | 322,727    |
| 3                                 |               | BỘT BÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP UNI HOME          | bao | QCVN 16:2023/BXD      | 40 kg      |           |          |                                                                                                       |                                                                                               |  | 368,182    | 368,182    |

|                                |               |                                                               |       |                              |            |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |           |           |
|--------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 4                              |               | SƠN LÓT KIỂM NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP<br>UNI HOME POWERSEALER | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   | Công Ty Cổ Phần<br>Maxim Á Châu | Việt Nam | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Theo thỏa thuận<br>hợp đồng       | - Địa chỉ:<br>Cụm CN<br>Hố Nai 3,<br>Xã Hố Nai<br>3, Huyện<br>Trảng Bom,<br>Tỉnh Đồng<br>Nai.<br>- Hotline:<br>0339<br>090980<br>- Website:<br>maxim.com.<br>vn<br>- Email:<br>maximasiajs<br>c@gmail.co<br>m<br>- Đơn hàng<br>pha màu<br>báo giá theo<br>từng đơn<br>đặt hàng. | 1,871,818 | 1,871,818 |
| 5                              |               | SƠN LÓT KIỂM NỘI & NGOẠI THẤT KINH TẾ<br>UNI HOME ECOSEALER   | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1,226,364 | 1,226,364 |
| 6                              |               | SƠN NỘI THẤT KINH TẾ<br>UNI HOME ECO                          | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 599,091   | 599,091   |
| 7                              |               | SƠN NỘI THẤT TIÊU CHUẨN<br>UNI HOME STANDAR                   | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 871,818   | 871,818   |
| 8                              |               | SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ<br>UNI HOME EASYCLEAN          | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1,935,455 | 1,935,455 |
| 9                              |               | SƠN NỘI THẤT BÓNG MỜ CAO CẤP<br>UNI HOME PEARL GLOW           | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2,635,455 | 2,635,455 |
| 10                             |               | SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP<br>UNI HOME SUPER DIAMOND      | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3,790,000 | 3,790,000 |
| 11                             |               | SƠN NGOẠI THẤT TIÊU CHUẨN<br>UNI HOME STANDAR                 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1,880,909 | 1,880,909 |
| 12                             |               | SƠN NGOẠI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ<br>UNI HOME EASYCLEAN        | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2,844,545 | 2,844,545 |
| 13                             |               | SƠN NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CAO CẤP<br>UNI HOME COLOUR PROTECT     | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3,753,636 | 3,753,636 |
| 14                             |               | SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP<br>UNI HOME SUPERPOWER       | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4,999,091 | 4,999,091 |
| 15                             |               | SƠN CHỐNG THẨM SÀN<br>UNI HOME WP PLUS                        | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1,345,455 | 1,345,455 |
| 16                             |               | SƠN CHỐNG THẨM TƯỜNG<br>UNI HOME WS PLUS                      | Thùng | QCVN 16:2023/BXD             | 17,5 lít   |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1,345,455 | 1,345,455 |
| B.4. CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO |               |                                                               |       |                              |            |                                 |          |                                |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |           |           |
| 1                              | Vật liệu khác | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY                         | Kg    | TCVN 7239:2014               | Bao 40kg   | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 627,273   | 627,273   |
| 2                              | Vật liệu khác | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY                           | Kg    | TCVN 7239:2014               | Bao 40kg   | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 473,636   | 473,636   |
| 3                              | Vật liệu khác | Bột trét nội thất KOVA DX                                     | Kg    | TCVN 7239:2014               | Bao 40kg   | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 463,636   | 463,636   |
| 4                              | Vật liệu khác | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A                           | Kg    | TCVN 12692:2020              | Thùng 22kg | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình | Điều chỉnh<br>giá                                                                                                                                                                                                                                                               | 3,454,545 | 3,454,545 |
| 5                              | Vật liệu khác | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11B                           | Kg    | TCVN 12692:2020              | Thùng 22kg | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình | Điều chỉnh<br>giá                                                                                                                                                                                                                                                               | 3,318,182 | 3,318,182 |
| 6                              | Vật liệu khác | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B                            | Kg    | TCCS15:2018/<br>KOVANANOPRO  | Thùng 4kg  | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 616,364   | 616,364   |
| 7                              | Vật liệu khác | Mastic dẻo KOVA Đa năng                                       | Kg    | TCCS204:2023/<br>KOVANANOPRO | Thùng 25kg | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 953,636   | 953,636   |
| 8                              | Vật liệu khác | Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn                                    | Kg    | TCCS75:2018/<br>KOVANANOPRO  | Bộ 5kg     | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 788,182   | 788,182   |
| 9                              | Vật liệu khác | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6                                      | Kg    | TCCS86:2018/<br>KOVANANOPRO  | Bộ 10kg    | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình | Điều chỉnh<br>giá                                                                                                                                                                                                                                                               | 900,000   | 900,000   |
| 10                             | Vật liệu khác | Keo KOVA Clear Nano                                           | Lít   | TCCS221:2024/<br>KOVANANOPRO | Lon 1L     | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình | Điều chỉnh<br>giá                                                                                                                                                                                                                                                               | 318,182   | 318,182   |
| 11                             | Vật liệu khác | Keo KOVA Clear                                                | Lít   | TCCS203:2023/<br>KOVANANOPRO | Thùng 4L   | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình | Điều chỉnh<br>giá                                                                                                                                                                                                                                                               | 1,090,909 | 1,090,909 |
| 12                             | Sơn           | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5<br>Tường                      | Kg    | TCCS72:2018/<br>KOVANANOPRO  | Bộ 5kg     | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1,996,364 | 1,996,364 |
| 13                             | Sơn           | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5<br>Tường kháng khuẩn          | Kg    | TCCS74:2018/<br>KOVANANOPRO  | Bộ 5kg     | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2,272,727 | 2,272,727 |
| 14                             | Sơn           | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn                           | Kg    | TCCS71:2018/<br>KOVANANOPRO  | Bộ 5kg     | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1,996,364 | 1,996,364 |
| 15                             | Sơn           | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5<br>sàn kháng khuẩn            | Kg    | TCCS73:2018/<br>KOVANANOPRO  | Bộ 5kg     | NANOPRO                         | Việt Nam |                                | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2,272,727 | 2,272,727 |

|    |     |                                                                    |     |                                                        |              |         |          |                                   |                   |           |           |
|----|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------|--------------|---------|----------|-----------------------------------|-------------------|-----------|-----------|
| 16 | Son | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhợt          | Kg  | TCCS106:2018/<br>KOVANANOPRO                           | Bộ 5kg       | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 1,089,091 | 1,089,091 |
| 17 | Son | Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05                       | Kg  | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 20kg   | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 5,231,818 | 5,231,818 |
| 18 | Son | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01                                    | Kg  | TCCS79:2018/<br>KOVANANOPRO                            | Thùng 5kg    | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 1,786,364 | 1,786,364 |
| 19 | Son | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone                                   | Kg  | TCCS65:2018/<br>KOVANANOPRO                            | Thùng 20kg   | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình | Điều chỉnh<br>giá | 4,645,455 | 4,645,455 |
| 20 | Son | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207                           | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 2,759,091 | 2,759,091 |
| 21 | Son | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209                           | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 3,572,727 | 3,572,727 |
| 22 | Son | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109                             | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 1,912,727 | 1,912,727 |
| 23 | Son | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu                          | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình | Điều chỉnh<br>giá | 6,545,455 | 6,545,455 |
| 24 | Son | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm                       | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình | Điều chỉnh<br>giá | 5,727,273 | 5,727,273 |
| 25 | Son | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus                            | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 4,434,545 | 4,434,545 |
| 26 | Son | Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus                                     | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 3,072,727 | 3,072,727 |
| 27 | Son | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus                                     | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 2,696,364 | 2,696,364 |
| 28 | Son | Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 1,982,727 | 1,982,727 |
| 29 | Son | Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic                                   | Kg  | TCCS222:2024/<br>KOVANANOPRO                           | Lon 1kg      | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 606,364   | 606,364   |
| 30 | Son | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus                              | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 4,140,000 | 4,140,000 |
| 31 | Son | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus                               | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 4,548,182 | 4,548,182 |
| 32 | Son | Sơn nội thất KOVA FIT                                              | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 1,013,636 | 1,013,636 |
| 33 | Son | Sơn nội thất KOVA Fix Up                                           | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 1,730,000 | 1,730,000 |
| 34 | Son | Sơn nội thất KOVA K-203 Plus                                       | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 1,712,727 | 1,712,727 |
| 35 | Son | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus                                       | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 2,442,727 | 2,442,727 |
| 36 | Son | Sơn nội thất KOVA VISTA++                                          | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình |                   | 1,324,545 | 1,324,545 |
| 37 | Son | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt                  | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình | Điều chỉnh<br>giá | 6,636,364 | 6,636,364 |
| 38 | Son | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra                            | Lít | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | NANOPRO | Việt Nam | Vận chuyển tới<br>chân công trình | Điều chỉnh<br>giá | 7,545,455 | 7,545,455 |

### C.1. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

## I. HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI

|   |                          |                                                                                          |    |                         |                        |         |          |                                                                 |                                                                                                                                   |  |           |           |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------|------------------------|---------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 4 | Bê tông cốt thép đúc sẵn | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối;<br>(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).       | Bộ | T.C.VIN<br>10333-1:2014 | Kt: 780x380x 1250mm    | Busadco | Việt Nam | Chỉ phí lắp đặt, ống<br>PVC và các phụ<br>kiện co, cút kèm theo | Ước tính theo yêu cầu<br>bên mua trên địa<br>bản tính (địa điểm<br>tập trung phải<br>đảm bảo xe bên<br>bán ra vào thuận<br>tiện). |  | 8,093,519 | 8,193,519 |
| 5 |                          | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối;<br>(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng<br>đường) | Bộ |                         | Kt: 780x380x 1470mm.   |         |          |                                                                 |                                                                                                                                   |  | 8,260,185 | 8,360,185 |
| 6 |                          | Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt<br>(Trong lượng: 570 kg).                           | Bộ |                         | Kt:<br>B400x530xH460mm |         |          |                                                                 |                                                                                                                                   |  | 2,843,000 | 2,943,000 |
| 7 |                          | Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt,<br>(Trong lượng: 649 kg).                          | Bộ |                         | Kt:<br>B400x530xH840mm |         |          |                                                                 |                                                                                                                                   |  | 3,793,000 | 3,893,000 |

TOÁN E1

| II. KÈ LẮP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN                     |                                                        |                                                                                                                                                                      |                                  |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           |            |            |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| 1                                                                 | Bê tông cốt sợi                                        | Kè bê tông cốt sợi (BTCS) mái nghiêng M400 đúc sẵn.                                                                                                                  | Cấu kiện                         | TCVN 12604-1&2:2019                                                                                       | Kt: L=2,0m; H=2,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Busadco               | Việt Nam | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện); |                                                                                                                                           | 16,884,545 | 16,984,545 |
| 2                                                                 |                                                        | Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.                                                                                                                         | Cấu kiện                         |                                                                                                           | Kt: L=2,0m; H=0,85m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           | 4,119,091  | 4,219,091  |
| 3                                                                 |                                                        | Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.                                                                                                                         | Cấu kiện                         |                                                                                                           | Kt: L=2,0m; H=1,0m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           | 4,731,818  | 4,831,818  |
| 4                                                                 |                                                        | Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 1.                                                                                                                            | Cấu kiện                         |                                                                                                           | Kt: (0,75x1,0x 0,09)m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           | 1,087,273  | 1,187,273  |
| 5                                                                 |                                                        | Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 2                                                                                                                             | Cấu kiện                         |                                                                                                           | Kt: (1,0x1,0x 0,09)m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           | 1,380,909  | 1,480,909  |
| 6                                                                 |                                                        | Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 3                                                                                                                             | Cấu kiện                         |                                                                                                           | Kt: 1,35x1,0x 0,09)m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           | 1,762,727  | 1,862,727  |
| 7                                                                 |                                                        | Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 4                                                                                                                             | Cấu kiện                         |                                                                                                           | Kt: (1,85x1,0x 0,09)m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           | 2,250,000  | 2,350,000  |
| 8                                                                 |                                                        | Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 5                                                                                                                             | Cấu kiện                         |                                                                                                           | Kt: (2,0x1,0x 0,09)m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           | 2,675,455  | 2,775,455  |
| III. HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT) |                                                        |                                                                                                                                                                      |                                  |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           |            |            |
| 1                                                                 | Bê tông cốt thép                                       | Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 1 ngăn– Lồng đường                                                                                                              | md                               | TCVN 10332:2014                                                                                           | Kt: B300-H500-L1000mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Busadco               | Việt Nam | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện); |                                                                                                                                           | 2,182,407  | 2,282,407  |
| 2                                                                 |                                                        | Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn– Lồng đường                                                                                                              | md                               |                                                                                                           | Kt: B300x300-H500-L1000mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           | 3,143,519  | 3,243,519  |
| 3                                                                 |                                                        | Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chống tăng – Via hè                                                                                                      | md                               |                                                                                                           | Ngăn trên: B350x350H500xL1000 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           | 5,481,000  | 5,581,000  |
| md                                                                |                                                        |                                                                                                                                                                      | Ngăn dưới: B350x350H500xL1000 mm |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           |            |            |
| 4                                                                 |                                                        | Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chống tăng – Lồng đường                                                                                                  | md                               |                                                                                                           | Ngăn trên: B350x350H500xL1000 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           | 6,132,000  | 6,232,000  |
| md                                                                |                                                        |                                                                                                                                                                      | Ngăn dưới: B350x350H500xL1000 mm |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           |            |            |
|                                                                   |                                                        |                                                                                                                                                                      |                                  |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           |            |            |
| C.2. CÔNG TY T.N.H.H SIGEN                                        |                                                        |                                                                                                                                                                      |                                  |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                           |            |            |
| 1                                                                 | Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè) | Bộ                               | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cầu thành gồm:<br>- Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trượt) kích thước 760x360x45mm<br>- Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm | Công ty T.N.H.H Sigen | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên             | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình                                                                                                                                       | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024 | 10,480,000 | 10,480,000 |

|                                       |                                                        |                                                                                                                                                                      |    |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                       |          |                                                                               |                                                         |                                                                                                                                            |           |           |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 2                                     | Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè) | Bộ | <div>- TCVN 10333-1:2014</div> <div>- TCVN 10333-2:2014</div> <div>- TCVN 10333-3:2014</div> <div>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)</div> | <div>Hệ thống cấu thành gồm:</div> <div>- Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300)</div> <div>- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm</div> <div>- Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm</div> | Công ty T.N.H.H SiGen | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024. | 7,920,000 | 7,920,000 |
| D. SẢN PHẨM TỪ NHÓM                   |                                                        |                                                                                                                                                                      |    |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                       |          |                                                                               |                                                         |                                                                                                                                            |           |           |
| D.1. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SINGHAL |                                                        |                                                                                                                                                                      |    |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                       |          |                                                                               |                                                         |                                                                                                                                            |           |           |

|    |                                                                                                          |                                         |    |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  |           |           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 1  | Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING          | Vách cố định.                           | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Dây 1.0mm (±5%). | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |  | 1,340,000 | 1,340,000 |
| 2  |                                                                                                          | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.             | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,924,000 | 1,924,000 |
| 3  |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.             | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,002,000 | 2,002,000 |
| 4  |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh mở lùa.                   | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,601,000 | 1,601,000 |
| 5  |                                                                                                          | Cửa sổ 4 cánh mở lùa.                   | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,488,000 | 1,488,000 |
| 6  |                                                                                                          | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,899,000 | 1,899,000 |
| 7  |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix       | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,463,000 | 1,463,000 |
| 8  | Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING          | Cửa đi 1 cánh mở quay                   | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Dây 1.2mm (±5%). | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |  | 1,807,000 | 1,807,000 |
| 9  |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh mở quay.                  | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,693,000 | 1,693,000 |
| 10 |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh mở lùa.                   | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,601,000 | 1,601,000 |
| 11 |                                                                                                          | Cửa đi 4 cánh mở lùa.                   | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,488,000 | 1,488,000 |
| 12 |                                                                                                          | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix       | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,663,000 | 1,663,000 |
| 13 |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix       | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,463,000 | 1,463,000 |
| 14 | Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING    | Vách cố định.                           | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Dây 1.4mm (±5%). | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |  | 1,392,000 | 1,392,000 |
| 15 |                                                                                                          | Cửa đi 1 cánh mở quay.                  | m2 |                                                            | Dây 1.2mm (±5%). |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,444,000 | 2,444,000 |
| 16 |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh mở quay.                  | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,420,000 | 2,420,000 |
| 17 |                                                                                                          | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix      | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,390,000 | 2,390,000 |
| 18 |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh mở lùa                    | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,258,000 | 2,258,000 |
| 19 |                                                                                                          | Cửa đi 4 cánh mở lùa                    | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,486,000 | 2,486,000 |
| 20 |                                                                                                          | Cửa đi 2/4 cánh mở lùa + fix            | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,233,000 | 2,233,000 |
| 21 | Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING    | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.             | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Dây 1.2mm (±5%). | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |  | 2,368,000 | 2,368,000 |
| 22 |                                                                                                          | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.             | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,430,000 | 2,430,000 |
| 23 |                                                                                                          | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,343,000 | 2,343,000 |
| 24 |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh mở lùa                    | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,965,000 | 1,965,000 |
| 25 |                                                                                                          | Cửa sổ 4 cánh mở lùa                    | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,073,000 | 2,073,000 |
| 26 |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix       | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 1,940,000 | 1,940,000 |
| 27 | Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING | Vách cố định.                           | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Dây 1.2mm (±5%). | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |  | 1,435,000 | 1,435,000 |
| 28 |                                                                                                          | Cửa đi 1 cánh mở quay .                 | m2 |                                                            | Dây 1.0mm (±5%). |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,371,000 | 2,371,000 |
| 29 |                                                                                                          | Cửa đi 2 cánh mở quay.                  | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,430,000 | 2,430,000 |
| 30 |                                                                                                          | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.             | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,223,000 | 2,223,000 |
| 31 |                                                                                                          | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.             | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,637,000 | 2,637,000 |
| 32 | Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING     | Hệ vách dựng nổi đồ                     | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Dây 2.0mm (±5%). | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |  | 2,828,000 | 2,828,000 |
| 33 |                                                                                                          | Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất     | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,959,000 | 2,959,000 |
| 34 |                                                                                                          | Hệ vách dựng đầu đồ.                    | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,643,000 | 2,643,000 |
| 35 | Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm -                                            | Hệ vách dựng nổi đồ                     | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Dây 2.0mm        | Công ty CP                  | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp      | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và                        |  | 2,768,000 | 2,818,000 |
| 36 |                                                                                                          | Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hất      | m2 |                                                            |                  |                             |          |                          |                                                                      |  | 2,899,000 | 2,949,000 |

|    |                                                                                                       |                                                                                                                                                                  |    |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  |           |           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 37 | Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING                                                               | Hệ vách dựng đầu dố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.                                                                                                                    | m2 | 1:2014 TCVN12513-7:2018                                    | ( ±5%.)                              | tập đoàn Singhal            |          | đồng                     | lắp đặt tại công trình                                                |  | 2,583,000 | 2,633,000 |
| 38 | Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni                      | - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180                                                                                                                              | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Dày 2.0mm ( ±5%.)                    | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình  |  | 6,005,000 | 6,005,000 |
| 39 |                                                                                                       | - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120                                                                                                                              | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 5,572,000 | 5,572,000 |
| 40 |                                                                                                       | - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140                                                                                                                              | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 5,814,000 | 5,814,000 |
| 41 |                                                                                                       | - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180                                                                                                                             | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 5,000,000 | 5,000,000 |
| 42 |                                                                                                       | - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120                                                                                                                             | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 4,616,000 | 4,616,000 |
| 43 |                                                                                                       | - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140                                                                                                                             | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 4,628,000 | 4,628,000 |
| 44 | Hệ chấn song độc lập                                                                                  | Khung vách chấn song độc lập                                                                                                                                     | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 1,650,000 | 1,650,000 |
| 45 | Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện SING | Vách cố định.                                                                                                                                                    | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Dày 1.4mm ( ±5%.)                    | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình  |  | 2,213,000 | 2,213,000 |
| 46 |                                                                                                       | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.                                                                                                                                      | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 3,708,000 | 3,708,000 |
| 47 |                                                                                                       | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.                                                                                                                                      | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 3,650,000 | 3,650,000 |
| 48 |                                                                                                       | Cửa đi 1 cánh mở quay.                                                                                                                                           | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 4,743,000 | 4,743,000 |
| 49 |                                                                                                       | Cửa đi 2 cánh mở quay.                                                                                                                                           | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 4,973,000 | 4,973,000 |
| 50 |                                                                                                       | Cửa đi 4 cánh mở quay.                                                                                                                                           | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 5,318,000 | 5,318,000 |
| 51 | Nan cửa cuốn                                                                                          | Nan cửa cuốn S70:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.    | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |  | 3,260,000 | 3,260,000 |
| 52 |                                                                                                       | Nan cửa cuốn S70 Plus:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 2,690,000 | 2,690,000 |
| 53 | Nan cửa cuốn                                                                                          | Nan cửa cuốn chống bão G91:<br>- Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống.<br>- Day hộp U100<br>- Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.                     | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.   | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |  | 3,170,000 | 3,170,000 |
| 54 |                                                                                                       | Nan cửa cuốn SE03:<br>- Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                  | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 2,680,000 | 2,680,000 |
| 55 | Nan cửa cuốn                                                                                          | Nan cửa cuốn G88:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.              | m2 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |  | 2,650,000 | 2,650,000 |
| 56 |                                                                                                       | Nan cửa cuốn G61:<br>- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                          | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 1,940,000 | 1,940,000 |
| 57 |                                                                                                       | Nan cửa cuốn G60 Plus:<br>- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa                           | m2 |                                                            |                                      |                             |          |                          |                                                                       |  | 1,500,000 | 1,500,000 |

|    |                  |                                      |    |  |  |  |  |  |  |         |         |
|----|------------------|--------------------------------------|----|--|--|--|--|--|--|---------|---------|
| 58 | Phụ trội kèm heo | Sơn bảo hành 10 năm                  | m2 |  |  |  |  |  |  | 80,000  | 80,000  |
| 59 |                  | Sơn bảo hành 15 năm                  |    |  |  |  |  |  |  | 110,000 | 110,000 |
| 60 |                  | Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm  |    |  |  |  |  |  |  | 65,000  | 65,000  |
| 61 |                  | Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm |    |  |  |  |  |  |  | 130,000 | 130,000 |
| 62 |                  | Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm |    |  |  |  |  |  |  | 230,000 | 230,000 |
| 63 |                  | Kính dán an toàn phản quang 8.38mm   |    |  |  |  |  |  |  | 390,000 | 390,000 |
| 64 |                  | Kính dán an toàn phản quang 10.38mm  |    |  |  |  |  |  |  | 480,000 | 480,000 |
| 65 |                  | Kính cường lực 8 mm trắng trong      |    |  |  |  |  |  |  | 80,000  | 80,000  |
| 66 |                  | Kính cường lực 10 mm trắng trong     |    |  |  |  |  |  |  | 150,000 | 150,000 |
| 67 |                  | Kính cường lực 12 mm trắng trong     |    |  |  |  |  |  |  | 230,000 | 230,000 |
| 68 |                  | Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)  |    |  |  |  |  |  |  | 560,000 | 560,000 |

Cộng thêm vào đơn giá trên

## B.2. CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP

|    |                     |                                                                                                                                               |    |                                   |                                                    |          |  |                                      |                                      |  |           |           |
|----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------|----------|--|--------------------------------------|--------------------------------------|--|-----------|-----------|
| I  | Cửa, vách nhôm kính | <b>Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện</b>  |    | QCVN 16:2019/BXD<br>Iso 9001:2015 | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  |                                      |                                      |  |           |           |
| 1  | Cửa, vách nhôm kính | V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)                                   | M2 |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 1,600,000 | 1,600,000 |
| 2  | Cửa, vách nhôm kính | V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)                          | M2 |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 1,950,000 | 1,950,000 |
| 3  | Cửa, vách nhôm kính | V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)                            | M2 |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,350,000 | 2,350,000 |
| 4  | Cửa, vách nhôm kính | V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)                           | M2 |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,350,000 | 2,350,000 |
| 5  | Cửa, vách nhôm kính | V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)            | M2 |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 1,950,000 | 1,950,000 |
| 6  | Cửa, vách nhôm kính | V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)             | M2 |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 7  | Cửa, vách nhôm kính | V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).                      | M2 |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 8  | Cửa, vách nhôm kính | V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).                  | M2 |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 1,850,000 | 1,850,000 |
| 9  | Cửa, vách nhôm kính | V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).                               | M2 |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,150,000 | 2,150,000 |
| II | Cửa, vách nhôm kính | <b>Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI,</b> |    |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  |                                      |                                      |  |           |           |
| 1  | Cửa, vách nhôm kính | V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                               |    |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 2  | Cửa, vách nhôm kính | V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                              |    |                                   | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,860,000 | 2,860,000 |

|     |                     |                                                                                                                                               |    |                                                                                                                                            |                                                    |          |  |                                      |  |           |           |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|--|--------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 3   | Cửa, vách nhôm kính | V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                                |    | <div></div> <div>QCVN 16:2019/BXD<br/>Iso 9001:2015</div> | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 4   | Cửa, vách nhôm kính | V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)                                |    |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,620,000 | 2,620,000 |
| 5   | Cửa, vách nhôm kính | V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)                                  |    |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 6   | Cửa, vách nhôm kính | V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                               | M2 |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,700,000 | 2,700,000 |
| 7   | Cửa, vách nhôm kính | V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                               | M2 |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,650,000 | 2,650,000 |
| 8   | Cửa, vách nhôm kính | V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                         | M2 |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,700,000 | 2,700,000 |
| 9   | Cửa, vách nhôm kính | V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                         | M2 |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp |          |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,650,000 | 2,650,000 |
| 10  | Cửa, vách nhôm kính | V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                               | M2 |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 11  | Cửa, vách nhôm kính | V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                           | M2 |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,480,000 | 2,480,000 |
| 12  | Cửa, vách nhôm kính | V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm                                      | M2 |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,920,000 | 2,920,000 |
| 13  | Cửa, vách nhôm kính | V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm                                    | M2 |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 14  | Cửa, vách nhôm kính | V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm                                  |    |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,250,000 | 2,250,000 |
| 15  | Cửa, vách nhôm kính | V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm                                  | M2 |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 3,060,000 | 3,060,000 |
| 16  | Cửa, vách nhôm kính | V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm                            | M2 |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,350,000 | 2,350,000 |
| III | Cửa, vách nhôm kính | <b>Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vật cạnh - Nhóm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp</b> |    |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |           |           |
| 1   | Cửa, vách nhôm kính | V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                               |    |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,100,000 | 2,100,000 |
| 2   | Cửa, vách nhôm kính | V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                 |    |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 3   | Cửa, vách nhôm kính | V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                             |    |                                                                                                                                            | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  | 2,200,000 | 2,200,000 |

|    |                     |                                                                                                                                                                                                                                                      |    |
|----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 4  | Cửa, vách nhôm kính | V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                                                    | M2 |
| 5  | Cửa, vách nhôm kính | V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                                                       | M2 |
| 6  | Cửa, vách nhôm kính | V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                                                   | M2 |
| 7  | Cửa, vách nhôm kính | V25: Vách kính cố định hệ 55 vật cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                                                    | M2 |
| IV | Cửa, vách nhôm kính | <b>Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-</b>                                                                                                                |    |
| 1  | Cửa, vách nhôm kính | V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).                                                                                                            | M2 |
| 2  | Cửa, vách nhôm kính | V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).                                                                                                            | M2 |
| 3  | Cửa, vách nhôm kính | Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp , bảo hành 5 năm ) |    |
| 4  | Cửa, vách nhôm kính | V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).                                                                                                                                | M2 |
| 5  | Cửa, vách nhôm kính | V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).                                                                                                                                | M2 |
| V  | Cửa cuốn            | <b>Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày</b>                                                                                                              |    |
| 1  | Cửa cuốn            | Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                               | M2 |
| 2  | Cửa cuốn            | Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                              | M2 |
| 3  | Cửa cuốn            | Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                              | M2 |
| 4  | Cửa cuốn            | Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                               | M2 |
| 5  | Cửa cuốn            | Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                              | M2 |
| 6  | Cửa cuốn            | Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                             | M2 |
| 7  | Cửa cuốn            | Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                             | M2 |

QCVN 16:2019/BXD  
Iso 9001:2015

|                                                    |          |  |                                      |  |  |  |           |           |
|----------------------------------------------------|----------|--|--------------------------------------|--|--|--|-----------|-----------|
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 2,320,000 | 2,320,000 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 1,900,000 | 1,900,000 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 1,870,000 | 1,870,000 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 1,730,000 | 1,730,000 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  |                                      |  |  |  |           |           |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 3,780,000 | 3,780,000 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 3,900,000 | 3,900,000 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  |           |           |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 2,480,000 | 2,480,000 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 2,400,000 | 2,400,000 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  |                                      |  |  |  |           |           |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 2,025,119 | 2,025,119 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 1,891,308 | 1,891,308 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 2,188,425 | 2,188,425 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 2,352,450 | 2,352,450 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 2,763,023 | 2,763,023 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 2,517,797 | 2,517,797 |
| Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |  | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |  |  |  | 2,762,954 | 2,762,954 |

| VI                              | Cửa cuốn            | Mô tả và lưu điện : nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI.                                                       |         |                                      | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp  | Việt Nam                   |                            | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |                                                   |                                 |           |           |
|---------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|-----------|
| 1                               | Cửa cuốn            | Mô tả (tải trọng 300 kg)                                                                                | M2      |                                      | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp  | Việt Nam                   |                            | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |                                                   |                                 | 4,445,000 | 4,445,000 |
| 2                               | Cửa cuốn            | Mô tả (tải trọng 500 kg)                                                                                | M2      |                                      | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp  | Việt Nam                   |                            | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |                                                   |                                 | 5,045,000 | 5,045,000 |
| 3                               | Cửa cuốn            | Mô tả (tải trọng 700 kg)                                                                                | M2      |                                      | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp  | Việt Nam                   |                            | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |                                                   |                                 | 7,745,000 | 7,745,000 |
| 4                               | Cửa cuốn            | Mô tả (tải trọng 1000 kg)                                                                               | M2      |                                      | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp  | Việt Nam                   |                            | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |                                                   |                                 | 8,445,000 | 8,445,000 |
| 5                               | Cửa cuốn            | Bộ lưu điện (900W)                                                                                      | M2      |                                      | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp  | Việt Nam                   |                            | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |                                                   |                                 | 3,345,000 | 3,345,000 |
| 6                               | Cửa cuốn            | Bộ lưu điện (1500W)                                                                                     | M2      |                                      | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp  | Việt Nam                   |                            | Đã bao gồm vận chuyển đến công trình |                                                   |                                 | 4,345,000 | 4,345,000 |
| D.3. CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG |                     |                                                                                                         |         |                                      |                                                     |                            |                            |                                      |                                                   |                                 |           |           |
| A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ |                     |                                                                                                         |         |                                      |                                                     |                            |                            |                                      |                                                   |                                 |           |           |
| 1                               | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>Kính trắng Hải Long dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng          | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá đã bao gồm kính và phụ kiện | 2,815,000 | 2,815,000 |
| 2                               | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng Hải Long dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng          | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá đã bao gồm kính và phụ kiện | 2,570,000 | 2,570,000 |
| 3                               | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng          | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá đã bao gồm kính và phụ kiện | 2,230,000 | 2,230,000 |
| 4                               | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.            | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng Hải Long dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng          | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá đã bao gồm kính và phụ kiện | 2,570,000 | 2,570,000 |
| 5                               | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm             | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng          | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá đã bao gồm kính và phụ kiện | 2,150,000 | 2,150,000 |
| 6                               | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                                             | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng Hải Long dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng          | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá đã bao gồm kính và phụ kiện | 2,470,000 | 2,470,000 |
| 7                               | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                                             | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng          | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá đã bao gồm kính và phụ kiện | 2,180,000 | 2,180,000 |
| 8                               | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                                 | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng Hải Long dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng          | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá đã bao gồm kính và phụ kiện | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 9                               | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                                 | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng          | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá đã bao gồm kính và phụ kiện | 1,700,000 | 1,700,000 |
| 10                              | Cửa khung nhựa/nhôm | SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                                                         | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.5 mm.<br>Kính trắng Hải Long dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Tùy theo điều kiện đơn hàng          | Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá đã bao gồm kính và phụ kiện | 1,500,000 | 1,500,000 |

|                                                |                     |                                                                                                  |         |                                      |                                                                 |                               |                                     |                                |                                                         |                                       |           |           |
|------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|-----------|
| 11                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm             | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>dày 5 mm          | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,750,000 | 2,750,000 |
| 12                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm             | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.4 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>dày 5 mm          | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,300,000 | 2,300,000 |
| 13                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm             | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.0 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>dày 5 mm          | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,900,000 | 2,900,000 |
| 14                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                               | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.8 - 2.8<br>mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>dày 5 mm | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 3,000,000 | 3,000,000 |
| 15                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ MẬT DUNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                      | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.5 mm.<br>Kính hộp Hải Long                        | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 3,400,000 | 3,400,000 |
| 16                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ MẬT DUNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                       | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.5 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>10 mm             | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 3,350,000 | 3,350,000 |
| 17                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ MẬT DUNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ  | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.5 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>10 mm             | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 3,200,000 | 3,200,000 |
| 18                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ MẬT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.5 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>10 mm             | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,910,000 | 2,910,000 |
| 19                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ MẬT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.5 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>10 mm             | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 20                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ MẬT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.8 - 2.0<br>mm.<br>Kính hộp Hải Long               | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,700,000 | 2,700,000 |
| <b>B. PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG</b> |                     |                                                                                                  |         |                                      |                                                                 |                               |                                     |                                |                                                         |                                       |           |           |
| 21                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                 | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.1 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>dày 5 mm          | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,750,000 | 1,750,000 |
| 22                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                 | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.1 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>dày 5 mm          | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,800,000 | 1,800,000 |
| 23                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                 | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.1 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>dày 5 mm          | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,600,000 | 1,600,000 |
| 24                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                 | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.1 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>dày 5 mm          | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,650,000 | 1,650,000 |
| 25                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm              | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>dày 5 mm          | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,750,000 | 1,750,000 |
| 26                                             | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm         | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>dày 5 mm          | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,200,000 | 2,200,000 |

|                                                                    |                     |                                                                                                               |         |                                      |                                                                                       |                               |                                     |                                |                                                         |                                       |           |           |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|-----------|
| 27                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                      | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                                | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,250,000 | 2,250,000 |
| 28                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                     | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                                | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,400,000 | 2,400,000 |
| 29                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                     | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                                | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,450,000 | 2,450,000 |
| 30                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                              | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-0.9<br>mm,<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                           | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,860,000 | 1,860,000 |
| 31                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm          | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-0.9<br>mm,<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                           | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,950,000 | 1,950,000 |
| 32                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamr), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm  | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-0.9<br>mm,<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                           | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,100,000 | 2,100,000 |
| 33                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                              | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-0.9<br>mm,<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                           | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,400,000 | 1,400,000 |
| 34                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                              | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-0.9<br>mm,<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                           | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,450,000 | 1,450,000 |
| 35                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm         | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                                | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,250,000 | 2,250,000 |
| 36                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamr), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                                | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,400,000 | 2,400,000 |
| 37                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm         | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Hải Long<br>đáy 5 mm                                | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,250,000 | 2,250,000 |
| 38                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                  | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.0 mm                                                                    | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 2,150,000 | 2,150,000 |
| 39                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                  | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 0.9 mm                                                                    | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,900,000 | 1,900,000 |
| 40                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                  | Đồng/m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.1 mm                                                                    | Công ty TNHH<br>Nhóm Nam Sung | Công ty<br>TNHH<br>Nhóm Nam<br>Sung | Tùy theo điều kiện<br>đơn hàng | Giá bán đã bao<br>gồm vận chuyển<br>đến chân công trình | Giá đã bao<br>gồm kính và<br>phụ kiện | 1,650,000 | 1,650,000 |
| <b>E. SẮT, THÉP, TÔN VÀ CÁC SẢN PHẨM</b>                           |                     |                                                                                                               |         |                                      |                                                                                       |                               |                                     |                                |                                                         |                                       |           |           |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH KHÁNH HÒA</b> |                     |                                                                                                               |         |                                      |                                                                                       |                               |                                     |                                |                                                         |                                       |           |           |
| 1                                                                  | Ông thép            | Ông thép mạ kẽm                                                                                               | kg      | ASTM A500/A500M -18                  | 14x14, 16x16, 13x26,<br>20x20, 25x25, Φ21,<br>Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥<br>0.60 - < 1.00mm) | Tập đoàn Hoa Sen              | Việt Nam                            | Không                          | Giao đến KH                                             | Hiệu lực<br>01/06/2025                | 19,290    | 19,290    |

|    |          |                     |    |                     |                                                                                                                   |                  |          |       |             |                     |         |         |
|----|----------|---------------------|----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-------|-------------|---------------------|---------|---------|
| 2  | Ông thép | Ông thép mạ kẽm     | kg | ASTM A500/A500M -18 | 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 1.00 - 1.40 mm)                                       | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 19,100  | 19,100  |
| 3  | Ông thép | Ông thép mạ kẽm     | kg | ASTM A500/A500M -18 | 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày ≥ 0.60 - < 1.00mm) | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 18,890  | 18,890  |
| 4  | Ông thép | Ông thép mạ kẽm     | kg | ASTM A500/A500M -18 | 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày ≥ 1.00 - 2.00mm)   | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 18,700  | 18,700  |
| 5  | Ông thép | Ông thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: 1.60mm)                                                                                 | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 25,830  | 25,830  |
| 6  | Ông thép | Ông thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày ≥ 1.90 - ≤ 2.00mm)                                                                       | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 24,730  | 24,730  |
| 7  | Ông thép | Ông thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: > 2.00mm - ≤ 2.30mm)                                                                    | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 23,830  | 23,830  |
| 8  | Ông thép | Ông thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: > 2.30mm - ≤ 3.95mm)                                                                    | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 23,530  | 23,530  |
| 9  | Ông thép | Ông thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: > 3.95mm)                                                                               | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 23,530  | 23,530  |
| 10 | Ông thép | Ông thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 141.3 - Ø 219.1 (Độ dày: > 2.00mm)                                                                              | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 23,730  | 23,730  |
| 11 | Ông thép | Ông thép đen        | kg | AS 1397:2021        | Độ dày (1.60mm)                                                                                                   | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 18,580  | 18,580  |
| 12 | Ông thép | Ông thép đen        | kg | AS 1397:2021        | Độ dày (1.80 - 2.00mm)                                                                                            | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 17,480  | 17,480  |
| 13 | Ông thép | Ông thép đen        | kg | AS 1397:2021        | Độ dày (> 2.00mm)                                                                                                 | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 16,880  | 16,880  |
| 14 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.25mm AZ70                                                                                                       | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 62,500  | 62,500  |
| 15 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.30mm AZ100                                                                                                      | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 73,000  | 73,000  |
| 16 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.35mm AZ100                                                                                                      | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 80,500  | 80,500  |
| 17 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.40mm AZ100                                                                                                      | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 89,500  | 89,500  |
| 18 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.45mm AZ100                                                                                                      | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 98,500  | 98,500  |
| 19 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.50mm AZ100                                                                                                      | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 107,500 | 107,500 |
| 20 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.25mm AZ50, 17/5                                                                                                 | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 70,000  | 70,000  |
| 21 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.30mm AZ50, 17/5                                                                                                 | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 80,000  | 80,000  |
| 22 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.35mm AZ50, 17/5                                                                                                 | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 89,500  | 89,500  |
| 23 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.40mm AZ50, 17/5                                                                                                 | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 98,500  | 98,500  |
| 24 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.45mm AZ50, 17/5                                                                                                 | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 109,500 | 109,500 |
| 25 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.50mm AZ50, 17/5                                                                                                 | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 120,500 | 120,500 |
| 26 | Tôn      | Tôn lạnh xấp 16mm   | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.35mm AZ100                                                                                                      | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 143,000 | 143,000 |
| 27 | Tôn      | Tôn lạnh xấp 16mm   | m  | TCCS 02:2017/HSG    | 0.40mm AZ100                                                                                                      | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 153,000 | 153,000 |

|    |               |                                                                                     |     |                                                                                                            |                               |                  |          |       |             |                     |         |         |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|----------|-------|-------------|---------------------|---------|---------|
| 28 | Tôn           | Tôn lạnh xấp 16mm                                                                   | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.45mm AZ100                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 163,000 | 163,000 |
| 29 | Tôn           | Tôn lạnh xấp 16mm                                                                   | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.50mm AZ100                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 173,000 | 173,000 |
| 30 | Tôn           | Tôn lạnh xấp 18mm                                                                   | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.35mm AZ100                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 145,000 | 145,000 |
| 31 | Tôn           | Tôn lạnh xấp 18mm                                                                   | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.40mm AZ100                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 155,000 | 155,000 |
| 32 | Tôn           | Tôn lạnh xấp 18mm                                                                   | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.45mm AZ100                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 165,000 | 165,000 |
| 33 | Tôn           | Tôn lạnh xấp 18mm                                                                   | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.50mm AZ100                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 175,000 | 175,000 |
| 34 | Tôn           | Tôn lạnh màu xấp 16mm                                                               | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.35mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 150,000 | 150,000 |
| 35 | Tôn           | Tôn lạnh màu xấp 16mm                                                               | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.40mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 160,000 | 160,000 |
| 36 | Tôn           | Tôn lạnh màu xấp 16mm                                                               | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.45mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 170,000 | 170,000 |
| 37 | Tôn           | Tôn lạnh màu xấp 16mm                                                               | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.50mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 180,000 | 180,000 |
| 38 | Tôn           | Tôn lạnh màu xấp 18mm                                                               | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.35mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 152,000 | 152,000 |
| 39 | Tôn           | Tôn lạnh màu xấp 18mm                                                               | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.40mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 162,000 | 162,000 |
| 40 | Tôn           | Tôn lạnh màu xấp 18mm                                                               | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.45mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 172,000 | 172,000 |
| 41 | Tôn           | Tôn lạnh màu xấp 18mm                                                               | m   | TCCS 02:2017/HSG                                                                                           | 0.50mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 182,000 | 182,000 |
| 42 | Thép dày      | Thép dày mạ kẽm                                                                     | kg  | TCCS 01:2015/HSG                                                                                           | 0.95mm, Z080                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 20,950  | 20,950  |
| 43 | Thép dày      | Thép dày mạ kẽm                                                                     | kg  | TCCS 01:2015/HSG                                                                                           | 0.75mm, Z080                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 20,500  | 20,500  |
| 44 | Thép dày      | Thép dày mạ kẽm                                                                     | kg  | TCCS 01:2015/HSG                                                                                           | 0.95mm, Z080                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 20,000  | 20,000  |
| 45 | Thép dày      | Thép dày mạ kẽm                                                                     | kg  | TCCS 01:2015/HSG                                                                                           | 1.15mm, Z080                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 19,700  | 19,700  |
| 46 | Thép xây dựng | Cuộn                                                                                | kg  | TCVN 1651-2:2018                                                                                           | Phi 6, Phi 8 CB240            | VAS              | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 14,790  | 14,790  |
| 47 | Thép xây dựng | Cây                                                                                 | kg  | TCVN 1651-2:2018                                                                                           | D10 CB300/Grade 40            | VAS              | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 15,140  | 15,140  |
| 48 | Thép xây dựng | Cây                                                                                 | kg  | TCVN 1651-2:2018                                                                                           | Từ D12 trở lên CB300/Grade 40 | VAS              | Việt Nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 14,890  | 14,890  |
| 49 | Tấm xi măng   | Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx6.00mm                            | Tấm | Tham chiếu TCVN-8258:2009; Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà sản xuất.                                 |                               |                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 260,000 | 260,000 |
| 50 | Tấm xi măng   | Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx8.00mm                            | Tấm |                                                                                                            |                               |                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 360,000 | 360,000 |
| 51 | Tấm xi măng   | Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx14.00mm                           | Tấm |                                                                                                            |                               |                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 621,000 | 621,000 |
| 52 | Tấm xi măng   | Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx16.00mm                           | Tấm |                                                                                                            |                               |                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 685,000 | 685,000 |
| 53 | Tấm xi măng   | Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx18.00mm                           | Tấm |                                                                                                            |                               |                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 802,000 | 802,000 |
| 54 | Son           | Son thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON ITP hệ màu thường (bao gồm màu nhũ trắng/ nhũ bạc)    | Lon | Tham chiếu TCVN 2101:2016; ASTM D 2369-20; TCVN 2096:2015; Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà sản xuất. |                               | Son Rỗng đỏ      | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 102,000 | 102,000 |
| 55 | Son           | Son thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON ITP hệ màu nhũ (không bao gồm màu nhũ trắng/ nhũ bạc) | Lon |                                                                                                            |                               | Son Rỗng đỏ      | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 153,000 | 153,000 |
| 56 | Vít           | Vít tôn cao cấp Luswell max: 45mm                                                   | Con | Tham chiếu AS 3566:2002; Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà cung cấp.                                   |                               | Max              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,800   | 1,800   |
| 57 | Vít           | Vít tôn cao cấp Luswell max: 50mm                                                   | Con |                                                                                                            |                               | Max              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,900   | 1,900   |
| 58 | Vít           | Vít tôn cao cấp Luswell max: 68mm                                                   | Con |                                                                                                            |                               | Max              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,300   | 2,300   |
| 59 | Nhựa lấy sáng | Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm                                  | Mét |                                                                                                            |                               | Thanh Phương     | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 92,000  | 92,000  |

|    |               |                                                        |     |
|----|---------------|--------------------------------------------------------|-----|
| 60 | Nhựa lấy sáng | Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm     | Mét |
| 61 | Nhựa lấy sáng | Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.00mmx1070mm     | Mét |
| 62 | Nhựa lấy sáng | Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.20mmx1070mm     | Mét |
| 63 | Nhựa lấy sáng | Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.50mmx1070mm     | Mét |
| 64 | Nhựa lấy sáng | Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.00mmx1070mm     | Mét |
| 65 | Nhựa lấy sáng | Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.50mmx1070mm     | Mét |
| 66 | Nhựa lấy sáng | Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 3.00mmx1070mm     | Mét |
| 67 | Cách nhiệt    | Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN P2: 4mmx1.55m             | M²  |
| 68 | Cách nhiệt    | Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN AP: 4mmx1.55m             | M²  |
| 69 | Cách nhiệt    | Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN A2: 4mmx1.55m             | M²  |
| 70 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 500L-775mm        | Bộ  |
| 71 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 1000L-940mm       | Bộ  |
| 72 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 1500L-1160mm      | Bộ  |
| 73 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 2000L-1160mm      | Bộ  |
| 74 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 3000L-1170mm      | Bộ  |
| 75 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 4000L-1400mm      | Bộ  |
| 76 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL đứng: 5000L-1400mm      | Bộ  |
| 77 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL đứng: 500L-775mm    | Bộ  |
| 78 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL đứng: 1000L-940mm   | Bộ  |
| 79 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL đứng: 1500L-1160mm  | Bộ  |
| 80 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL đứng: 2000L-1160mm  | Bộ  |
| 81 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 500L-775mm       | Bộ  |
| 82 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 1000L-940mm      | Bộ  |
| 83 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 1500L-1160mm     | Bộ  |
| 84 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 2000L-1160mm     | Bộ  |
| 85 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 3000L-1170mm     | Bộ  |
| 86 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 4000L-1400mm     | Bộ  |
| 87 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNDAL ngang: 5000L-1400mm     | Bộ  |
| 88 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL ngang: 500L-775mm   | Bộ  |
| 89 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL ngang: 1000L-940mm  | Bộ  |
| 90 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL ngang: 1500L-1160mm | Bộ  |
| 91 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL MAX VNDAL ngang: 2000L-1160mm | Bộ  |
| 92 | Bồn nước      | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 500L-760mm        | Bộ  |

Tham chiếu ASTM D3841-16;  
Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà cung cấp.

Tham chiếu ASTM C518-17;  
Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà cung cấp.

Tham chiếu TCVN 5834:1994;  
Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà cung cấp.

|  |              |          |       |             |                     |            |            |
|--|--------------|----------|-------|-------------|---------------------|------------|------------|
|  | Thanh Phương | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 115,000    | 115,000    |
|  | Thanh Phương | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 142,000    | 142,000    |
|  | Thanh Phương | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 197,000    | 197,000    |
|  | Thanh Phương | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 245,000    | 245,000    |
|  | Thanh Phương | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 315,000    | 315,000    |
|  | Thanh Phương | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 385,000    | 385,000    |
|  | Thanh Phương | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 479,000    | 479,000    |
|  | win          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 25,300     | 25,300     |
|  | win          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 29,400     | 29,400     |
|  | win          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 36,100     | 36,100     |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,950,000  | 2,950,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 4,180,000  | 4,180,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 6,530,000  | 6,530,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 8,210,000  | 8,210,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 12,460,000 | 12,460,000 |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 16,740,000 | 16,740,000 |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 20,520,000 | 20,520,000 |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,290,000  | 3,290,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 4,550,000  | 4,550,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 7,150,000  | 7,150,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 8,950,000  | 8,950,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,020,000  | 3,020,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 4,330,000  | 4,330,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 6,750,000  | 6,750,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 8,510,000  | 8,510,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 12,910,000 | 12,910,000 |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 17,190,000 | 17,190,000 |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 21,260,000 | 21,260,000 |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,360,000  | 3,360,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 4,700,000  | 4,700,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 7,380,000  | 7,380,000  |
|  |              | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 9,070,000  | 9,070,000  |
|  | Việt Á       | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,300,000  | 2,300,000  |

|     |          |                                                       |     |
|-----|----------|-------------------------------------------------------|-----|
| 93  | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 1000L-935mm      | Bộ  |
| 94  | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 1500L-1140mm     | Bộ  |
| 95  | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 2000L-1140mm     | Bộ  |
| 96  | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 3000L-1380mm     | Bộ  |
| 97  | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE đứng: 5000L-1380mm     | Bộ  |
| 98  | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 500L-760mm      | Bộ  |
| 99  | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 1000L-935mm     | Bộ  |
| 100 | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 1500L-1140mm    | Bộ  |
| 101 | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 2000L-1140mm    | Bộ  |
| 102 | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 3000L-1380mm    | Bộ  |
| 103 | Bồn nước | Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNVIE ngang: 5000L-1380mm    | Bộ  |
| 104 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 500L-790mm          | Cái |
| 105 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 1000L-1000mm        | Cái |
| 106 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 1500L-1200mm        | Cái |
| 107 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 2000L-1300mm        | Cái |
| 108 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 3000L-1450mm        | Cái |
| 109 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 4000L-1600mm        | Cái |
| 110 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 5000L-1700mm        | Cái |
| 111 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 500L-790mm         | Cái |
| 112 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 1000L-960mm        | Cái |
| 113 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 2000L-1280mm       | Cái |
| 114 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 500L-775mm          | Cái |
| 115 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 1000L-1010mm        | Cái |
| 116 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 1500L-1215mm        | Cái |
| 117 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 2000L-1310mm        | Cái |
| 118 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 3000L-1490mm        | Cái |
| 119 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE đứng: 5000L-1750mm        | Cái |
| 120 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE ngang: 500L-780mm         | Cái |
| 121 | Bồn nước | Bồn nước nhựa LUSWELL VNVIE ngang: 1000L-960mm        | Cái |
| 122 | NLMT     | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 12 ống: 130L | Bộ  |
| 123 | NLMT     | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 15 ống: 160L | Bộ  |

Tham chiếu QCVN 12-1:2011/BYT; Thông số kỹ thuật giữa Hoa Sen và Nhà cung cấp.

|  |                  |          |       |             |                     |            |            |
|--|------------------|----------|-------|-------------|---------------------|------------|------------|
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,370,000  | 3,370,000  |
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 5,130,000  | 5,130,000  |
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 6,850,000  | 6,850,000  |
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 10,170,000 | 10,170,000 |
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 15,550,000 | 15,550,000 |
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,580,000  | 2,580,000  |
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,680,000  | 3,680,000  |
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 5,560,000  | 5,560,000  |
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 7,290,000  | 7,290,000  |
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 10,550,000 | 10,550,000 |
|  | Việt Á           | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 16,300,000 | 16,300,000 |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,500,000  | 1,500,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,320,000  | 2,320,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,210,000  | 3,210,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 4,100,000  | 4,100,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 6,010,000  | 6,010,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 8,280,000  | 8,280,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 9,280,000  | 9,280,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,900,000  | 1,900,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,350,000  | 3,350,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 7,130,000  | 7,130,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,480,000  | 1,480,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,960,000  | 1,960,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,880,000  | 2,880,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,830,000  | 3,830,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 5,910,000  | 5,910,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 11,140,000 | 11,140,000 |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,790,000  | 1,790,000  |
|  | Minh Thành Lotus | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,840,000  | 2,840,000  |
|  |                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 5,060,000  | 5,060,000  |
|  |                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 6,220,000  | 6,220,000  |

|     |      |                                                           |    |
|-----|------|-----------------------------------------------------------|----|
| 124 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 18 ống: 180L     | Bộ |
| 125 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 20 ống: 200L     | Bộ |
| 126 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 24 ống: 240L     | Bộ |
| 127 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 30 ống: 300L     | Bộ |
| 128 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 12 ống: 130L      | Bộ |
| 129 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 15 ống: 160L      | Bộ |
| 130 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 18 ống: 180L      | Bộ |
| 131 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 20 ống: 200L      | Bộ |
| 132 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 12 ống: 130L | Bộ |
| 133 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 14 ống: 140L | Bộ |
| 134 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 15 ống: 160L | Bộ |
| 135 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 16 ống: 170L | Bộ |
| 136 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 18 ống: 180L | Bộ |
| 137 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 20 ống: 200L | Bộ |
| 138 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 24 ống: 240L | Bộ |
| 139 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống tron 30 ống: 300L | Bộ |
| 140 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 12 ống: 130L  | Bộ |
| 141 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 14 ống: 140L  | Bộ |
| 142 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 15 ống: 160L  | Bộ |
| 143 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 16 ống: 170L  | Bộ |
| 144 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 18 ống: 180L  | Bộ |
| 145 | NLMT | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 20 ống: 200L  | Bộ |

Tham chiếu TCVN 8251:2009;  
Thông số kỹ thuật giữa Hoa  
Sen và Nhà cung cấp.

|  |        |          |       |             |                        |            |            |
|--|--------|----------|-------|-------------|------------------------|------------|------------|
|  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 7,380,000  | 7,380,000  |
|  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 8,160,000  | 8,160,000  |
|  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 9,760,000  | 9,760,000  |
|  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 12,100,000 | 12,100,000 |
|  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 5,380,000  | 5,380,000  |
|  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 6,610,000  | 6,610,000  |
|  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 7,790,000  | 7,790,000  |
|  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 8,660,000  | 8,660,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 4,280,000  | 4,280,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 4,800,000  | 4,800,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 5,140,000  | 5,140,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 5,480,000  | 5,480,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 6,170,000  | 6,170,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 6,850,000  | 6,850,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 8,220,000  | 8,220,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 10,270,000 | 10,270,000 |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 4,500,000  | 4,500,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 5,250,000  | 5,250,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 5,630,000  | 5,630,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 6,000,000  | 6,000,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 6,750,000  | 6,750,000  |
|  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực<br>01/06/2025 | 7,500,000  | 7,500,000  |

|     |           |                                                          |    |  |  |        |          |       |             |                     |            |            |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------|----|--|--|--------|----------|-------|-------------|---------------------|------------|------------|
| 146 | NLMT      | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 24 ống: 240L | Bộ |  |  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 9,000,000  | 9,000,000  |
| 147 | NLMT      | Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNVIE ống đầu 30 ống: 300L | Bộ |  |  | Việt Á | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 11,250,000 | 11,250,000 |
| 148 | Chậu chén | Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD001                | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,800,000  | 3,800,000  |
| 149 | Chậu chén | Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD002                | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 5,100,000  | 5,100,000  |
| 150 | Chậu chén | Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD003                | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 5,000,000  | 5,000,000  |
| 151 | Chậu chén | Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD004                | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 4,900,000  | 4,900,000  |
| 152 | Chậu chén | Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD005                | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,700,000  | 2,700,000  |
| 153 | Chậu chén | Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD006                | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,000,000  | 2,000,000  |
| 154 | Chậu chén | Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD007                | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,600,000  | 2,600,000  |
| 155 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COC6224                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,850,000  | 2,850,000  |
| 156 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COCT001                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,850,000  | 2,850,000  |
| 157 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COC6274                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,850,000  | 2,850,000  |
| 158 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COCT004                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,850,000  | 2,850,000  |
| 159 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COC6805                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,850,000  | 2,850,000  |
| 160 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COCT005                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,850,000  | 2,850,000  |
| 161 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COC6830                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,850,000  | 2,850,000  |
| 162 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COCT006                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 2,850,000  | 2,850,000  |
| 163 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COC6822                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 164 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COCT003                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 165 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COC6831                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 166 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COCT002                           | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,000,000  | 3,000,000  |
| 167 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO TOYT013 Pro                       | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,550,000  | 3,550,000  |
| 168 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO TOYT014 Pro                       | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,550,000  | 3,550,000  |
| 169 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO TOYT015 Pro                       | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,800,000  | 3,800,000  |
| 170 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO TOYT016 Pro                       | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,800,000  | 3,800,000  |
| 171 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COCT009 Pro                       | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,650,000  | 3,650,000  |
| 172 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO COCT010 Pro                       | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 3,650,000  | 3,650,000  |
| 173 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO MON2091 Pro                       | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 174 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO MONT007 Pro                       | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 175 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO MON2092 Pro                       | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 176 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO MONT008 Pro                       | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 4,000,000  | 4,000,000  |
| 177 | Bồn cầu   | Bồn cầu một khối TUSLO ARRT011 Luxury                    | Bộ |  |  |        | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 5,800,000  | 5,800,000  |

|     |         |                                         |      |  |                          |          |       |             |                     |            |            |
|-----|---------|-----------------------------------------|------|--|--------------------------|----------|-------|-------------|---------------------|------------|------------|
| 178 | Bồn cầu | Bồn cầu một khối TUSLO ARRT012 Luxury   | Bộ   |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 5,800,000  | 5,800,000  |
| 179 | Bồn cầu | Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE001 Luxury | Bộ   |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 19,500,000 | 19,500,000 |
| 180 | Bồn cầu | Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE002 Luxury | Bộ   |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 19,500,000 | 19,500,000 |
| 181 | Bồn cầu | Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE004 Luxury | Bộ   |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 39,000,000 | 39,000,000 |
| 182 | Bồn cầu | Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE003 Luxury | Bộ   |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 58,500,000 | 58,500,000 |
| 183 | Lavabo  | Lavabo treo tường TUSLO COCL001         | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,400,000  | 1,400,000  |
| 184 | Lavabo  | Lavabo treo tường TUSLO COCL002         | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,400,000  | 1,400,000  |
| 185 | Lavabo  | Lavabo treo tường TUSLO COCL003         | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,330,000  | 1,330,000  |
| 186 | Lavabo  | Lavabo treo tường TUSLO COCL004         | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,330,000  | 1,330,000  |
| 187 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL005            | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,140,000  | 1,140,000  |
| 188 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL006            | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,140,000  | 1,140,000  |
| 189 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL008            | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,140,000  | 1,140,000  |
| 190 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL007            | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,330,000  | 1,330,000  |
| 191 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL009            | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,330,000  | 1,330,000  |
| 192 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL010            | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,330,000  | 1,330,000  |
| 193 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL011            | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,330,000  | 1,330,000  |
| 194 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL012            | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,330,000  | 1,330,000  |
| 195 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL013 Pro        | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,900,000  | 1,900,000  |
| 196 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL014 Pro        | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,900,000  | 1,900,000  |
| 197 | Lavabo  | Lavabo đặt bàn TUSLO PALL015 Pro        | Cái  |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 1,900,000  | 1,900,000  |
| 198 | Ngói    | Ngói chính Lustime màu thường sóng tròn | Viên |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 25,500     | 25,500     |
| 199 | Ngói    | Ngói chính Lustime màu coban sóng tròn  | Viên |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 26,000     | 26,000     |
| 200 | Ngói    | Ngói nóc Lustime sóng tròn              | Viên |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 37,300     | 37,300     |
| 201 | Ngói    | Ngói cuối nóc Lustime sóng tròn         | Viên |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 70,000     | 70,000     |
| 202 | Ngói    | Ngói rìa Lustime sóng tròn              | Viên |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 32,700     | 32,700     |
| 203 | Ngói    | Ngói cuối rìa Lustime sóng tròn         | Viên |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 68,700     | 68,700     |
| 204 | Ngói    | Ngói chạc 3 Lustime sóng tròn           | Viên |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 162,400    | 162,400    |
| 205 | Ngói    | Ngói cuối mái Lustime sóng tròn         | Viên |  |                          | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 69,300     | 69,300     |
| 206 | Gạch    | Gạch men nhập khẩu                      | M2   |  | 300x600, dày 9.0, glossy | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 206,000    | 206,000    |
| 207 | Gạch    | Gạch men nhập khẩu                      | M2   |  | 300x600, dày 9.0, matt   | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 206,000    | 206,000    |
| 208 | Gạch    | Gạch men nhập khẩu                      | M2   |  | 300x600, dày 9.0, glue   | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 270,000    | 270,000    |
| 209 | Gạch    | Gạch men nhập khẩu                      | M2   |  | 300x600, dày 10, matt    | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 310,000    | 310,000    |
| 210 | Gạch    | Gạch men nhập khẩu                      | M2   |  | 300x600, dày 10, glitter | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 310,000    | 310,000    |

|     |      |                        |    |                                   |          |       |             |                     |         |         |
|-----|------|------------------------|----|-----------------------------------|----------|-------|-------------|---------------------|---------|---------|
| 211 | Gạch | Gạch men nhập khẩu     | M2 | 200x1000, dày 9.0, satin          | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 304,000 | 304,000 |
| 212 | Gạch | Gạch men nhập khẩu     | M2 | 200x1000, dày 9.0, rustic         | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 304,000 | 304,000 |
| 213 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 600x1200, dày 8.8, glossy         | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 294,000 | 294,000 |
| 214 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 600x1200, dày 8.8, matt           | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 294,000 | 294,000 |
| 215 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 600x1200, dày 8.8, carving        | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 304,000 | 304,000 |
| 216 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 600x1200, dày 8.8, high glossy    | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 328,000 | 328,000 |
| 217 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 600x1200, dày 8.8, special glossy | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 418,000 | 418,000 |
| 218 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 600x1200, dày 9.4, glossy         | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 309,000 | 309,000 |
| 219 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 600x1200, dày 9.4, matt           | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 309,000 | 309,000 |
| 220 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 600x1200, dày 9.4, satin          | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 284,000 | 284,000 |
| 221 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 600x1200, dày 9.4, carving        | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 330,000 | 330,000 |
| 222 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 800x1600, dày 9.4 glossy          | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 423,000 | 423,000 |
| 223 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 800x1600, dày 9.4 satin           | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 423,000 | 423,000 |
| 224 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 800x1600, dày 9.4 high glossy     | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 471,000 | 471,000 |
| 225 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 1000x1000, dày 9.4 glossy         | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 380,000 | 380,000 |
| 226 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 1000x1000, dày 9.4 satin          | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 380,000 | 380,000 |
| 227 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 1000x1000, dày 9.4 high glossy    | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 455,000 | 455,000 |
| 228 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 1200x1200, dày 9.4 glossy         | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 423,000 | 423,000 |
| 229 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 1200x1200, dày 9.4 matt           | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 423,000 | 423,000 |
| 230 | Gạch | Gạch granite nhập khẩu | M2 | 1200x1200, dày 9.4 high glossy    | Ấn độ    | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 480,000 | 480,000 |
| 231 | Gạch | Gạch men Lustile       | M2 | 300x300, dày 9.5                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 480,000 | 480,000 |
| 232 | Gạch | Gạch men Lustile       | M2 | 300x300, dày 8.9                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 182,000 | 182,000 |
| 233 | Gạch | Gạch men Lustile       | M2 | 300x600, dày 8.7                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 147,000 | 147,000 |
| 234 | Gạch | Gạch men Lustile       | M2 | 300x600, dày 8.0                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 160,000 | 160,000 |
| 235 | Gạch | Gạch men Lustile       | M2 | 400x800, dày 10.3                 | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 185,000 | 185,000 |
| 236 | Gạch | Gạch men Lustile       | M2 | 400x800, dày 9.5                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 170,000 | 170,000 |
| 237 | Gạch | Gạch bán sứ Lustle     | M2 | 300x600, dày 9.0                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 421,000 | 421,000 |
| 238 | Gạch | Gạch bán sứ Lustle     | M2 | 300x600, dày 8.8                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 190,000 | 190,000 |
| 239 | Gạch | Gạch bán sứ Lustle     | M2 | 400x800, dày 9.4                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 214,000 | 214,000 |
| 240 | Gạch | Gạch bán sứ Lustle     | M2 | 500x500, dày 9.0                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 151,000 | 151,000 |
| 241 | Gạch | Gạch bán sứ Lustle     | M2 | 500x500, dày 10                   | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 157,000 | 157,000 |
| 242 | Gạch | Gạch bán sứ Lustle     | M2 | 600x600, dày 9.0                  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 188,000 | 188,000 |

|     |      |                      |    |  |                   |  |          |       |             |                     |         |         |
|-----|------|----------------------|----|--|-------------------|--|----------|-------|-------------|---------------------|---------|---------|
| 243 | Gạch | Gạch bán sứ Lustile  | M2 |  | 600x600, dày 10   |  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 190,000 | 190,000 |
| 244 | Gạch | Gạch granite Lustile | M2 |  | 400x800, dày 9.4  |  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 243,000 | 243,000 |
| 245 | Gạch | Gạch granite Lustile | M2 |  | 400x800, dày 10.3 |  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 230,000 | 230,000 |
| 246 | Gạch | Gạch granite Lustile | M2 |  | 600x600, dày 9.0  |  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 207,000 | 207,000 |
| 247 | Gạch | Gạch granite Lustile | M2 |  | 800x800, dày 9.4  |  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 239,000 | 239,000 |
| 248 | Gạch | Gạch granite Lustile | M2 |  | 800x800, dày 10   |  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 219,000 | 219,000 |
| 249 | Gạch | Gạch granite Lustile | M2 |  | 600x1200, dày 9.8 |  | Việt nam | Không | Giao đến KH | Hiệu lực 01/06/2025 | 275,000 | 275,000 |

**F. GẠCH: XÂY, ỐP, LÁT NỀN VÍA HẸ; CÁT, ĐÁ CÁC LOẠI**

**F.1. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU MỚI ASIA 96**

|    |                                                     |              |      |                   |                 |                                            |          |                                                                  |                                                                                     |        |        |
|----|-----------------------------------------------------|--------------|------|-------------------|-----------------|--------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|
| 1  | Gạch Block Mác 5.0<br>4-7 viên có 1 viên gạch chèn  | Gạch 4 lỗ    | Viên | TCVN<br>6477:2016 | 80x80x 180 mm   | Công ty Cổ phần<br>Vật liệu mới<br>ASIA 96 | Việt Nam | Giá bán tại chân<br>công trình, đã bao<br>gồm chi phí bốc<br>xếp | Sản xuất tại<br>nhà máy<br>gạch không<br>nung, xã<br>Diên Thọ,<br>tỉnh Khánh<br>Hòa | 1,045  | 1,045  |
| 2  |                                                     | Gạch thẻ đặc | Viên |                   | 40x80x 180 mm   |                                            | Việt Nam |                                                                  |                                                                                     | 1,000  | 1,000  |
| 3  |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                   | 90x90x 390 mm   |                                            | Việt Nam |                                                                  |                                                                                     | 3,636  | 3,636  |
| 4  |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                   | 190x190x 390 mm |                                            | Việt Nam |                                                                  |                                                                                     | 7,091  | 7,091  |
| 5  | Gạch Block Mác 7.5<br>4-7 viên có 1 viên gạch chèn  | Gạch 4 lỗ    | Viên | TCVN<br>6477:2016 | 80x80x 180 mm   | Công ty Cổ phần<br>Vật liệu mới<br>ASIA 96 | Việt Nam | Giá bán tại chân<br>công trình, đã bao<br>gồm chi phí bốc<br>xếp | Sản xuất tại<br>nhà máy<br>gạch không<br>nung, xã<br>Diên Thọ,<br>tỉnh Khánh<br>Hòa | 1,455  | 1,455  |
| 6  |                                                     | Gạch thẻ đặc | Viên |                   | 40x80x 180 mm   |                                            | Việt Nam |                                                                  |                                                                                     | 1,364  | 1,364  |
| 7  |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                   | 90x90x 390 mm   |                                            | Việt Nam |                                                                  |                                                                                     | 4,182  | 4,182  |
| 8  |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                   | 190x190x 390 mm |                                            | Việt Nam |                                                                  |                                                                                     | 8,182  | 8,182  |
| 9  | Gạch Block Mác 15.0<br>4-7 viên có 1 viên gạch chèn | Gạch 4 lỗ    | Viên | TCVN<br>6477:2016 | 80x80x 180 mm   | Công ty Cổ phần<br>Vật liệu mới<br>ASIA 96 | Việt Nam | Giá bán tại chân<br>công trình, đã bao<br>gồm chi phí bốc<br>xếp | Sản xuất tại<br>nhà máy<br>gạch không<br>nung, xã<br>Diên Thọ,<br>tỉnh Khánh<br>Hòa | 2,909  | 2,909  |
| 10 |                                                     | Gạch thẻ đặc | Viên |                   | 40x80x 180 mm   |                                            | Việt Nam |                                                                  |                                                                                     | 2,545  | 2,545  |
| 11 |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                   | 90x90x 390 mm   |                                            | Việt Nam |                                                                  |                                                                                     | 14,545 | 14,545 |
| 12 |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                   | 190x190x 390 mm |                                            | Việt Nam |                                                                  |                                                                                     | 23,636 | 23,636 |

**F.2. CÔNG TY CỔ PHẦN Á CHÂU**

|   |      |                                        |    |                             |           |               |          |                                   |                                                                          |                                                                          |         |         |
|---|------|----------------------------------------|----|-----------------------------|-----------|---------------|----------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1 | VLXD | Đá 1 x 2 thường                        | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 10x22mm   | CTY CP Á Châu | Việt Nam | Thanh toán trước khi<br>nhận hàng | Không vận<br>chuyển. Chi bốc<br>xúc lên phương<br>tiện bên mua tại<br>mỏ | Sản xuất tại<br>mỏ đá Hòn<br>Ngang, xã<br>Diên Thọ,<br>tỉnh Khánh<br>Hòa | 254,630 | 263,889 |
|   | VLXD | Đá 1 x 2 tuyển (cao tốc)               | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 10x22mm   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 273,148 | 282,407 |
| 2 | VLXD | Đá 2 x 4 thường                        | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 20x40mm   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 231,481 | 240,741 |
|   | VLXD | Đá 2 x 4 tuyển (cao tốc)               | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 20x40mm   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 250,000 | 259,259 |
| 3 | VLXD | Đá 4 x 6 thường                        | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 40x60mm   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 194,444 | 194,444 |
|   | VLXD | Đá 4 x 6 tuyển (cao tốc)               | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 40x60mm   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 212,963 | 212,963 |
| 4 | VLXD | Đá CP Dmax 25 thường                   | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | Dmax 25   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 175,926 | 175,926 |
|   | VLXD | Đá CP Dmax 25 tuyển (cao tốc)          | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | Dmax 25   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 194,444 | 194,444 |
|   | VLXD | Đá CP Dmax (cao tốc) gia cố 4% xi măng | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | Dmax 25   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 277,778 | 277,778 |
| 5 | VLXD | Đá CP Dmax 37,5 thường                 | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | Dmax 37,5 | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 166,667 | 166,667 |
|   | VLXD | Đá CP Dmax 37,5 tuyển (cao tốc)        | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | Dmax 37,5 | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 185,185 | 185,185 |
| 6 | VLXD | Đá CP thô (chưa phối trộn )            | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; |           | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 157,407 | 166,667 |
| 7 | VLXD | Đá 1 x 1,5 (Thảm BTN)                  | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 10x15mm   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 254,630 | 263,889 |
| 8 | VLXD | Đá 1 x 1,9 (Thảm BTN)                  | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 10x19mm   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 254,630 | 263,889 |
| 9 | VLXD | Mi bụi, mặt đá                         | M3 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 0x5mm     | CTY CP Á Châu | Việt Nam |                                   |                                                                          |                                                                          | 148,148 | 148,148 |

|                                                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                             |          |               |          |  |                                                                    |  |         |         |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|----------|---------------|----------|--|--------------------------------------------------------------------|--|---------|---------|
| 10                                               | VLXD               | Mì sáng (0,5 x 1)                                                                                                                                                                                                                    | M3                 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 3x14mm   | CTY CP Á Châu | Việt Nam |  |                                                                    |  | 185,185 | 194,444 |
| 11                                               | VLXD               | Đá Lô ca (kích thước 30-40 cm)                                                                                                                                                                                                       | M3                 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 30x40cm  | CTY CP Á Châu | Việt Nam |  |                                                                    |  | 138,889 | 138,889 |
| 12                                               | VLXD               | Đá Lô ca (kích thước 41-50 cm)                                                                                                                                                                                                       | M3                 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 41x50cm  | CTY CP Á Châu | Việt Nam |  |                                                                    |  | 129,630 | 129,630 |
| 13                                               | VLXD               | Đá xô bồ                                                                                                                                                                                                                             | M3                 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 0,1x40cm | CTY CP Á Châu | Việt Nam |  |                                                                    |  | 129,630 | 138,889 |
| 14                                               | VLXD               | Đá phong hóa xô bồ lẫn đất                                                                                                                                                                                                           | M3                 | TCVN 4198-14; TCVN 4197-12; | 0,1x40cm | CTY CP Á Châu | Việt Nam |  |                                                                    |  | 111,111 | 111,111 |
| <b>F.3. CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM</b> |                    |                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                             |          |               |          |  |                                                                    |  |         |         |
| <b>I</b>                                         | <b>Gạch ốp/lát</b> |                                                                                                                                                                                                                                      |                    |                             |          |               |          |  |                                                                    |  |         |         |
| 1                                                | Gạch ốp tường      | Gạch Ceramic mã số:<br>1020ROCK002, 1020ROCK004,<br>1020ROCK005, 1020ROCK006,<br>1020ROCK010, 1020ROCK011,<br>1020ROCK012, 1020ROCK013,<br>1020ROCK014, 1020ROCK015,                                                                 | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD         | 100x200  | Đồng Tâm      | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 200,000 | 200,000 |
| 2                                                | Gạch ốp tường      | Gạch Ceramic mã số:<br>2020MARINA001, 2020MARINA002,<br>2020MARINA004,<br>TL01, TL03                                                                                                                                                 | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD         | 200x200  | Đồng Tâm      | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 177,000 | 177,000 |
| 3                                                | Gạch ốp tường      | Gạch Ceramic mã số:<br>2540CARARAS001                                                                                                                                                                                                | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD         | 250x400  | Đồng Tâm      | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 147,182 | 147,182 |
| 4                                                | Gạch ốp tường      | Gạch Ceramic mã số:<br>25400                                                                                                                                                                                                         | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD         | 250x400  | Đồng Tâm      | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 156,364 | 156,364 |
| 5                                                | Gạch ốp tường      | Gạch Ceramic mã số:<br>3060AMBER001, 3060AMBER007,<br>3060ROXY001, 3060ROXY003,<br>3060ROXY005,<br>3060DELUXE001, 3060DELUXE002,<br>3060DELUXE003, 3060DELUXE004,<br>3060DELUXE005, 3060DELUXE006,<br>3060DELUXE007,<br>3060SNOW001, | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD         | 300x600  | Đồng Tâm      | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 244,444 | 244,444 |
| 6                                                | Gạch ốp tường      | Gạch Ceramic mã số :<br>3060CARARAS001                                                                                                                                                                                               | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD         | 300x600  | Đồng Tâm      | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 250,000 | 250,000 |
| 7                                                | Gạch ốp tường      | Gạch Ceramic mã số:<br>4080CLOUD005-H+                                                                                                                                                                                               | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD         | 400x800  | Đồng Tâm      | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 231,481 | 231,481 |
| 8                                                | Gạch ốp tường      | Gạch Ceramic mã số:<br>4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-<br>H+,<br>4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-<br>H+.                                                                                                                                | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD         | 400x800  | Đồng Tâm      | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 250,000 | 250,000 |
| 9                                                | Gạch ốp tường      | Gạch Ceramic mã số:<br>4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+,<br>4080CARARAS001-H+,<br>4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+,<br>4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-<br>H+.                                                                             | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD         | 400x800  | Đồng Tâm      | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 295,313 | 295,313 |
| 10                                               | Gạch ốp lát        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>2020HOAMY001, 2020HOAMY002,<br>2020HOAMY004, 2020HOAMY006,<br>2020HOAMY007, 2020HOAMY009,<br>2020HOAMY010, 2020HOAMY011,                                                                             | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD         | 200x200  | Đồng Tâm      | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 653,977 | 653,977 |

|    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                    |                     |         |          |          |  |                                                                    |  |         |         |
|----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|----------|--|--------------------------------------------------------------------|--|---------|---------|
| 11 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060VAMCOTAY001,<br>3060VAMCOTAY002,<br>3060VAMCOTAY003,<br>3060VAMCOTAY004,<br>3060VAMCOTAY005,<br>3060VAMCOTAY006,<br>3060VAMCOTAY007,                                                                                                                                                                     | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 200,000 | 200,000 |
| 12 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060HOANGLIENSON001,<br>3060HOANGLIENSON002,<br>3060HOANGLIENSON003,<br>3060HOANGLIENSON006,<br>3060HOANGLIENSON007,<br>3060HOANGLIENSON012,<br>3060HOANGLIENSON013,<br>3060HOANGLIENSON014,<br>3060HOANGLIENSON015,<br>3060GECKO010, 3060GECKO012,                                                          | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 231,819 | 231,819 |
| 13 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060THACHDONG007-H+,<br>3060THACHDONG008-H+,<br>3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004,<br>3060SAHARA005, 3060SAHARA006,<br>3060SAHARA_008, 3060SAHARA009,<br>3060SAHARA0011, 3060SAHARA012                                                                                                                            | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 250,000 | 250,000 |
| 14 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060HOANGLIENSON004,<br>3060HOANGLIENSON005,<br>3060HOANGLIENSON006,<br>3060HOANGLIENSON008,<br>3060HOANGLIENSON009,<br>3060HOANGLIENSON010,<br>3060HOANGLIENSON011,<br>3060GECKO011, 3060GECKO013,<br>3060GECKO014, 3060GECKO015,<br>3060GECKO016,                                                          | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 268,181 | 268,181 |
| 15 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060THACHDONG001-H+,<br>3060THACHDONG002-H+,<br>3060THACHDONG003-H+,<br>3060THACHDONG004-H+,<br>3060THACHDONG005-H+,<br>3060THACHDONG006-H+,<br>3060VICTORIA001,<br>3060VICTORIA002,<br>3060VICTORIA003,<br>3060VICTORIA004,<br>3060VICTORIA005,<br>3060VICTORIA006,<br>3060VICTORIA007,<br>3060VICTORIA008, | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 300x600 | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 359,428 | 359,428 |

|    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                     |         |          |          |                                                                    |         |         |
|----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 16 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>1530DIAMOND001,<br>1530DIAMOND002,<br>1530DIAMOND003,<br>1530DIAMOND004,<br>1530DIAMOND005,<br>1530DIAMOND006,<br>1530DIAMOND007,<br>1530DIAMOND008,<br>1530DIAMOND009,<br>1530DIAMOND010,                                                              | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 150x300 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 289,937 | 289,937 |
| 17 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3030GECKO001, 3030GECKO002,<br>3030GECKO005, 3030GECKO006,<br>3030GECKO007, 3030GECKO009,<br>3030GECKO010,                                                                                                                                              | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 300x300 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 210,009 | 210,009 |
| 18 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3030GECKO008, 3030GECKO011,<br>3030GECKO012,                                                                                                                                                                                                            | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 300x300 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 230,909 | 230,909 |
| 19 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4040DASONTRA001LA, COTTOLA,<br>4040CLG002, 4040CLG001,                                                                                                                                                                                                  | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 400x400 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 196,213 | 196,213 |
| 20 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>DTD4040HOANGSA001LA                                                                                                                                                                                                                                     | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 400x400 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 217,519 | 217,519 |
| 21 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4040GECKO005, 4040GECKO006,<br>4040GECKO007, 4040GECKO008,<br>4040GECKO009,<br>4040LYSON001, 4040LYSON002,<br>4040LYSON003, 4040LYSON004,<br>4040LYSON005, 4040LYSON006,<br>4040LYSON007, 4040LYSON008,<br>4040LYSON009, 4040LYSON010,<br>4040LYSON011, | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 400x400 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 223,674 | 223,674 |
| 22 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>2080BANYAN001-H+,<br>2080BANYAN002-H+,<br>2080BANYAN003-H+,<br>2080BANYAN004-H+,<br>2080BANYAN005-H+                                                                                                                                                    | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 400x400 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 379,000 | 379,000 |
| 23 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+,<br>4080SAPA003-H+,<br>4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+,<br>4080SAPA006-H+,                                                                                                                                                | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 200x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 313,947 | 313,947 |
| 24 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,                                                                                                                                                                                                                         | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 327,691 | 327,691 |
| 25 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080GECKO002, 4080GECKO003,<br>4080GECKO004, 4080GECKO005,                                                                                                                                                                                              | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 328,125 | 328,125 |

|    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                     |         |          |          |                                                                    |         |         |
|----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 26 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060TRANGAN001-FP,<br>6060TRANGAN002-FP,<br>6060TRANGAN003-FP,<br>6060TRANGAN004-FP,<br>6060TRANGAN005-FP,<br>6060TRANGAN006-FP,<br>6060TRANGAN007-FP,<br>6060VAMCODONG001-FP,<br>6060VAMCODONG002-FP,<br>6060VAMCODONG003-FP,<br>6060VAMCODONG004-FP,<br>6060VAMCODONG005-FP,<br>6060VAMCODONG006-FP,<br>6060VAMCOTAY001,<br>6060VAMCOTAY002,<br>6060VAMCOTAY003,<br>6060VAMCOTAY004,<br>6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 400x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 220,013 | 220,013 |
| 27 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060BINHTHUAN002,<br>6060BINHTHUAN005,<br>6060VENUS002, 6060TAMDAO002,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 233,333 | 233,333 |
| 28 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060BRIGHT001LA-FP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 242,000 | 242,000 |
| 29 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060PHARAON001-H+,<br>6060PHARAON006-H+,<br>6060PHARAON007-H+,<br>6060PHARAON008-H+,<br>6060PHARAON009-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 247,159 | 247,159 |
| 30 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>DTD6060CARARAS002-FP,<br>6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh              | 257,765 | 257,765 |
| 31 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DONGVAN001-FP-H+,<br>6060DONGVAN002-FP-H+,<br>6060DONGVAN003-FP-H+,<br>6060DONGVAN004-FP-H+,<br>6060PHARAON002-H+,<br>6060PHARAON003-H+,<br>6060PHARAON010-H+,<br>6060PHARAON011-H+,<br>6060PHARAON012-H+,                                                                                                                                                                                                             | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 275,631 | 275,631 |
| 32 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP,<br>DTD6060TRUONGSON001-FP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 285,543 | 285,543 |
| 33 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DB032                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 288,889 | 288,889 |
| 34 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060PHARAON004-H+,<br>6060PHARAON005-H+                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 303,156 | 303,156 |
| 35 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DB034, 6060DB038                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 308,333 | 308,333 |
| 36 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DONGVAN005-FP-H+,<br>6060DONGVAN006-FP-H+,<br>6060DONGVAN007-FP-H+                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 309,091 | 309,091 |

|    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                    |                     |         |          |          |                                                                    |         |         |
|----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 37 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060MARMOL005,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 327,778 | 327,778 |
| 38 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060VICTORIA001,<br>6060VICTORIA002,<br>6060VICTORIA003,<br>6060VICTORIA004,<br>6060VICTORIA005,<br>6060VICTORIA006,<br>6060VICTORIA007,<br>6060VICTORIA008,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 368,308 | 368,308 |
| 39 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080NAPOLEON003-H+,<br>8080NAPOLEON004-H+,<br>8080NAPOLEON009-H+,<br>8080NAPOLEON011-H+,<br>8080NAPOLEON014-H+,<br>8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+,<br>8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+,<br>8080STONE004-FP-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 314,063 | 314,063 |
| 40 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080PHARAON001-H+,<br>8080PHARAON003-H+,<br>8080PHARAON006-<br>H+, 8080PHARAON007-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x600 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 314,110 | 314,110 |
| 41 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080CARARAS001-FP-H+,<br>8080CARARAS002-FP-H+,<br>8080CARARAS003-FP-H+,<br>8080DONGVAN001-FP-H+,<br>8080DONGVAN002-FP-H+,<br>8080DONGVAN003-FP-H+,<br>8080FANSIPAN001-FP-H+,<br>8080FANSIPAN002-FP-H+,<br>8080FANSIPAN004-FP-H+,<br>8080FANSIPAN006-FP-H+,<br>8080FANSIPAN007-FP-H+,<br>8080PHARAON002-H+,<br>8080PHARAON008-H+,<br>8080PHARAON009-H+,<br>8080PHARAON010-H+,<br>8080STONE003-FP-H+,<br>8080STONE005-FP-H+,<br>8080THUTHIEM001-FP-H+,<br>8080THUTHIEM002-FP-H+,<br>8080TRUONGSON001-FP-H+,<br>8080TRUONGSON002-FP-H+,<br>8080TRUONGSON003-FP-H+,<br>8080SNOW001-FP-H+, | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 344,555 | 344,555 |
| 42 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080THIENTHACH001-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại                              | 359,375 | 359,375 |
| 43 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080FANSIPAN006-FP-H+                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại                              | 361,884 | 361,884 |
| 44 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080DONGVAN007-FP-H+,<br>8080DONGVAN008-FP-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh              | 386,364 | 386,364 |
| 45 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080DB032                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh              | 395,455 | 395,455 |
| 46 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080PHARAON004-H+,<br>8080PHARAON005-H+                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 800x800 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 396,354 | 396,354 |

|                          |                |                                                                                                                                                                                                      |                    |                     |           |          |          |                                                                    |           |           |
|--------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 47                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080DONGVAN004-FP-H+,<br>8080DONGVAN005-FP-H+,<br>8080DONGVAN006-FP-H+                                                                                               | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 800x800   | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 429,072   | 429,072   |
| 48                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080MARMOL005, 8080DB038                                                                                                                                             | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 800x800   | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 431,723   | 431,723   |
| 49                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080YALY003-FP-H+                                                                                                                                                    | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 800x800   | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 450,000   | 450,000   |
| 50                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080PLATINUM001,<br>8080PLATINUM003,<br>8080PLATINUM004                                                                                                              | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 800x800   | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 600,000   | 600,000   |
| 51                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100DONGVAN001-FP-H+,<br>100DONGVAN002-FP-H+,<br>100DONGVAN003-FP-H+,<br>100DONGVAN008-FP-H+                                                                          | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 447,909   | 447,909   |
| 52                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100DONGVAN006-FP-H+,<br>100DONGVAN007-FP-H+                                                                                                                          | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 502,273   | 502,273   |
| 53                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100DONGVAN004-FP-H+,<br>100DONGVAN005-FP-H+                                                                                                                          | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 557,818   | 557,818   |
| 54                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100MARMOL005, 100DB038                                                                                                                                               | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 572,818   | 572,818   |
| 55                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>100VICTORIA005                                                                                                                                                       | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 1000x1000 | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 660,000   | 660,000   |
| 56                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>20120BANYAN001-H+,<br>20120BANYAN002-H+,<br>20120BANYAN003-H+,<br>20120BANYAN004-H+,<br>20120BANYAN005-H+                                                            | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 200x1200  | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 546,275   | 546,275   |
| 57                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>60120SNOW001-FP-H+,<br>60120LANGBIANG001FP-H+,<br>60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+,<br>60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+                                              | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x1200  | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 546,275   | 546,275   |
| 58                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>60120LANGBIANG002FP-H+,<br>60120LANGBIANG003FP-H+,<br>60120LANGBIANG004FP-H+,<br>60120LANGBIANG008FP-H+,<br>60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+,<br>60120STONE003-FP-H+ | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x1200  | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 666,667   | 666,667   |
| 59                       | Gạch ốp lát    | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>60120STONE004-FP-H+,<br>60120LANGBIANG005FP-H+,<br>60120LANGBIANG006FP-H+,<br>60120LANGBIANG007FP-H+,<br>60120LANGBIANG009FP-H+                                      | VND/m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 600x1200  | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh<br>Khánh Hòa | 1,111,111 | 1,111,111 |
| <b>II Ngói tráng men</b> |                |                                                                                                                                                                                                      |                    |                     |           |          |          |                                                                    |           |           |
| 1                        | Ngói tráng men | Ngói lợp lớn Titan                                                                                                                                                                                   | VND/Viên           | QCVN 16:2023/BXD    |           | Đồng Tâm | Việt Nam | Vận chuyển đến<br>chân công trình tại<br>khu vực tỉnh              | 24,545    | 24,545    |

|   |                |                          |          |                  |  |          |          |  |                                                           |  |         |         |
|---|----------------|--------------------------|----------|------------------|--|----------|----------|--|-----------------------------------------------------------|--|---------|---------|
| 2 | Ngói trắng men | Ngói nóc Titan           | VND/Viên | QCVN 16:2023/BXD |  | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa |  | 36,364  | 36,364  |
| 3 | Ngói trắng men | Ngói chạc ba Titan       | VND/Viên | QCVN 16:2023/BXD |  | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa |  | 86,364  | 86,364  |
| 4 | Ngói trắng men | Ngói chạc tư Titan       | VND/Viên | QCVN 16:2023/BXD |  | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa |  | 104,545 | 104,545 |
| 5 | Ngói trắng men | Ngói chữ T Titan         | VND/Viên | QCVN 16:2023/BXD |  | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa |  | 86,364  | 86,364  |
| 6 | Ngói trắng men | Ngói chặn cuối nóc Titan | VND/Viên | QCVN 16:2023/BXD |  | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa |  | 27,273  | 27,273  |
| 7 | Ngói trắng men | Ngói chặn cuối rìa Titan | VND/Viên | QCVN 16:2023/BXD |  | Đồng Tâm | Việt Nam |  | Vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Khánh Hòa |  | 25,000  | 25,000  |

**F.4. CÔNG TY TNHH HOÀNG HUY CAM RANH**

|   |               |                                   |                |                                  |                                                                |                                 |          |                             |                          |  |        |        |
|---|---------------|-----------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------------|--|--------|--------|
| 1 | Vật liệu khác | Gạch block đặc 80x80x180mm        | Viên           | TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009 | Gạch bê tông đặc, kích thước 80x80x180mm. Mác gạch M75         | Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 1,650  | 1,650  |
| 2 | Vật liệu khác | Gạch block đặc 90x90x190mm        | Viên           | TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009 | Gạch bê tông đặc, kích thước 90x90x190mm. Mác gạch M75         | Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 1,850  | 1,850  |
| 3 | Vật liệu khác | Gạch block thẻ 40x80x180mm        | Viên           | TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009 | Gạch bê tông đặc, kích thước 40x80x180mm. Mác gạch M75         | Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 1,350  | 1,350  |
| 4 | Vật liệu khác | Gạch block thẻ 45x90x190mm        | Viên           | TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009 | Gạch bê tông thẻ, kích thước 45x90x190mm. Mác gạch M75         | Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 1,550  | 1,550  |
| 5 | Vật liệu khác | Gạch block 4 lỗ 80x80x180mm       | Viên           | TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009 | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ, kích thước 80x80x180mm. Mác gạch M75   | Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 1,450  | 1,450  |
| 6 | Vật liệu khác | Gạch block 4 lỗ 90x90x190mm       | Viên           | TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009 | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ, kích thước 90x90x190mm. Mác gạch M75   | Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 1,650  | 1,650  |
| 7 | Vật liệu khác | Gạch block T10(M75) 90x190x390mm  | Viên           | TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009 | Gạch bê tông rỗng 3 lỗ, kích thước 90x190x390mm. Mác gạch M75  | Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 6,400  | 6,400  |
| 8 | Vật liệu khác | Gạch block T20(M75) 190x190x390mm | Viên           | TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009 | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ, kích thước 190x190x390mm. Mác gạch M75 | Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 12,800 | 12,800 |
| 9 | Vật liệu khác | Gạch Terazo                       | M <sup>2</sup> | TCVN 7744 : 2013                 | Gạch Terazo, kích thước 400x400x32mm                           | Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giao đến chân công trình |  | 92,000 | 92,000 |

**F.5. CÔNG TY TNHH ĐÁ HÓA AN 1**

|   |                           |              |        |                |  |         |  |  |  |  |         |         |
|---|---------------------------|--------------|--------|----------------|--|---------|--|--|--|--|---------|---------|
| 1 | ĐÁ VSI (CÔNG NGHỆ LY TÂM) | ĐÁ VSI 10-19 | VND/M3 | TCVN 7570:2006 |  | CÔNG TY |  |  |  |  | 285,430 | 285,430 |
| 2 |                           | ĐÁ VSI 19-25 | VND/M3 | TCVN 7570:2006 |  |         |  |  |  |  | 284,700 | 284,700 |
| 3 |                           | ĐÁ VSI 5-25  | VND/M3 | TCVN 7570:2006 |  |         |  |  |  |  | 263,250 | 263,250 |
| 4 |                           | ĐÁ VSI 5-16  | VND/M3 | TCVN 7570:2006 |  |         |  |  |  |  | 330,750 | 330,750 |

|                                                      |                           |                                      |                |                                                   |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         |         |         |
|------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 5                                                    | ĐÁ ĐÁ THÔNG THƯỜNG        | ĐÁ VSI 5-10                          | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            | TNHH ĐA HOA AN 1; ĐỊA CHỈ: Tòa nhà DHA, CI-IDICO, QL 1K, phường Hòa An, Biển Hòa, Đồng Nai | Mỏ Cam Phước, tỉnh Khánh Hòa             | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giá đăng ký chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |         | 270,750 | 270,750 |
| 6                                                    |                           | ĐÁ VSI 0-5                           | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 160,800 | 160,800 |
| 7                                                    |                           | Đá rửa VSI                           | VNĐ/M3         | QCVN16:2023/BXD                                   |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 200,800 | 200,800 |
| 8                                                    |                           | Đá 1x2                               | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 270,750 | 270,750 |
| 9                                                    |                           | Đá 2x4                               | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 240,170 | 240,170 |
| 10                                                   |                           | Đá 4x6                               | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 244,125 | 244,125 |
| 11                                                   |                           | Đá bụi                               | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 152,800 | 152,800 |
| 12                                                   |                           | Đá Dmax 25                           | VNĐ/M3         | TCVN 8859:2023                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 165,825 | 165,825 |
| 13                                                   | Đá Dmax 37.5              | VNĐ/M3                               | TCVN 8859:2023 |                                                   |            | 156,750                                                                                    | 156,750                                  |                             |                                                                 |         |         |         |
| 14                                                   | Đá hộc                    | VNĐ/M3                               | TCVN 7570:2006 |                                                   |            | 224,000                                                                                    | 224,000                                  |                             |                                                                 |         |         |         |
| F.6. CÔNG TY CỔ PHẦN VL& XD VIỆT HƯNG PHÁT           |                           |                                      |                |                                                   |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         |         |         |
| 1                                                    | ĐÁ VSI (CÔNG NGHỆ LY TÂM) | ĐÁ VSI 6-25                          | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            | Công ty CP VL & XD Việt Hưng Phát                                                          | Mỏ đá Đồng núi Hòn Ngang, tỉnh Khánh Hòa | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Giá đăng ký chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |         | 327,040 | 327,040 |
| 2                                                    |                           | ĐÁ VSI 6-19                          | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 320,470 | 320,470 |
| 3                                                    |                           | ĐÁ VSI 10-19                         | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 320,470 | 320,470 |
| 4                                                    |                           | ĐÁ VSI 19-25                         | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 319,740 | 319,740 |
| 5                                                    |                           | ĐÁ VSI 5-10                          | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 260,800 | 260,800 |
| 6                                                    |                           | ĐÁ VSI 0-5                           | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 184,450 | 184,450 |
| 7                                                    |                           | Cát rửa VSI                          | VNĐ/M3         | QCVN16:2023/BXD                                   |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 232,050 | 232,050 |
| 8                                                    |                           | Đá 1x2                               | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         | 272,290 | 272,290 |
| 9                                                    | ĐÁ ĐÁ THÔNG THƯỜNG        | Đá 2x4                               | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 | 272,290 | 272,290 |         |
| 10                                                   |                           | Đá bụi                               | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 | 153,000 | 153,000 |         |
| 11                                                   |                           | Đá 0x4 (Đầu sàng lọc)                | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 | 162,750 | 162,750 |         |
| 12                                                   |                           | Đá hộc                               | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 | 192,000 | 192,000 |         |
| 13                                                   |                           | Đá Dmax 25                           | VNĐ/M3         | TCVN 8859:2023                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 | 210,875 | 210,875 |         |
| 14                                                   |                           | Đá Dmax 37.5                         | VNĐ/M3         | TCVN 8859:2023                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 | 193,375 | 193,375 |         |
| 15                                                   |                           | Đá hộc                               | VNĐ/M3         | TCVN 7570:2006                                    |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 | 115,200 | 115,200 |         |
| G. VẬT LIỆU NƯỚC, NÁP HỒ GA VÀ SONG CHÂN RÁC         |                           |                                      |                |                                                   |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         |         |         |
| G.1. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA SUPER TRƯỜNG PHÁT |                           |                                      |                |                                                   |            |                                                                                            |                                          |                             |                                                                 |         |         |         |
| 1                                                    | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 7,268   | 7,268   |
| 2                                                    | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm   | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 7,920   | 7,920   |
| 3                                                    | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm   | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 9,318   | 9,318   |
| 4                                                    | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm   | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 9,505   | 9,505   |
| 5                                                    | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 10,063  | 10,063  |
| 6                                                    | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm   | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 12,020  | 12,020  |
| 7                                                    | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm   | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 14,070  | 14,070  |
| 8                                                    | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm    | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 12,020  | 12,020  |
| 9                                                    | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm   | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 13,512  | 13,512  |
| 10                                                   | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 16,493  | 16,493  |
| 11                                                   | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm   | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 19,288  | 19,288  |
| 12                                                   | Vật tư ngành nước         | Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm   | md             | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát                                                                          | Việt Nam                                 | Thỏa thuận                  | Thỏa thuận                                                      |         | 23,202  | 23,202  |

|    |                   |                                     |    |                                                   |            |                   |          |            |            |  |        |        |
|----|-------------------|-------------------------------------|----|---------------------------------------------------|------------|-------------------|----------|------------|------------|--|--------|--------|
| 13 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 15,748 | 15,748 |
| 14 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 17,052 | 17,052 |
| 15 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 20,593 | 20,593 |
| 16 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 24,880 | 24,880 |
| 17 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 29,912 | 29,912 |
| 18 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 35,502 | 35,502 |
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 22,270 | 22,270 |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 26,463 | 26,463 |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 31,588 | 31,588 |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 38,018 | 38,018 |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 46,405 | 46,405 |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 54,884 | 54,884 |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 34,757 | 34,757 |
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 41,093 | 41,093 |
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 50,505 | 50,505 |
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 61,220 | 61,220 |
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 72,962 | 72,962 |
| 30 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 87,405 | 87,405 |
| 31 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 47,336 | 47,336 |
| 32 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 58,425 | 58,425 |
| 33 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 72,030 | 72,030 |
| 34 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 86,845 | 86,845 |

|    |                   |                                      |    |                                                   |            |                   |          |            |            |  |         |         |
|----|-------------------|--------------------------------------|----|---------------------------------------------------|------------|-------------------|----------|------------|------------|--|---------|---------|
| 35 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 103,618 | 103,618 |
| 36 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 123,745 | 123,745 |
| 37 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 77,620  | 77,620  |
| 38 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 92,250  | 92,250  |
| 39 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 102,220 | 102,220 |
| 40 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm  | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 123,559 | 123,559 |
| 41 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 148,345 | 148,345 |
| 42 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 177,605 | 177,605 |
| 43 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 97,273  | 97,273  |
| 44 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 120,364 | 120,364 |
| 45 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 148,182 | 148,182 |
| 46 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 180,545 | 180,545 |
| 47 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm  | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 216,273 | 216,273 |
| 48 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm  | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 257,117 | 257,117 |
| 49 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 123,302 | 123,302 |
| 50 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 152,880 | 152,880 |
| 51 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 186,912 | 186,912 |
| 52 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 227,806 | 227,806 |
| 53 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm  | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 276,360 | 276,360 |
| 54 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 329,548 | 329,548 |
| 55 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 157,909 | 157,909 |
| 56 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 190,388 | 190,388 |

|    |                   |                                       |    |                                                   |            |                   |          |            |            |  |         |         |
|----|-------------------|---------------------------------------|----|---------------------------------------------------|------------|-------------------|----------|------------|------------|--|---------|---------|
| 57 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 233,329 | 233,329 |
| 58 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 282,597 | 282,597 |
| 59 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 342,643 | 342,643 |
| 60 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 412,134 | 412,134 |
| 61 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 206,909 | 206,909 |
| 62 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 249,989 | 249,989 |
| 63 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 306,651 | 306,651 |
| 64 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 368,748 | 368,748 |
| 65 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 453,117 | 453,117 |
| 66 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 540,603 | 540,603 |
| 67 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 258,545 | 258,545 |
| 68 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 314,758 | 314,758 |
| 69 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 386,031 | 386,031 |
| 70 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 470,132 | 470,132 |
| 71 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 570,003 | 570,003 |
| 72 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 683,506 | 683,506 |
| 73 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 321,091 | 321,091 |
| 74 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 392,089 | 392,089 |
| 75 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 483,763 | 483,763 |
| 76 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 576,062 | 576,062 |
| 77 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 713,172 | 713,172 |
| 78 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 850,372 | 850,372 |

|     |                   |                                       |    |                                                   |            |                   |          |            |            |  |           |           |
|-----|-------------------|---------------------------------------|----|---------------------------------------------------|------------|-------------------|----------|------------|------------|--|-----------|-----------|
| 79  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 394,762   | 394,762   |
| 80  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 493,742   | 493,742   |
| 81  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 594,592   | 594,592   |
| 82  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 728,229   | 728,229   |
| 83  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 871,932   | 871,932   |
| 84  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,051,718 | 1,051,718 |
| 85  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 499,000   | 499,000   |
| 86  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 602,522   | 602,522   |
| 87  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 736,692   | 736,692   |
| 88  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 905,431   | 905,431   |
| 89  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,084,771 | 1,084,771 |
| 90  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,297,877 | 1,297,877 |
| 91  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 618,818   | 618,818   |
| 92  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 768,455   | 768,455   |
| 93  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 917,903   | 917,903   |
| 94  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,135,197 | 1,135,197 |
| 95  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,359,528 | 1,359,528 |
| 96  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,658,818 | 1,658,818 |
| 97  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 789,091   | 789,091   |
| 98  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 962,806   | 962,806   |
| 99  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,168,872 | 1,168,872 |
| 100 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,448,818 | 1,448,818 |

|     |                   |                                       |    |                                                   |            |                   |          |            |            |  |           |           |
|-----|-------------------|---------------------------------------|----|---------------------------------------------------|------------|-------------------|----------|------------|------------|--|-----------|-----------|
| 101 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,749,545 | 1,749,545 |
| 102 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 2,112,727 | 2,112,727 |
| 103 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,002,273 | 1,002,273 |
| 104 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,235,455 | 1,235,455 |
| 105 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,515,727 | 1,515,727 |
| 106 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,837,545 | 1,837,545 |
| 107 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 2,220,000 | 2,220,000 |
| 108 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 2,680,727 | 2,680,727 |
| 109 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,264,455 | 1,264,455 |
| 110 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,556,909 | 1,556,909 |
| 111 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,926,000 | 1,926,000 |
| 112 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 2,326,364 | 2,326,364 |
| 113 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 2,817,455 | 2,817,455 |
| 114 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 3,412,000 | 3,412,000 |
| 115 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,615,909 | 1,615,909 |
| 116 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,987,273 | 1,987,273 |
| 117 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 2,433,727 | 2,433,727 |
| 118 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 2,941,364 | 2,941,364 |
| 119 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 3,560,909 | 3,560,909 |
| 120 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 4,310,909 | 4,310,909 |
| 121 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 1,967,909 | 1,967,909 |
| 122 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 2,467,091 | 2,467,091 |

|     |                   |                                       |    |                                                   |            |                   |          |            |            |  |           |           |
|-----|-------------------|---------------------------------------|----|---------------------------------------------------|------------|-------------------|----------|------------|------------|--|-----------|-----------|
| 123 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 3,026,455 | 3,026,455 |
| 124 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 3,660,545 | 3,660,545 |
| 125 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 4,457,545 | 4,457,545 |
| 126 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 5,338,545 | 5,338,545 |
| 127 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 2,702,727 | 2,702,727 |
| 128 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 3,332,727 | 3,332,727 |
| 129 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 4,091,818 | 4,091,818 |
| 130 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 4,994,545 | 4,994,545 |
| 131 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 6,032,727 | 6,032,727 |
| 132 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 3,424,545 | 3,424,545 |
| 133 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 4,210,909 | 4,210,909 |
| 134 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 5,182,727 | 5,182,727 |
| 135 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 6,312,727 | 6,312,727 |
| 136 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 7,167,273 | 7,167,273 |
| 137 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 4,360,000 | 4,360,000 |
| 138 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 5,369,091 | 5,369,091 |
| 139 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 6,586,364 | 6,586,364 |
| 140 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 8,031,818 | 8,031,818 |
| 141 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 9,723,636 | 9,723,636 |
| 142 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 5,521,818 | 5,521,818 |
| 143 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 6,805,455 | 6,805,455 |
| 144 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 8,351,818 | 8,351,818 |

|     |                   |                                        |    |                                                   |            |                   |          |            |            |  |            |            |
|-----|-------------------|----------------------------------------|----|---------------------------------------------------|------------|-------------------|----------|------------|------------|--|------------|------------|
| 145 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm  | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 8,578,182  | 8,578,182  |
| 146 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 12,330,909 | 12,330,909 |
| 147 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 6,983,636  | 6,983,636  |
| 148 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 8,610,909  | 8,610,909  |
| 149 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 10,564,545 | 10,564,545 |
| 150 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm  | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 12,907,273 | 12,907,273 |
| 151 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 15,609,091 | 15,609,091 |
| 152 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 8,617,273  | 8,617,273  |
| 153 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 10,639,091 | 10,639,091 |
| 154 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 13,056,364 | 13,056,364 |
| 155 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 15,720,909 | 15,720,909 |
| 156 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 19,163,636 | 19,163,636 |
| 157 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 12,411,818 | 12,411,818 |
| 158 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 15,312,727 | 15,312,727 |
| 159 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm   | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 17,985,455 | 17,985,455 |
| 160 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 22,924,545 | 22,924,545 |
| 161 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN6 x53,5mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 19,950,000 | 19,950,000 |
| 162 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN8x66,7mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 24,601,636 | 24,601,636 |
| 163 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN10x83,0mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 29,995,909 | 29,995,909 |
| 164 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN6x61,2mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 26,075,000 | 26,075,000 |
| 165 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN8x76,2mm     | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 32,123,636 | 32,123,636 |
| 166 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN10x94,8mm    | md | ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT | Thỏa thuận | Super Trường Phát | Việt Nam | Thỏa thuận | Thỏa thuận |  | 39,153,182 | 39,153,182 |

| G.2. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM |                   |                                         |   |                     |  |                                                     |          |                            |                     |  |         |         |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|---|---------------------|--|-----------------------------------------------------|----------|----------------------------|---------------------|--|---------|---------|
| 1                                                        | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16 | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | Thanh toán theo thỏa thuận | Đến chân công trình |  | 7,727   | 7,727   |
| 2                                                        | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5    | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 9,818   | 9,818   |
| 3                                                        | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16      | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 11,727  | 11,727  |
| 4                                                        | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10      | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 13,182  | 13,182  |
| 5                                                        | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5    | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 16,091  | 16,091  |
| 6                                                        | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10      | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 20,091  | 20,091  |
| 7                                                        | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8       | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 25,818  | 25,818  |
| 8                                                        | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8       | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 40,091  | 40,091  |
| 9                                                        | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10      | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 70,273  | 70,273  |
| 10                                                       | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8       | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 90,000  | 90,000  |
| 11                                                       | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6      | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 97,273  | 97,273  |
| 12                                                       | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10     | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 151,091 | 151,091 |
| 13                                                       | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6      | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 125,818 | 125,818 |
| 14                                                       | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6      | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 157,909 | 157,909 |
| 15                                                       | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6      | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 206,909 | 206,909 |
| 16                                                       | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8      | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 255,091 | 255,091 |
| 17                                                       | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10     | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 312,909 | 312,909 |
| 18                                                       | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6      | m | ISO 4427 - 2 : 2019 |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt                         | nt                  |  | 258,545 | 258,545 |

|    |                   |                                      |   |                     |                                                     |          |    |    |  |            |            |
|----|-------------------|--------------------------------------|---|---------------------|-----------------------------------------------------|----------|----|----|--|------------|------------|
| 19 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6   | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 321,091    | 321,091    |
| 20 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8   | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 400,091    | 400,091    |
| 21 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6   | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 402,818    | 402,818    |
| 22 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6   | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 499,000    | 499,000    |
| 23 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6  | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 618,818    | 618,818    |
| 24 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6  | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 789,091    | 789,091    |
| 25 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10 | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 1,192,727  | 1,192,727  |
| 26 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6  | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 1,002,273  | 1,002,273  |
| 27 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10 | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 1,926,000  | 1,926,000  |
| 28 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10 | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 2,433,727  | 2,433,727  |
| 29 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6  | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 1,967,909  | 1,967,909  |
| 30 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10 | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 3,026,455  | 3,026,455  |
| 31 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6  | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 2,702,727  | 2,702,727  |
| 32 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6  | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 3,424,545  | 3,424,545  |
| 33 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6  | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 4,360,000  | 4,360,000  |
| 34 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6  | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 5,521,818  | 5,521,818  |
| 35 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6  | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 6,983,636  | 6,983,636  |
| 36 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6 | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 8,617,273  | 8,617,273  |
| 37 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6 | m | ISO 4427 - 2 : 2019 | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 12,411,818 | 12,411,818 |

|    |                   |                                    |     |                                       |  |                                                     |          |    |    |  |         |         |
|----|-------------------|------------------------------------|-----|---------------------------------------|--|-----------------------------------------------------|----------|----|----|--|---------|---------|
| 38 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE DN25 PN16           | Cái | ISO 4427 - 2 : 2019                   |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 25,545  | 25,545  |
| 39 | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE DN32 PN16           | Cái | ISO 4427 - 2 : 2019                   |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 33,091  | 33,091  |
| 40 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16       | Cái | ISO 4427 - 2 : 2019                   |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 24,182  | 24,182  |
| 41 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16       | Cái | ISO 4427 - 2 : 2019                   |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 33,091  | 33,091  |
| 42 | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16       | Cái | ISO 4427 - 2 : 2019                   |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 52,636  | 52,636  |
| 43 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16       | Cái | ISO 4427 - 2 : 2019                   |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 30,727  | 30,727  |
| 44 | Vật tư ngành nước | Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16       | Cái | ISO 4427 - 2 : 2019                   |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 35,636  | 35,636  |
| 45 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m   | m   | DIN 8078:2008                         |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 22,182  | 22,182  |
| 46 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m   | m   | DIN 8078:2008                         |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 48,182  | 48,182  |
| 47 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m   | m   | DIN 8078:2008                         |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 70,909  | 70,909  |
| 48 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m   | m   | DIN 8078:2008                         |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 68,909  | 68,909  |
| 49 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m  | m   | DIN 8078:2008                         |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 268,818 | 268,818 |
| 50 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m   | m   | DIN 8078:2008                         |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 223,273 | 223,273 |
| 51 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m | m   | DIN 8078:2008                         |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 783,727 | 783,727 |
| 52 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN21 dây 1.7mm PN15      | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 9,000   | 9,000   |
| 53 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN27 dây 1.6mm PN12      | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 12,154  | 12,154  |
| 54 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN34 dây 1.9mm PN12      | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 17,814  | 17,814  |
| 55 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN42 dây 1.9mm PN9       | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 23,074  | 23,074  |
| 56 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN49 dây 2.1mm PN9       | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 28,839  | 28,839  |
| 57 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN60 dây 1.8mm PN6       | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 31,900  | 31,900  |

|    |                   |                                |   |                                       |  |                                                     |          |    |    |  |         |         |
|----|-------------------|--------------------------------|---|---------------------------------------|--|-----------------------------------------------------|----------|----|----|--|---------|---------|
| 58 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6   | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 67,500  | 67,500  |
| 59 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 101,700 | 101,700 |
| 60 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 216,534 | 216,534 |
| 61 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 345,100 | 345,100 |
| 62 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 89,100  | 89,100  |
| 63 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 124,800 | 124,800 |
| 64 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 114,700 | 114,700 |
| 65 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 142,600 | 142,600 |
| 66 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10 | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 233,500 | 233,500 |
| 67 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 184,700 | 184,700 |
| 68 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 233,400 | 233,400 |
| 69 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 289,800 | 289,800 |
| 70 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 360,100 | 360,100 |
| 71 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6  | m | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 466,300 | 466,300 |

|    |                   |                                                  |     |                                       |  |                                                     |          |    |    |  |           |           |
|----|-------------------|--------------------------------------------------|-----|---------------------------------------|--|-----------------------------------------------------|----------|----|----|--|-----------|-----------|
| 72 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6                    | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 559,800   | 559,800   |
| 73 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6                    | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 715,400   | 715,400   |
| 74 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6                   | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 1,177,400 | 1,177,400 |
| 75 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6                   | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 1,493,100 | 1,493,100 |
| 76 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6                   | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 1,580,300 | 1,580,300 |
| 77 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6                   | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 1,918,500 | 1,918,500 |
| 78 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6                   | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 2,427,500 | 2,427,500 |
| 79 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6                   | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 3,831,700 | 3,831,700 |
| 80 | Vật tư ngành nước | Ống u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6                   | m   | BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO) |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 4,847,200 | 4,847,200 |
| 81 | Vật tư ngành nước | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8                | m   | ISO 21138                             |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 510,000   | 510,000   |
| 82 | Vật tư ngành nước | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8                | m   | ISO 21138                             |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 800,000   | 800,000   |
| 83 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200                | Cái | TCVN 12755:2020                       |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 787,000   | 787,000   |
| 84 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225         | Cái | TCVN 12755:2020                       |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 711,900   | 711,900   |
| 85 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225              | Cái | TCVN 12755:2020                       |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 711,900   | 711,900   |
| 86 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225              | Cái | TCVN 12755:2020                       |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 711,900   | 711,900   |
| 87 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200 | Cái | TCVN 12755:2020                       |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 1,283,500 | 1,283,500 |
| 88 | Vật tư ngành nước | Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G   | Cái | TCVN 12755:2020                       |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 755,300   | 755,300   |
| 89 | Vật tư ngành nước | Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G   | Cái | TCVN 12755:2020                       |  | Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Phía Nam | Việt Nam | nt | nt |  | 912,200   | 912,200   |

BS 61286

... XI MĂNG

Bao 50kg

## I. VẬT LIỆU GIAO THÔNG (TÔN HỘ SÓNG LAN, BIỂN BẢO, CHIỀU SÁNG...)

## CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN

|   |               |                                 |     |                                                                                                                                                      |                                    |                                   |          |                          |                                                                               |  |           |           |
|---|---------------|---------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 1 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 962,000   | 962,000   |
| 2 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,435,000 | 1,435,000 |
| 2 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,789,000 | 1,789,000 |
| 2 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,867,000 | 1,867,000 |
| 3 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS400  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 330,000   | 330,000   |
| 4 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,010,000 | 1,010,000 |
| 5 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,507,000 | 1,507,000 |
| 2 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,879,000 | 1,879,000 |
| 2 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,961,000 | 1,961,000 |

|    |               |                                 |     |                                                                                                                                                      |                                                     |                                   |          |                          |                                                                               |  |           |           |
|----|---------------|---------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 6  | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540                   | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 350,000   | 350,000   |
| 7  | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400                  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,645,714 | 1,645,714 |
| 8  | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400                  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 2,355,238 | 2,355,238 |
| 8  | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400                  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 2,936,190 | 2,936,190 |
| 8  | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400                  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 3,063,810 | 3,063,810 |
| 9  | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng (700*508*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 536,190   | 536,190   |
| 10 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540                  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,728,000 | 1,728,000 |
| 11 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540                  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 2,473,000 | 2,473,000 |
| 10 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540                  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 3,083,000 | 3,083,000 |
| 11 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540                  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 3,217,000 | 3,217,000 |

|    |               |                                 |     |                                                                                                                                                      |                                                                  |                                   |          |                          |                                                                               |  |           |           |
|----|---------------|---------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 12 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540                            | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 563,000   | 563,000   |
| 13 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột thép U (150*150*1750*5)mm                                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,330,000 | 1,330,000 |
| 14 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột thép U (160*160*1750*5)mm                                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,419,000 | 1,419,000 |
| 15 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm                                | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,622,000 | 1,622,000 |
| 16 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm                                | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,840,000 | 1,840,000 |
| 17 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột thép U (160*160*2000*5)mm                                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,965,000 | 1,965,000 |
| 18 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,500,000 | 1,500,000 |
| 19 | Vật liệu khác | Hộp đệm                         | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Hộp đệm U (150*150*360*5)mm                                      | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 274,000   | 274,000   |

|    |               |                |     |                                                                                                                                                      |                                             |                                   |          |                          |                                                                               |  |         |         |
|----|---------------|----------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|---------|---------|
| 20 | Vật liệu khác | Hộp đệm        | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747) | Hộp đệm U (160*160*360*5)mm                 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 292,000 | 292,000 |
| 21 | Vật liệu khác | Hộp đệm        | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747) | Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm             | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 371,000 | 371,000 |
| 22 | Vật liệu khác | Hộp đệm        | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747) | Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm             | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 396,000 | 396,000 |
| 23 | Vật liệu khác | Hộp đệm        | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123                                                                       | Hộp đệm U (160*160*600*5)mm                 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 487,000 | 487,000 |
| 24 | Vật liệu khác | Bản đệm        | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747) | Bản đệm /00x70x5mm                          | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 60,000  | 60,000  |
| 25 | Vật liệu khác | Mắt phản quang | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747) | Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 2)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 15,000  | 15,000  |
| 26 | Vật liệu khác | Mắt phản quang | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747) | Mắt phản quang vuông ( 150 x 150 x 3)mm     | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 40,000  | 40,000  |
| 27 | Vật liệu khác | Mắt phản quang | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747) | Mắt phản quang vuông ( 160 x 160 x 3)mm     | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 45,000  | 45,000  |
| 28 | Vật liệu khác | Mắt phản quang | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11,30747) | Mắt phản quang tròn D200                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 50,000  | 50,000  |

|    |               |                                     |      |                                                                                                                                                      |                                                                    |                                   |          |                          |                                                                               |  |           |           |
|----|---------------|-------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 29 | Vật liệu khác | Bulong                              | Cái  | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Bu lông M16 x 36 đầu đủ                                            | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 7,300     | 7,300     |
| 30 | Vật liệu khác | Bulong                              | Bộ   | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Bu lông M16 x 45 đầu đủ                                            | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 13,000    | 13,000    |
| 31 | Vật liệu khác | Bulong                              | Bộ   | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Bu lông M 20 x 180 đầu đủ                                          | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 28,000    | 28,000    |
| 32 | Vật liệu khác | Bulong                              | Bộ   | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Bu lông M20 x 360 đầu đủ                                           | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 33,000    | 33,000    |
| 33 | Vật liệu khác | Bulong                              | Bộ   | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC.11.30747) | Bu lông M20 x 380 đầu đủ                                           | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 35,000    | 35,000    |
| 34 | Vật liệu khác | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng       | kg   | Tiêu chuẩn ASTM -A123( có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)                                                                                          | theo thiết kế                                                      | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 45,000    | 45,000    |
| 35 | Vật liệu khác | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123 | kg   | Tiêu chuẩn ASTM -A123( có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)                                                                                          | theo thiết kế                                                      | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 11,000    | 11,000    |
| 36 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang                 | Biển | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)                                                                                      | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng những kẽm  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 460,000   | 460,000   |
| 37 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang                 | Biển | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)                                                                                      | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng những kẽm  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 720,000   | 720,000   |
| 38 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang                 | Biển | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)                                                                                      | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng những kẽm      | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 698,000   | 698,000   |
| 39 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang                 | Biển | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)                                                                                      | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng những kẽm      | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,120,000 | 1,120,000 |
| 40 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang                 | m2   | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)                                                                                      | Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng những kẽm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,531,000 | 1,531,000 |

|    |               |                            |     |                                                                             |                                                                                        |                                   |          |                          |                                                                               |  |           |           |
|----|---------------|----------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 41 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang        | m2  | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)             | Biển báo chữ vương, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhôm kẽm+khung hộp (20x40) nhôm kẽm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1,950,000 | 1,950,000 |
| 42 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo            | md  | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT                                                    | Trụ đỡ D76 dày 2mm                                                                     | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 140,000   | 140,000   |
| 43 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo            | md  | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT                                                    | Trụ đỡ D 90 dày 2mm                                                                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 170,000   | 170,000   |
| 44 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo            | md  | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT                                                    | Trụ đỡ D114 dày 2mm                                                                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 220,000   | 220,000   |
| 45 | Vật liệu khác | Gương cầu lồi Inox         | Cái | theo QCVN 41:2019/ BGTVT                                                    | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainless Steel Mirror for the highway)                     | Công ty Shido                     | Hàn Quốc | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 4,050,000 | 4,050,000 |
| 46 | Vật liệu khác | Gương cầu lồi Inox         | Cái | theo QCVN 41:2019/ BGTVT                                                    | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainless Steel Mirror for the highway)                    | Công ty Shido                     | Hàn Quốc | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 5,400,000 | 5,400,000 |
| 47 | son           | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg  | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | Sơn G/Thùng Futun màu trắng (25 kg/bao)                                                | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 23,000    | 23,000    |
| 48 | son           | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg  | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | Sơn G/Thùng Futun màu vàng (25 kg/bao)                                                 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 24,500    | 24,500    |
| 49 | son           | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg  | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | Sơn lót Futun 16kg/thùng                                                               | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 83,000    | 83,000    |
| 50 | son           | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg  | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | Hạt phản quang 25 kg/bao                                                               | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 23,000    | 23,000    |
| 51 | Vật liệu khác | Nhà thép tiền chế          | kg  | TCXDVN 170:2007                                                             | Nhà thép tiền chế Phương Tuấn                                                          | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 38,000    | 38,000    |
| 52 | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang    | kg  | Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015( có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)      | Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ                          | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 35,000    | 35,000    |
| 53 | Vật liệu khác | Khe co giãn cầu            | md  | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03                                               | Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhôm nóng                                      | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 5,700,000 | 5,700,000 |

|    |                   |                    |     |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                         |          |                             |                                                                                           |  |            |            |
|----|-------------------|--------------------|-----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|------------|
| 54 | Vật liệu khác     | Khe co giãn cầu    | md  | TC AASHTO<br>M270: ASTM D4014-03 | Khe co giãn rỗng lược<br>MS-RS22-20 sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Công ty TNHH<br>SX và TM<br>Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình trên<br>địa bàn toàn tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 4,700,000  | 4,700,000  |
| 55 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ |                                  | Trụ THGT cao 6m,<br>vươn 4m gồm:<br>- Thân trụ cao 6m,<br>D130/200mm, dày<br>5mm. Đế<br>400x400x20mm + gân<br>tăng cường dày 10mm.<br>- Tay vươn tròn còn<br>dài 4m, D80/120mm,<br>dày 4mm. MB trên<br>200x200x16mm + gân<br>tăng cường dày 10mm.                                                                                                | Công ty TNHH<br>SX và TM<br>Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình trên<br>địa bàn toàn tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 10,800,000 | 10,800,000 |
| 56 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ |                                  | Trụ THGT cao 6m,<br>vươn 8m gồm:<br>- Thân trụ tròn còn cao<br>6m, D200/300mm, dày<br>6mm. Đế 550x30mm +<br>gân tăng cường dày<br>12mm.<br>- Tay vươn tròn còn<br>dài 8m, D80/180mm,<br>dày 5mm. 2MB<br>300x300x20mm + gân<br>trên dày 10mm.                                                                                                     | Công ty TNHH<br>SX và TM<br>Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình trên<br>địa bàn toàn tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 21,500,000 | 21,500,000 |
| 57 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ |                                  | Trụ THGT cao 6m,<br>vươn 6m gồm:<br>- Thân trụ tròn còn<br>6,2m, D200/300mm,<br>dày 5mm. Đế<br>550x30mm + gân tăng<br>cường dày 12mm.<br>- Tay vươn dài 6m,<br>D80/164mm, dày<br>5mm. 2 MB trên<br>300x20mm + gân trên<br>dày 10mm.                                                                                                              | Công ty TNHH<br>SX và TM<br>Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình trên<br>địa bàn toàn tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 18,700,000 | 18,700,000 |
| 58 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ |                                  | Bộ đèn cảnh báo giao<br>thông chớp vàng loại<br>tích hợp 1 bóng D300,<br>sử dụng năng lượng<br>mặt trời bao gồm:<br>- 1 giá đỡ pin năng<br>lượng mặt trời.<br>- 1 Pin năng lượng mặt<br>trời 22W.<br>- 1 Bình Accu GP 12V-<br>7Ah.<br>- 1 Bộ điều khiển nạp<br>điện.<br>- 1 mạch điều khiển<br>chớp vàng.<br>- 1 Bộ đèn Led chớp<br>vàng D300mm. | Công ty TNHH<br>SX và TM<br>Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình trên<br>địa bàn toàn tỉnh<br>Khánh Hòa |  | 14,500,000 | 14,500,000 |

|    |                   |                    |     |                             |                                                                                                                                                                                         |                                   |          |                          |                                                                               |  |           |           |
|----|-------------------|--------------------|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 59 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn cột cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm                                                                                                     | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 3,150,000 | 3,150,000 |
| 60 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn cột cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).                                                 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 3,950,000 | 3,950,000 |
| 61 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 4,360,000 | 4,360,000 |
| 62 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 4,620,000 | 4,620,000 |
| 63 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn cột cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                        | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 4,200,000 | 4,200,000 |
| 64 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn cột cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                        | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 5,170,000 | 5,170,000 |

|    |                   |                    |     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                   |          |                          |                                                                               |           |           |
|----|-------------------|--------------------|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 65 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dây 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cản tròn cột cao 1m, D68/84mm, dây 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa | 7,670,000 | 7,670,000 |
| 66 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dây 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cản tròn cột cao 1m, D68/84mm, dây 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa | 8,500,000 | 8,500,000 |
| 67 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ bát giác cao 7m, D120/165mm, dây 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.                                                                                                                                                                          | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa | 3,720,000 | 3,720,000 |
| 68 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ bát giác liền cản đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dây 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tấm bullong 240x240mm).                                                                                                      | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa | 4,200,000 | 4,200,000 |
| 69 | vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dây 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.                                                                                                                                                                | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa | 5,600,000 | 5,600,000 |